|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TƯ PHÁP  **BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH DÀNH CHO DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015 – 2020** | UBND TỈNH PHÚ THỌ  **SỞ TƯ PHÁP** |

**TÀI LIỆU**

**HỘI NGHỊ ĐỐI THOẠI VỚI DOANH NGHIỆP VỀ CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ**

***Phú Thọ, ngày 10 tháng 9 năm 2019***

**DANH MỤC TÀI LIỆU**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **TÊN TÀI LIỆU** |
| 1 | *Tham luận*: Cải cách thủ tục hành chính thuế mức độ hài lòng của các doadoa doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ |
| 2 | *Tham luận:* Hoàn thiện chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam |
| 3 | *Tham luận:* Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp có vốn đầu trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng |
| 4 | *Tham luận:* Các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong lĩnh vực Thuế |
| 5 | *Tham luận:* Quản lý rủi ro về thuế - kinh nghiệm và bài học |
| 6 | *Tham luận*: Cải cách thủ tục hành chính, bước tiến mới trong hoạt động thu thuế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ |
| 7 | *Tham luận:* Các giải pháp, chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và đẩy mạnh hội nhập |
| 8 | *Tham luận:* Chiến lược cải cách thuế, bước tiến mới trong thực hiệnnhiệm vụ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ |
| 9 | *Tham luận:* Việc xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị giải pháp khắc phục |
| 10 | *Tham luận:* Thuế thu nhập doanh nghiệp - Những kết quả đạt được và một số đề xuất hoàn hiện |

**THAM LUẬN**

**Cải cách thủ tục hành chính, mức độ hài lòng của các**

**doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*Đoàn Hải Đăng –*

*Công ty TNHH xuất nhập khẩu Hải Đăng*

Cải cách hành chính trong Từ điển hành chính là hệ thống những chủ trương, biện pháp tiến hành những sửa đổi, cải tiến mang tính cơ bản về hệ thống nền hành chính nhà nước (hay còn gọi là nền hành chính công, nền hành chính quốc gia) về các mặt: Thể chế, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, chế độ công vụ, quy chế công chức, năng lực, trình độ, phẩm chất phục vụ của đội ngũ công chức làm việc trong bộ máy đó.

Cải cách hành chính là một sự thay đổi có kế hoạch theo mục tiêu nhất định, được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cải cách hành chính không làm thay đổi bản chất của hệ thống hành chính, mà chỉ làm cho hệ thoogs này trở nên hiệu quả hơn, phục vụ nhân dân tốt hơn; các thể chế quản lý nhà nước ồng bộ, khả thi, đi vào cuộc sống hơn; cơ chế hoạt đông, chức năng, nhiệm vụ của bộ mày, chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chứ hành chính hiệu quả, hiệu lực hơn đáp ứng yêu câu quản lý kinh tế- xã hội quốc gia.

“Cải cách hành chính có thể hiểu là một quá trình thay đổi cơ bản, lâu dài, liên tục bao gồm cơ cấu của quyền lực hành pháp và tất cả các hoạt động có ý thức của bộ máy nhà nước nhằm đạt được sự hợp tác giữa các bộ phận và các cá nhân vì mục đích chung của cộng đồng và phối hợp các nguồn lực để tạo ra hiệu lực và hiệu quả quản lý và chất lượng các sản phẩm ([dịch vụ](https://luanvanaz.com/dinh-nghia-va-nguyen-tac-cua-dich-vu.html) hoặc hàng hoá) phục vụ nhân dân thông qua các phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực. Hiểu theo nghĩa này, cải cách hành chính là những thay đổi được thiết kế có chủ định nhằm cải tiến một cách cơ bản các khâu trong hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước từ việc: lập kế hoạch; định thể chế; tổ chức; công tác cán bộ; [tài chính](https://luanvanaz.com/cong-tac-quan-ly-tai-chinh.html); chỉ huy; phối hợp; kiểm tra; thông tin; và đánh giá. Cũng có thể hiểu cải cách hành chính là một quá trình thay đổi nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hành chính, cải tiến tổ chức, chế độ và phương pháp hành chính cũ, xây dựng chế độ và phương thức hành chính mới trong lĩnh vực quản lý của bộ máy hành chính nhà nước”

Chính phủ chọn cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm của cải cách hành chính bởi các lý do sau:

***Thứ nhất:*** Cải cách thủ tục hành chính là một nội dung của cải cách hành chính, nhưng nội dung này phản ánh rõ nhất mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, đồng thời là nội dung có nhiều bức xúc nhất là của người dân, doanh nghiệp cũng như có nhiều yêu cầu đổi mới trong quá trình hội nhập kinh tế.

***Thứ hai:*** Trong điều kiện nguồn lực còn nhiều khó khăn nên chưa thể cùng một lúc thực hiện được nhiều nội dung cải cách như: cải cách tài chính công; cải cách tiền lương; cải các tổ chức bộ máy... thì việc lựa chọn khâu cải cách thủ tục hành chính sẽ mang lại hiệu quả thiết thực nhất.

***Thứ ba:*** Thông qua cải cách thủ tục hành chính, chúng ta có thể xác định căn bản các công việc của cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp; qua đó chúng ta có thể xây dựng bộ máy phù hợp và từ đó có thể lựa chọn đội ngũ cán bộ, công chức hợp lý đáp ứng yêu cầu công việc.

***Thứ tư:*** Cải cách thủ tục hành chính là tiền đề thực hiện các nội dung cải cách khác như: nâng cao chất lượng thể chế; nâng cao trình độ, thay đổi thói quen, cách làm, nếp nghĩ của cán bộ, công chức; phân công; phân cấp thực hiện nhiệm vụ giải quyết công việc của người dân, doanh nghiệp của bộ máy hành chính; thực hiện chính phủ điện tử,...

***Thứ năm:*** Cải cách thủ tục hành chính có tác động to lớn đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua việc cải cách thủ tục hành chính sẽ gỡ bỏ những rào cản về thủ tục hành chính đối với môi trường kinh doanh và đời sống của người dân, giúp cắt giảm những chi phí và rủi ro của người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính.

***Thứ sáu:*** Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ góp phần nâng cáo hình ảnh của Việt Nam nói chung và các bộ, ngành, địa phương nói riêng trước cộng đồng trong nước và quốc tế, nâng cao vị trí xếp hạng của Việt Nam cũng như của các địa phương.

## Tỉnh Phú Thọ xác định cải cách hành chính (CCHC) là khâu đột phá, có tính quyết định trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện giao dịch hành chính với cơ quan nhà nước. Để thực hiện CCHC đạt hiệu quả, tỉnh Phú Thọ đã xây dựng lộ trình cụ thể và tập trung chỉ đạo những nội dung trọng tâm để tạo sự đột phá trong triển khai thực hiện như sau:

**1. Cải cách hành chính là khâu đột phá**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, công tác CCHC của tỉnh Phú Thọ được tiếp tục xác định là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do đó, công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo thông qua việc ban hành kịp thời hệ thống các văn bản như:

Các Văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đã xác định: “…tập trung thực hiện các nội dung trọng tâm trong bốn khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực và du lịch để kinh tế phát triển nhanh, bền vững...”. Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/4/2016, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, thực hiện khâu đột phá về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020;

Văn bản chỉ đạo của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về việc thực hiện 4 khâu đột phá về huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội then chốt, phát triển nguồn nhân lực, phát triển du lịch và cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020;

Các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh: UBND tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản như: Kế hoạch CCHC giai đoạn 2011 - 2015, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020; hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch CCHC năm để tổ chức triển khai, thực hiện…, đảm bảo thực hiện có hiệu quả 6 nhiệm vụ và 10 mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền CCHC, nhất là cải cách TTHC, đã được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai sâu rộng, toàn diện đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân. Thực hiện niêm yết công khai 100% các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính có liên quan trực tiếp tới người dân và doanh nghiệp trên trang Website TTHC và trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Qua đó đã tăng cường nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức và nhân dân về hoạt động CCHC nhà nước.

UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm hành chính công tỉnh Phú Thọ. Trung tâm Hành chính công tỉnh Phú Thọ, đi vào hoạt động sẽ tạo sự chuyển biến cơ bản trong tăng năng suất, hiệu quả làm việc và tăng tính minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị; giảm bớt đầu mối giải quyết thủ tục hành chính; giảm phiền hà, chi phí, thời gian, công sức cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để phát huy quyền dân chủ của người dân, tăng cường sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan nhà nước và đội ngũ công chức, viên chức; từ đó, giúp cơ quan hành chính nhà nước điều chỉnh hoạt động của mình, cải tiến cách thức làm việc, quy trình giải quyết công việc để nâng cao chất lượng phục vụ cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

Song song với việc lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt về thực hiện CCHC, công tác kiểm tra CCHC được các cấp lãnh đạo chỉ đạo, quan tâm sâu sắc. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 1001-QĐ/TU ngày 21/6/2017 về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh đối với Đảng ủy và đồng chí đứng đầu cấp ủy của các sở, ngành. Thường trực Tỉnh ủy ban hành Thông báo số 872-TB/TU ngày 29/12/2017 về chương trình thanh tra, kiểm tra, giám sát năm 2018; Kế hoạch số 10/KH-MTTQ-BTT ngày 27/3/2018 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh về giám sát việc thực hiện cải cách hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh. Hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch Kiểm tra CCHC, công vụ, Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh…Thông qua các đợt kiểm tra đã chỉ rõ những ưu điểm cũng như những hạn chế, đối với từng cá nhân, tổ chức trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC Nhà nước của cơ quan, đơn vị; đồng thời yêu cầu các cá nhân, cơ quan nghiêm túc rút kinh nghiệm, có biện pháp khắc phục ngay những hạn chế, đồng thời tiếp tục tham mưu thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC theo thẩm quyền được giao. Việc kiểm tra CCHC gắn với việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đã góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và mỗi cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện công tác CCHC, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại.

Việc ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước đã góp phần rút ngắn thời gian xử lý công việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay, tỉ lệ CBCC được trang bị máy tính phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị đạt trên 97,5%. Ở các xã, phường, thị trấn đạt trên 60%; 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị đã có hệ thống mạng nội bộ. Mạng diện rộng của tỉnh dần hình thành trên cơ sở mạng số liệu chuyên dùng, thiết bị đầu cuối đã kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước tỉnh; 100% các cơ quan đơn vị đã sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành phục vụ công tác; 100% CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ; tỉ lệ CBCC thường xuyên trao đổi công việc qua mạng đạt trên 90%; 100% các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị được cấp Chữ ký số do Ban cơ yếu Chính phủ cung cấp. Các cơ quan đơn vị đã ứng dụng Chữ ký số trong các giao dịch điện tử như: Kê khai thuế, kê khai bảo hiểm xã hội, gửi nhận văn bản điện tử. Hệ thống họp trực tuyến giữa tỉnh với Trung ương được sử dụng thường xuyên, đạt hiệu quả tốt; giữa tỉnh với các huyện, thành, thị được duy trì hoạt động, chất lượng cao, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, sự nỗ lực của toàn bộ hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm 2017 tỉnh Phú Thọ đã được Bộ Nội vụ đánh giá xếp loại Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) đạt 82,93 điểm, xếp thứ hạng 11/63 tỉnh, thành (tăng 11 bậc so với năm 2016). Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt: 86,65% (mục tiêu Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/4/2016, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, thực hiện khâu đột phá về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020 là mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp đạt mức trên 80% vào năm 2020).

**2. Cải cách thủ tục hành chính là trọng tâm của cải cách hành chính**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi đến cơ quan nhà nước giải quyết TTHC, nâng cao năng lực Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Phú Thọ đã thực hiện có hiệu quả khâu đột phá về CCHC, trọng tâm là cải cách TTHC; đã quyết liệt trong chỉ đạo rà soát TTHC để cắt giảm về thời hạn giải quyết và quy trình giải quyết, thuộc thẩm quyền giải quyết ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã, đối với một số lĩnh vực cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường, đã có 07 TTHC được rút ngắn thời gian giải quyết; Sở Y tế đã thực hiện rà soát, cắt giảm thời hạn giải quyết đối với 100/191 TTHC, số thời gian giải quyết TTHC, trung bình cắt giảm được 16,8 ngày/01 TTHC, nhiều TTHC đã thực hiện cắt giảm lên đến trên 30% thời gian giải quyết; Sở Nội vụ đã thực hiện cắt giảm quy trình giải quyết và thời hạn giải quyết đối với 99/115 TTHC, cắt giảm được quy trình giải quyết từ 1 đến 2 quy trình so với Quyết định công bố bộ TTHC của Bộ Nội vụ (trong đó 08 TTHC giảm được 2 quy trình; 91 TTHC giảm được 1 quy trình); có 64/115 TTHC cắt giảm được thời hạn giải quyết (trong đó có 5 TTHC giảm 1 ngày; 14 TTHC giảm 2 ngày; 9 TTHC giảm 3 ngày; 5 TTHC giảm 4 ngày; 15 TTHC giảm 5 ngày; 2 TTHC giảm 8 ngày; 12 TTHC giảm 10 ngày; 02 TTHC giảm 20 ngày); Thực hiện chuyển 16 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về Hội cho UBND cấp huyện thực hiện. Trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, một số TTHC được rút ngắn thời hạn giải quyết (rút ngắn từ 01 đến 04 ngày) như: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư.

UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo, các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; đã quy định rất rõ ràng, cụ thể về đối tượng thực hiện, quy trình, thời gian tối đa trong chuyển giao hồ sơ… nghiêm túc thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức bằng văn bản, khi có sai sót trong quá trình giải quyết các TTHC mà lỗi sai sót đó thuộc về các cơ quan hành chính nhà nước hoặc cán bộ, công chức, viên chức thi hành công vụ. Đến nay, tất cả các cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC, đều duy trì hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; đã thực hiện đưa 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị vào thực hiện giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định đã tạo ra những chuyển biến căn bản trong giải quyết TTHC, giảm phiền hà, đi lại nhiều lần cho cá nhân, tổ chức.

Thời gian tới, tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả kế hoạch CCHC; kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh; Đề án thực hiện khâu đột phá về CCHC, trọng tâm là cải cách TTHC giai đoạn 2016 - 2020. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, địa phương trong chỉ đạo thực hiện cải cách TTHC; tiếp tục rà soát, điều chỉnh rút ngắn thời hạn giải quyết, đơn giản hóa quy trình giải quyết TTHC; cắt giảm hoặc đề xuất cắt giảm tối đa các TTHC không cần thiết, chú trọng tập trung các lĩnh vực còn nhiều bức xúc như: đất đai; xây dựng; đầu tư; đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế,... Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Trung ương, UBND tỉnh, gắn với thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch đề ra. Đưa Trung tâm hành chính công tỉnh Phú Thọ đi vào hoạt động, để thực hiện giải quyết các TTHC cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo hướng liên thông, hiện đại. Các cơ quan, đơn vị duy trì thực hiện áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, Tiếp tục tăng cường triển khai các biện pháp nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Phú Thọ./.

**3. Nỗ lực cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế**

Với việc áp dụng cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đã tác động tích cực nên đã đạt được kết quả như:  Thời gian làm thủ tục về thuế đã được rút ngắn từ 537 giờ xuống còn 117, giảm 420 giờ so với trước; 100% doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện khai thuế qua mạng Internet; trên 95% doanh nghiệp nộp thuế điện tử… là nỗ lực của ngành Thuế Phú Thọ trong việc tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) theo tinh thần Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ.

Để có được kết quả trên, hằng năm Cục Thuế tỉnh chú trọng xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ, với những nội dung cụ thể; đồng thời, tuyên truyền, phổ biến kịp thời đến NNT về nội dung Nghị quyết này. Cục Thuế thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, chuẩn hóa, công khai thủ tục hành chính thuế (TTHC) và niêm yết công khai các TTHC tại trụ sở cơ quan thuế các cấp để NNT biết, tra cứu; triển khai mở rộng dịch vụ khai thuế qua mạng internet, nộp thuế điện tử, nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại để giảm thời gian thực hiện các TTHC thuế cho NNT. Cục Thuế tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc NNT kê khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, góp phần tích cực trong công tác chống thất thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, Cục Thuế thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành có liên quan tại địa phương thực hiện cải cách TTHC, nhất là việc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mã số thuế cho doanh nghiệp… Đánh giá về những kết quả cải cách TTHC của  ngành Thuế, ông Phan Quốc Sơn - Giám đốc Viettel Phú Thọ cho rằng, Cục Thuế tỉnh đã tiên phong trong việc triển khai để NNT kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, qua đó, đã rút ngắn thời gian khai thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Đáng chú ý trong công tác hỗ trợ NNT, Cục Thuế bố trí đủ cán bộ vững về nghiệp vụ, có phong cách giao tiếp lịch sự, thái độ và tác phong làm việc cởi mở, tận tình tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định các vướng mắc cho NNT dưới mọi hình thức. Công tác tuyên truyền về chính sách thuế đã được Cục Thuế thực hiện kịp thời đến NNT. Nội dung tuyên truyền tập trung vào chính sách thuế mới; chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các hình thức tuyên truyền trực tiếp qua hòm thư điện tử (email) của DN, tổ chức kinh doanh trên địa bàn. Trong 5 tháng đầu năm nay, Cục Thuế đã tuyên truyền qua thư điện tử của doanh nghiệp, tổ chức được trên 30 nghìn lượt; tuyên truyền qua các cơ quan báo chí ở và địa phương và trung ương, Cổng Giao tiếp điện tử tỉnh, Bản tin Tuyên giáo của Tỉnh uỷ Phú Thọ hàng chục tin, bài... Đánh giá về công tác tuyên truyền của ngành Thuế trong thời gian qua, bà Nguyễn Thuỳ Linh - Kế toán trưởng HTX Chế biến chè Thành Vinh (xã Minh Đài, huyện Tân Sơn) cho biết, hầu hết các chính sách thuế mới; chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện được cán bộ ngành Thuế phổ biến đầy đủ; các vướng mắc về kê khai, nộp thuế đều được cơ quan thuế hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời. Đặc biệt, nhằm làm phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và nâng cao hiệu quả hơn nữa công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế đến NNT, từ tháng 2/2017, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ đã xuất bản Bản tin thuế (mỗi tháng một số), cập nhật những nội dung trọng tâm về chính sách thuế mới, các văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về thuế… gửi trực tiếp đến doanh nghiệp, tổ chức qua email và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tại địa chỉ: [http://phutho.gdt.gov.vn](http://phutho.gdt.gov.vn/), đến nay đã có hàng nghìn lượt người truy cập.

Để tiếp tục cải cách TTHC, tạo thuận lợi nhất cho NNT, Cục Thuế tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT ở tất cả các khâu, bộ phận, lĩnh vực quản lý thuế nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho NNT, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu lực quản lý thuế, tạo sự đồng thuận của xã hội về công tác thuế. Cùng với đó, Cục Thuế tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC; thực hiện tiết giảm TTHC theo quy định; thực hiện khai, nộp thuế điện tử theo hướng vừa mở rộng về số lượng vừa nâng cao về chất lượng; đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, giảm thiểu chi phí tuân thủ cho NNT; duy trì công khai các thủ tục, quy trình quản lý thuế; cập nhật đầy đủ các chế độ, chính sách hướng dẫn về thuế trên trang thông tin điện tử của ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao hơn nữa tinh thần phục vụ và hỗ trợ NNT.

**4. Kết quả đạt được của cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế theo hướng tác động tích cực đến cộng đồng doanh nghiệp và tăng mức độ hài lòng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

***a) Cải cách thể chế.***

Đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản hành chính của đơn vị:

- Tình hình thực hiện quy trình soạn thảo, ban hành văn bản hành chính đúng quy trình, kịp thời để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách của đảng, nhà nước và triển khai nhiệm vụ chuyên môn.

- Thực hiện thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính. Mọi văn bản soạn thảo được kiểm tra thể thức kỹ thật trình bày đúng quy định trước khi ban hành, và thường xuyên theo dõi kết quả tổ chức thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/1/2011 của Bộ nội vụ.

+ Ban hành kịp thời các văn bản hành chính để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương của Trung ương, của Tỉnh, của Ngành và triển khai nhiệm vụ theo kế hoạch. Như văn bản về việc triển khai nhiệm vụ công tác thuế đầu năm 2019 triển khai nhiệm vụ thu NSNN năm 2019 của ngành thuế Phú Thọ; tiếp tục triển khai công tác quản lý thuế đối với lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu sau dán tem; về việc kê khai, nộp thuế các dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ…Duy trì, triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của tỉnh về cải cách hành chính nhà nước. Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ thực hiện khâu đột phá về cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020 và các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

Tham gia xây dựng, rà soát, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL tại cơ quan

Tham gia góp ý kiến vào Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP về hóa đơn điện tử. Tham gia ý kiến về giá tính tiền sử dụng đất khu vực ao Ông Thi, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì; ý kiến tham gia dự thảo sửa đổi quy chế hoạt động Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển; tham gia ý kiến gia hạn thời gian thực hiện dự án khu nhà ở phường Nông trang, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ do công ty cổ phần tư vấn ĐTXD Ba Đình làm chủ ĐT; tham gia ý kiến đối với hồ sơ về xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tham gia ý kiến về số liệu tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tham gia dự thảo Thông sửa đổi bổ sung Thông tư 301/TT-BTC; tham gia dự thảo Thông sửa đổi bổ sung Thông tư 304/TT-BTC; tham gia dự thảo quyết định ban hành quy chế xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC; tham gia ý kiến dự thảo quy chế hoạt động của hội đồng PBGDPL; tham gia dự thảo đề nghị xây dựng dự án Nghị quyết của Quốc hội về một số chính sách thuế TNDN hỗ trợ, phát triển DNNVV...Từ đó đề xuất và kiến nghị sửa đổi những nội dung chính sách không còn phù hợp với thực tế, góp phần xây dựng hoàn thiện văn bản pháp luật thuế.

Từ đó đề xuất và kiến nghị sửa đổi những nội dung chính sách không còn phù hợp với thực tế, góp phần xây dựng hoàn thiện văn bản pháp luật thuế

Dự thảo các văn bản QPPL gửi đến, được Cục Thuế chỉ đạo triển khai lấy ý kiến, tổng hợp ý kiến tham gia và gửi đi đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng ý kiến tham gia; Các đơn vị trực thuộc Cục Thuế thực hiện tốt việc tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản QPPL. Trong 6 tháng đầu năm 2019 Cục Thuế đã một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chế độ chính sách như sau: Triển khai thực hiện nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phú về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Triển khai thực hiện Nghị định 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019; thực hiện kiến nghị của KTNN theo Báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2018 tại tỉnh Phú Thọ; Hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL năm 2019; Triển khai thực hiện nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phú về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thực hiện thông tư số 16/2019/TT-BTC; Triển khai thực hiện Nghị định 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019…

Việc rà soát, hệ thống hoá văn bản Quy phạm Pháp luật (QPPL): Duy trì thực hiện tốt công tác rà soát và đề xuất văn bản quy phạm pháp luật cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tư pháp và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ, ngành có liên quan; Thông qua rà soát và hệ thống hoá văn bản QPPL.

Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật: Việc tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đồng thời với việc tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Kết quả kiểm tra việc thực hiện: 100% các văn bản QPPL được triển khai kiểm tra thực hiện.

***b) Cải cách thủ tục hành chính***

- Kiểm soát Thủ tục hành chính (TTHC)

Thực hiện quy định tại Quy trình Kiểm soát TTHC thuế ban hành kèm theo Quyết định số 2192/QĐ-TCT ngày 11/11/2015 của Tổng cục Thuế: Cục Thuế đã triển khai chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành thực hiện nghiêm chỉnh và báo cáo kịp thời tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại từng đơn vị. Duy trì việc rà soát thủ tục hành chính, đặc biệt là TTHC về Thuế, trên cơ sơ kết quả rà soát, kiến nghị trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định hiện hành và thực tế phát sinh trong quá trình thi hành công vụ, quá trình Quản lý Thuế (QLT).

Thực hiện CCHC theo cơ chế một cửa trong việc thẩm định hồ sơ hoàn thuế và hồ sơ miễn giảm, khấu trừ bồi thường đất do các Phòng chức năng và các Chi cục Thuế gửi lên, giải quyết nhanh gọn, kịp thời, đảm bảo đúng quy trình, tạo điều kiện tốt nhất cho NNT.

- Về rà soát, đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hoá TTHC:

Thực hiện tốt công tác rà soát và đề xuất văn bản quy phạm pháp luật cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ, ngành, địa phương về CCHC. Phổ biến kịp thời các văn bản của cấp trên về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường quản lý thuế đến từng cán bộ, công chức để nắm vững và thực hiện nghiêm túc chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Đề xuất giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Tiếp nhận thẩm định các hồ sơ hoàn thuế và hồ sơ miễn giảm, khấu trừ bồi thường đất cho toàn ngành. Đảm bảo thực hiện giải quyết các hồ sơ, trả kết quả cho NNT và các Phòng, Chi cục Thuế đúng thời gian theo quy định.

Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc giám sát thực hiện thủ tục hành chính. Duy trì hoạt động liên tục của đường dây nóng để tiếp nhận những ý kiến phản ánh của các đơn vị, cá nhân thông qua các kênh như hộp thư đặt tại bộ phận một cửa, điện thoại, thư điện tử, phòng tiếp dân...;

**- Công khai thủ tục hành chính:**

+ Cục Thuế tỉnh Phú Thọ ban hành văn bản số 5792/CT-TTHT ngày 16 tháng 11 năm 2016 chỉ đạo việc niêm yết bộ thủ tục hành chính thuế tại Văn phòng Cục thuế, Chi cục Thuế các huyện thành thị, đảm bảo phù hợp theo đúng quy định; Các đơn vị trực thuộc Cục Thuế đã quán triệt và thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động của từng đơn vị tại nơi làm việc của bộ phận một cửa; hiện nay việc niêm yết bộ TTHC thuế tại các Chi cục Thuế đã hoàn thiện.

+ Nơi niêm yết TTHC đảm bảo dễ tiếp cận, dễ nhìn, rất thuận lợi cho tổ chức và cá nhân khi tìm hiểu, tra cứu; hiện đã niêm yếu 100% tại Cục thuế và các đơn vị trực thuộc. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã niêm yết thêm 02 thủ tục hành chính mới tại Cục Thuế và Chi cục thuế trực thuộc.

***c) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước***

- Thường xuyên tổ chức rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy; Trên cơ sở kết quả rà soát đó, đã xây dựng, tổ chức kiện toàn bộ máy phù hợp chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy, hệ thống tổ chức theo quy định của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế. Thực hiện tốt việc quản lý biên chế theo quy định của ngành và duy trì thực hiện tốt Quy chế làm việc của cơ quan.

Triển khai và xây dựng đề án sắp xếp, sát nhập Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố, thành Chi cục Thuế khu vực thuộc Cục Thuế tỉnh Phú Thọ trình Tỉnh ủy, Tổng cục Thuế.

- Về việc thực hiện phân cấp quản lý: Cục Thuế thực hiện tốt việc phân cấp quản lý đối với các đơn vị trực thuộc (các Phòng, các Chi cục Thuế).

- Về tổng kết đánh giá mô hình tổ chức và việc thực hiện cơ chế tự chủ: Cục Thuế tỉnh Phú Thọ duy trì thực hiện nghiêm quy chế quản lý và sử dụng biên chế căn cứ các quy định hiện hành của Chính Phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế; Trên cơ sở thực hiện cơ chế tự chủ, bố trí, sử dụng biên chế tiết kiệm, tối thiểu nhưng vẫn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Duy trì thực hiện tốt cơ chế một cửa tại văn phòng Cục Thuế và 13 Chi cục Thuế trực thuộc. Phối hợp và thực hiện tốt cơ chế một cửa liên thông với Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn phòng cục Thuế.

+ 100% các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của toàn ngành Thuế tỉnh Phú Thọ đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước địa phương;

***d) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức***

- Về việc xác định vị trí làm việc và cơ cấu công chức, viên chức: Cục Thuế xây dựng và đề nghị phê duyệt cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí làm việc theo đúng hướng dẫn của cấp trên.

- Về việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Cục Thuế thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Tăng cường kỷ luật, kỷ cương đối với CBCC trong thi hành công vụ thông qua việc chỉ đạo thực hiện nghiêm: Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 07/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; theo dõi, giám sát CBCC được phân công làm việc tại bộ phận một cửa trong thực hiện hướng dẫn hồ sơ, thủ tục về đăng ký, kê khai, quyết toán thuế và các quy định khác liên quan đến Quản lý thuế. Đề cao tinh thần trách nhiệm của CBCC trong công việc, trung thực, liêm khiết, chấp hành nghiêm 10 điều kỷ luật của ngành Thuế; trong 6 tháng đầu năm 2019 không có công chức bị xử lý kỷ luật

Tiếp tục thực hiện về việc tăng cường kỷ cương kỷ luật, tập trung CCHC và cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 02-2019/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 được Chính phủ ban hành ngày 01/01/2019.

Thực hiện Quyết định số 2650/QĐ-BTC ngày 15/10/2014 Quy định danh mục vị trí công tác và thời hạn luân phiên, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức của Bộ Tài chính; Quyết định số 719/QĐ-BTC ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế luân chuyển, luân phiên, điều động và định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức thuộc Bộ Tài chính. Cục Thuế đã triển khai quán triệt, học tập nghiêm túc các quy định về việc chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức; Thực hiện đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ, công chức; Thực hiện tốt các quy định về tuyển dụng, sử dụng, nâng lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm, luân chuyển, đánh giá và quản lý cán bộ, công chức; trong 6 tháng đầu năm 2019 bổ nhiệm lại 4 công chức; luân chuyển 16 công chức.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

Căn cứ Quy chế đào tạo và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đã được phê duyệt, Tính đến 31/5/2019, đã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho 546 lượt CBCC; cụ thể:

Tổ chức 06 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho CBCC tại Cục Thuế với 468 lượt CBCC tham dự, trong đó có 01 lớp KTV TC Thuế cho 80 CBCC. Cử CBCC tham dự 14 lớp tập huấn do Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính tổ chức với 63 lượt CBCC, trong đó có 08 công chức lãnh đạo đi học bồi dưỡng Nghiệp vụ Kiểm tra viên Thuế tại Huế. Cử 02 CBCC đi học bồi dưỡng an ninh quốc phòng đối tượng 3; 01 công chức đi học bồi dưỡng nhận thức về Đảng; 04 công chức đi học Trung cấp LLCT.

Thực hiện đầy đủ chính sách tiền lương, tiền thưởng và chính sách về bảo hiểm xã hội cho CBCC; Thúc đẩy phong trào thi đua trong toàn Cục, động viên cán bộ, công chức, viên chức khắc phục khó khăn, hăng say làm việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

- Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức:

Về thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh: Đã thực hiện;

Quán triệt sâu sắc trong toàn ngành việc thực hiện nghiêm chỉnh Tuyên ngôn ngành Thuế Việt Nam;

Thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo: Chưa thực hiện.

**đ) Cải cách tài chính công**

- Tổ chức thực hiện các chính sách tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội thông qua chức năng, nhiệm vụ của Cục Thuế:

+ Thúc đây việc sắp xếp, tổ chức bộ máy, xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh, có trình độ chuyên môn cao; Trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho thủ trưởng các đơn vị trong tổ chức công việc, sử dụng lao động và sử dụng các nguồn lực tài chính để thực hiện các chính sách về thu nhập, an sinh xã hội.

+ Phát triển nguồn nhân lực, từng bước cải thiện đời sống CBCC: Tiếp tục đảm bảo cân đối nguồn kinh phí hoạt động để Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao.

- Về đổi mới cơ chế quản lý:

Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán biên chế, khoán kinh phí chi hành chính nhằm tăng cường tính chủ động sáng tạo cho các đơn vị trực thuộc và sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, từ đó từng bước tăng thu nhập cho CBCC nhưng vẫn đảm bảo chất lượng hoạt động công vụ, sử dụng kinh phí có hiệu quả, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế của Cục Thuế đã được xây dựng, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển; quản lý tài sản quốc gia; nâng cao chất lượng hệ thống QLT; Thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của Pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của CBCC trong đơn vị.

Thực hiện cơ chế sử dụng kinh phí Nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Tham gia đầy đủ các chương trình công tác của tỉnh về xã hội hoá, huy động nguồn lực chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao.

**e) Hiện đại hoá hành chính**

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLT

Trong 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục tích tực tuyên truyền để đảm bảo 100% doanh nghiệp thực hiện khai thuế, nộp thuế điện tử đạt cấp độ 4, tuyên truyền cho các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử (*Đến ngày 20/10/2020 100% đơn vị phải sử dụng Hóa đơn điện tử*). Triển khai thực hiện quy trình hoàn thuế điện tử, phấn đấu 100% doanh nghiệp hoàn thuế điện tử, công khai thông tin tiếp nhận và trả kết quả hoàn thuế. Triển khai thực hiện điện tử hóa trong hệ thống ngành thuế, cán bộ công chức thuế tác nghiệp theo hướng chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử. Triển khai thực hiện nộp thuế điện tử đối với hoạt động cho thuê nhà; nộp thuế điện tử đối với lệ phí trước bạ, thuế TNCN hoạt động chuyển nhượng BĐS theo sự chỉ đạo của Tổng cục Thuế …, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế.

Tiếp tục vận hành an toàn và có hiệu quả một hệ thống kỹ thuật hiện đại bao gồm: hệ thống trang, thiết bị, máy chủ, mạng cục bộ (Lan) và mạng nội bộ diện rộng (intranet) theo tiêu chuẩn công nghệ mới. Duy trì mạng thông tin nội bộ và kho dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tạo ra môi trường trao đổi thông tin, dịch vụ trên Internet, tạo lập các kho dữ liệu (miền tài nguyên) là cơ sở để cải cách hành chính trong hệ thống QLT kể cả cho hiện tại và tương lai gần.

Tiếp tục triển khai chỉ đạo của Tổng cục Thuế về việc triển khai mở rộng dịch vụ nộp thuế điện tử; tiếp tục triển khai mở rộng dịch vụ khai thuế, nộp thuế điện tử cho các đối tượng khác; Tính đến hết tháng 5/2019 ngành Thuế Phú Thọ đã triển khai khai 23 ứng dụng phục vụ công tác quản lý thuế trong đó có 06 ứng dụng phục vụ NNT, 05 ứng dụng do Cục Thuế tự xây dựng, riêng ứng dụng Quản lý xăng dầu do Cục Thuế tự xây dựng phục vụ cả NNT lẫn Cơ quan thuế. Từ đầu năm 2019 đến thời điểm 31/05/2019, đạt tỷ lệ khai thuế qua mạng đạt 97,63%, nộp thuế điện tử đạt 96% trên cả 3 tiêu chí.

Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (Website) tiếp tục được khai thác, vận hành, hoạt động có hiệu quả, đảm bảo liên tục, thông suốt; Tin, bài, văn bản mới được cập nhật kịp thời, phản ánh đầy đủ tin tức, sự kiện và hoạt động chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Tổng cục Thuế và Lãnh đạo Cục Thuế; Thường xuyên cập nhật các thông tin về hộ khoán, danh sách doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế, thông báo doanh nghiệp bỏ địa điểm kinh doanh, quyết định cưỡng chế về hoá đơn...; Thực hiện đăng tải văn bản hỏi và trả lời chính sách thuế trên website Cục Thuế. Với mục tiêu trở thành cơ quan thuế hiện đại, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả, là đối tác tin cậy của mọi tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện pháp luật thuế, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho NNT. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã phát hành 06 Bản tin Thuế đăng trên trang điện tử của Cục Thuế.

Duy trì có hiệu quả việc khai thác, sử dụng Hộp thư công vụ trong trao đổi thông tin và triển khai thực hiện chế độ kiểm soát dịch vụ hỗ trợ của CBCC trên hộp thư công vụ;

Chất lượng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì, đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3,4.

- Tiếp tục duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008, trong đó có việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001-2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước. Theo đó, 100% các đơn vị trực thuộc Cục Thuế chấp hành tốt việc duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của cơ quan:

+ Cải tạo và nâng cấp phòng đào tạo của Cục Thuế;

+ Mua sắm trang bị tài sản mới phục vụ hoạt động QLT;

+ Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các tài sản hiện có nhằm nâng cao chất lượng sử dụng và tăng tuổi thọ của tài sản.

**5. Mức độ hài lòng của Doanh nghiệp**

Các kết quả khảo sát cho thấy, công cuộc cải cách thủ tục hành chính thuế thời gian quan đã dạt được điểm số rất cao, thể hiện ở sự hài lòng của đông đảo người nộp thuế. Kết quả đánh giá chung cho thấy để đo độ hài lòng của người nộp thuế Tổng cục Thuế phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai đánh giá sự hài lòng của Doanh nghiệp đối với cải cách thủ tục hành chính thuế theo 5 khía cạnh đó là: Tiếp nhận thông tin chính sách; Pháp luật và thủ tục hành chính thuế; Thực hiện các Thủ tục hành chính thuế; Thanh, Kiểm tra và giải quyết khiếu nại về thuế; Sự phục vụ của công chức thuế; Kết quả giải quyết công việc.

Đối tượng khảo sát là các Doanh nghiệp đang hoạt động ở 63 tỉnh, thành phố, đươc lựa chọn ngẫu nhiên phân tầng theo các tiêu chí là loại hình Doanh nghiệp, thời gian hoạt động doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động. Tất cả các chỉ số thành phần đều tăng. Điển hình như:

- Về chỉ số tiếp cận thông tin quy định về thuế và TTHC thuế: Phần lớn các Doanh nghiệp hài lòng với thông tin quy định thuế và thủ tục hành chính thuế mà họ tiếp cận. So sánh với kết quả cuộc khảo sát hàng năm cho thấy cơ quan thuế có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc công khai, minh bạch thông tin về chính sách, quy trình thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi dễ dàng cho doanh nghiệp.

- Về chỉ số thực hiện thủ tục hành chính thuế: Điểm số chung về chỉ số cải cách hành chính Doanh nghiệp được khảo sát cung cấp thông tin về thực hiện 7 nhám thế thông thường, từ đăng ký thuế/ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, mua/báo cáo sử dụng hóa đơn, báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thu nhập cá nhân. Trong các TTHC thuế mà doanh nghiệp phải thực hiện, hai loại thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao là thủ tục giảm thuế và hoàn thuế.

- Về chỉ số đánh giá sự phục của cán bộ, công chức thuế: Sự phục vụ của cán bộ công chức được đánh giá thành 3 nhóm chỉ tiêu thành phần là: Chất lượng công chức, sự am hiểu chuyên môn và sự thành thạo kỹ năng làm việc.

- Về chỉ số đánh giá kết quả giải quyết công việc của cơ quan thuế: Việc đánh giá kết quả giải quyết công việc của cơ quan thuế được thực hiện thông qua các chỉ số đánh giá trực tiếp và chỉ số tổng hợp.

Mặc dù, sự hài lòng của người nộp thuế đã tăng lên đáng kể, song tiến trình cải cách thủ tục hành chính thuế vẫn tồn tại một số hạn chế như: Văn bản hướng dẫn về thuế còn “ôm đồm” các chính sách xã hội, quản lý kinh tế… cũng như tập trung quá nhiều vào việc “đóng” các kẽ hở, ngăn chặn các doanh nghiệp lợi dụng sự thông thoáng của các doanh nghiệp để gian lận thuế.

Bên cạnh đó, một số bộ phận người nộp thuế chưa nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật về thuế, lợi dụng sự thông thoáng trong chính sách quản lý, sử dụng hóa đơn thành lập doanh nghiệp để trốn thuế, trục lợi từ thuế. Hiện nay, cơ quan thuế vẫn chưa chức năng thanh tra, phát hiện, răn đe đối với các hành vi vi phạm của công chức trong thực hiện công vụ chưa hiệu quả./.

**6. Tình huống liên quan**

***Tình huống 1***: Công ty TNHH A muốn đăng sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế? Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử? Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử cho Công ty A?

**1. Xác định mục tiêu xử lý tình huống nhằm giải quyết các vấn đề do tình huống đặt ra**

**-** Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử cho Công ty A?

- Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử?

**-** Sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế như thế nào?

- Các tình huống thường gặp và cách xử lí khi kê khai nộp thuế qua mạng

**2. Phương án trả lời:**

**2**.1 Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử

Bước 1: Bạn thực hiện đăng ký sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế bằng cách truy cập vào địa chỉ:[http://nhantokhai.#](http://nhantokhai./), sau đó bấm vào menu Nộp thuế.

Bước 2: Bạn tải bản đăng ký ủy quyền trích nợ tài khoản với ngân hàng trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng thương mại hoặc theo đường dẫn:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbbank)

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank

Bước 3: Bạn nhập đầy đủ các thông tin vào bản đăng ký ủy quyền, sau đó đến chi nhánh Ngân hàng thương mại để thực hiện thủ tục đăng ký ủy quyền trích nợ tài khoản cho dịch vụ Nộp thuế điện tử.

Bước 4: Sau khi chi nhánh Ngân hàng Thương mại duyệt đăng ký, bạn nhận thông tin chấp nhận đăng ký sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử qua Email đã đăng ký kèm với mật khẩu đăng nhập cho dịch vụ Nộp thuế điện tử.

**2.2 Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử:**

- Tiết kiệm chi phí đi lại, thời gian giao dịch. Đơn giản thủ tục giấy tờ khi thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Nộp thuế tại bất cứ địa điểm nào có kết nối Internet.

- Nộp thuế 24/7, kể cả ngày nghỉ/lễ, được Ngân hàng Thương mại xác nhận kếtquả giao dịch ngay khi gửi Giấy nộp tiền.

- Có thể truy cập Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thuế để xem, in, tải về các thông báo, Giấy nộp tiền điện tử đã nộp.

- Được sử dụng các dịch vụ giá trị gia tăng khác của Ngân hàng Thương mại.

**3. Tình huống thường gặp và cách xử lí khi kê khai nộp thuế qua mạng:**

*3.1. Khi Gửi tờ khai bị báo lỗi liên quan đến Mã vạch, ví dụ: “Bộ mã vạch trong tờ khai chính không đúng” hoặc “Không có mã vạch trong tờ khai”*

*Để gửi tờ khai thành công bạn lưu ý:*

- Với bộ gõ Unikey: bạn bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Unikey ở góc phải phía dưới màn hình sau đó chọn Unicode dựng sẵn

- Với bộ gõ Vietkey: bạn bấm chuột phải vào biếu tượng bộ gõ Vietkey ở góc phải phía dưới màn hình sau đó chọn Unicode

- Chọn đúng máy in có tên: CutePDF Writer

- Nếu vẫn chưa được, bạn hãy tách riêng tờ khai chính và phụ lục để gửi.

*3.2. Sau khi tải tờ khai PDF đã được ký và gửi qua mạng về máy tính, mở file này thấy xuất hiện dấu hỏi màu vàng ở phần chữ ký và báo “Validity unknown” hoặc “Signature invalid”*

Hiện tượng bạn gặp phải có thể do 2 nguyên nhân sau:  
 - Do bạn đang mở file bằng phần mềm đọc PDF không hỗ trợ hiển thị Chữ ký số, ví dụ: SumatraPDF, Foxit Reader…: bạn hãy chỉ sử dụng phần mềm Adobe Reader để mở file.

- Do bạn chưa cài đặt chứng chỉ số MIC và Bkav CA cho phần mềm Adobe Reader, dẫn đến việc sau khi ký file PDF xuất hiện dấu hỏi màu vàng  ở phần chữ ký.

*3.3. Khi chọn tờ khai bấm Xác nhận, hiện thông báo: “*Tờ khai của bạn chưa có thông tin Người ký, bạn hãy tạo tờ khai có bổ sung thông tin Người ký và gửi lại*”*

 Có 2 nguyên nhân dẫn đến báo lỗi này:

- Do bạn chưa nhập thông tin Người ký vào tờ khai. Bạn cần tạo lại tờ khai có bổ sung thêm trường Người ký (ở phía dưới cửa sổ nhập dữ liệu) sau đó đăng nhập vào trang Noptokhai.vn để gửi lại.

- Đã nhập thông tin người ký nhưng không đúng bộ gõ unicode dựng sẵn và kiểu gõ telex. Bạn cần nhập lại thông tin Người ký bằng đúng bộ gõ unicode dựng sẵn và kiểu gõ telex sau đó đăng nhập vào trang Noptokhai.vn để gửi lại.

*3.4. Khi chọn tờ khai bấm Xác nhận, hiện thông báo: “*Tờ khai của bạn chưa đúng định dạng của cơ quan Thuế*”*

Tờ khai không đúng định dạng có thể do 1 số nguyên nhân sau:

- Bạn sử dụng Font chữ không đúng định dạng của cơ quan thuế dẫn đến tờ khai bị sai định dạng. Bạn hãy kiểm tra và thực hiện cấu hình đúng các bộ gõ Tiếng Việt sau đó tạo lại tờ khai đề gửi:

+ Nếu bạn dùng bộ gõ Unikey bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Unikey ở góc phải phía dưới màn hình, sau đó chọn Unicode dựng sẵn

+ Nếu bạn dùng bộ gõ Vietkey bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Vietkey ở góc phải phía dưới màn hình, sau đó chọn Unicode

+ Nếu trường Người ký trên tờ khai của bạn đang để Tiếng việt có dấu, bạn hãy đổi lại trường Người ký thành tiếng việt không dấu

- Có thể phiên bản ứng dụng HTKK của bạn bị lỗi. Bạn hãy thực hiện gỡ bỏ phiên bản HTKK trên máy tính và cài lại phiên bản mới nhất (Phiên bản mới nhất 3.2.3), sau đó tạo tờ khai và gửi lại. Lưu ý: bạn cần sao lưu dữ liệu trước khi cài lại phần mềm.

*3.5. Khi Quên mật khẩu đăng nhập vào trang Noptokhai.vn*

- Để lấy lại mật khẩu, bạn mở trang web Noptokhai.vn, sau đó bấm vào dòng chữ Quên mật khẩu ở dưới phần yêu cầu đăng nhập Tài khoản.  
 -Trong cửa sổ Quên mật khẩu, bạn nhập đầy đủ thông tin và bấm nút Gửi yêu cầu để hoàn tất.

*3.6. Tra cứulại tờ khai sau khi gửi*

- Để tra cứu, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm nútTra cứu.  
 - Trong cửa sổ Tra cứu, bạn chọn Loại tờ khai cần tra cứu, chọn tiếp Kỳ tính thuế -> bấm Tìm kiếm. Kết quả tờ khai bạn đã gửi qua mạng sẽ hiện ra ở dưới phần Kết quả tra cứu

3.7.*Thay đổi thông tin của Doanh nghiệp, ví dụ: Địa chỉ, Email, Số điện thoại… trên web*Noptokhai.vn

- Để thay đổi Địa chỉ, Email, Số điện thoại… bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm tiếp vào nút Cập nhật thông tin.

- Cửa sổ thay đổi thông tin xuất hiện, bạn nhập thông tin mới, rồi bấm nút Cập nhật để hoàn tất.

*3.8. Thay đổi lại mật khẩu trên web Noptokhai.vn*

- Để đổi mật khẩu, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đổi mật khẩu.

- Cửa sổ thay đổi mật khẩu xuất hiện, bạn nhập mật khẩu cũ, mật khẩu mới mà bạn cần đổi và xác nhận lại mật khẩu mới, sau đó bấm nút Cập nhật để hoàn tất.

- Để đăng ký thêm tờ khai, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đăng ký thêm tờ khai.

- Cửa sổ Đăng ký danh sách hồ sơ khai thuế qua mạng xuất hiện, bạn bấm tick Chọn vào tờ khai cần đăng ký, bấm nút mũi tên màu đen để chọn Kỳ bắt đầu gửi tờ khai, sau khi chọn xong tờ khai bấm nút Đăng ký để hoàn tất.

*3.9 Hủy tờ khai khi đã đăng ký trên web Noptokhai.vn*

- Để hủy tờ khai, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đăng ký hủy tờ khai.

- Cửa sổ Hồ sơ đăng ký hồ sơ khai thuế ngừng nộp qua dịch vụ T-Van xuất hiện, bạn bấm tick Chọn vào tờ khai cần hủy, sau khi chọn xong tờ khai bấm nút Đăng ký để hoàn tất./.

**THAM LUẬN**

**Hoàn thiện chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam**

*Nguyễn Hồng Sơn*

*Hiệp Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Phú Thọ*

Bối cảnh hội nhập đang đặt ra những áp lực không nhỏ đối với nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách hỗ trợ về thuế là công cụ thường được sử dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Để việc hoàn thiện chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, cần có các giải pháp phù hợp với đặc điểm, điều kiện và hoàn cảnh phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong từng giai đoạn…

1. **Thực trạng chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Để hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp (DN), ngày 26/11/2014, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế (Luật số 71/2014/QH13) có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2015. Chính phủ cũng đã ban hành một số giải pháp chính sách thuế để hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh (Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung 4 Nghị định của Chính phủ về thuế và được hướng dẫn tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính). Các giải pháp chính sách thuế này cơ bản tháo gỡ được nhiều khó khăn cho DN.

Năm 2015, chính sách thuế tiếp tục được triển khai theo hướng hỗ trợ thị trường, tạo điều kiện cho DN phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn với các ưu đãi thuế, về điều kiện, thời gian ưu đãi thuế rõ ràng, minh bạch và tạo thuận lợi hơn cho DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa (DNNVV).

Năm 2016, Quốc hội thông qua Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế với một số điểm đáng chú ý như sau:

1. **Về thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thứ nhất, bổ sung quy định về đối tượng, khoản thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập DN (TNDN) trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể:

- Miễn thuế TNDN đối với các trường hợp: Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH) khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn...

- Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của DN ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

- Áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của DN trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn...

Thứ hai, bổ sung vào diện đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo) đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, nếu đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản phẩm các ngành: Dệt - may, da - giầy, điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương...

Thứ ba, bổ sung vào diện đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở mức cao nhất (thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo) đối với dự án sản xuất có quy mô lớn. Trường hợp dự án quy mô lớn đáp ứng thêm một trong các tiêu chí về doanh thu, về số lao động sử dụng hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư hạ tầng kinh tế kỹ thuật theo quy định của Chính phủ thì được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% thêm 15 năm.

Thứ tư, bổ sung nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế khi pháp luật về thuế TNDN có sự thay đổi. Cụ thể, DN có dự án đầu tư mở rộng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư hoặc đã thực hiện đầu tư giai đoạn 2009 – 2015 tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 106/2016/QH13 thì được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng theo quy định của Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Trong khi đó, DN có dự án đầu tư vào địa bàn được chuyển đổi thành địa bàn ưu đãi thuế sau ngày 01/01/2015 thì được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại kể từ khi chuyển đổi…

Thứ năm, bổ sung nguyên tắc về thu thuế TNDN đối với trường hợp DN đầu tư ra nước ngoài nhằm khuyến khích hợp lý đầu tư ra nước ngoài chuyển thu nhập về Việt Nam.

Thứ sáu, bổ sung vào diện thu nhập miễn thuế đối với: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ... và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật...

1. **Về thuế giá trị gia tăng**

Thứ nhất, bổ sung vào diện đối tượng không chịu thuế đối với tàu đánh bắt xa bờ, chuyển 3 nhóm mặt hàng thuộc diện áp dụng thuế suất 5% sang đối tượng không chịu thuế là: Phân bón; thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai, bổ sung quy định về giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân: Là giá đất tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bao gồm cả giá trị cơ sở hạ tầng (nếu có)…

Thứ ba, bổ sung quy định không áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu. Quy định này, góp phần ngăn chặn việc gian lận hoàn thuế đối với thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau xuất khẩu.

Thứ tư, bổ sung quy định cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì chưa phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn…

1. **Về thuế thu nhập cá nhân**

Thứ nhất, bổ sung thu nhập thuộc diện miễn thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với: Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế; Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản xa bờ.

Thứ hai, quy định mới về thuế đối với cá nhân kinh doanh: Để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cải cách thủ tục hành chính, Luật số 106/2016/QH13 đã sửa đổi quy định về thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh.

1. **Về thuế tài nguyên**

Thứ nhất, bổ sung vào diện đối tượng không thu thuế tài nguyên đối với: Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; Nước biển để làm mát máy…

Thứ hai, quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu:

- Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu: Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế GTGT; Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu. Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan.

**6. Về quản lý thuế**

Thứ nhất, bổ sung quy định người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

Thứ hai, quy định hồ sơ khai các loại thuế của DN (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên...) chỉ gồm tờ khai thuế.

Thứ ba, bổ sung quy định về tỷ giá tính thuế khi chuyển đổi đồng tiền nộp thuế từ ngoại tệ sang VND. Việc quy định tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh sẽ đảm bảo phù hợp với thực tiễn, khắc phục những khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện cho người nộp thuế giảm chi phí quản lý và không ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước.

Thứ tư, quy định xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, trong đó quy định rõ người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Số thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 1/1/2015 tiền chậm nộp được áp dụng theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp. Đồng thời, bãi bỏ mức phạt chậm nộp 0,07% hiện hành.

Thứ năm, bổ sung quy định về kéo dài gia hạn nộp thuế không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu có chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng không có khả năng nộp thuế đúng hạn.

Thứ sáu, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu.

Thứ bảy, quy định về trách nhiệm của người khai thuế và nộp thuế điện tử. Cụ thể: Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh phải sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính; Người nộp thuế kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số dịch vụ khác có sử dụng hệ thống máy tính tiền, hệ thống cài đặt phần mềm bán hàng để thanh toán thì phải thực hiện kết nối với cơ quan thuế để gửi thông tin cho cơ quan thuế theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế…

1. **Tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Thứ nhất, công tác quản lý thuế đối với DNNVV cần phải được đánh giá một cách khách quan, toàn diện để từ đó hoàn thiện, đổi mới hệ thống chính sách thuế, cơ chế quản lý thuế phù hợp nhằm tạo mọi điều kiện cho DNNVV phát triển, đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN giữa các DN.

Thứ hai, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Công văn số 2785/TCT-CS ngày 23/7/2014 của Bộ Tài chính quy định các khoản chi phí bị khống chế cụ thể như: Mức khống chế 15% đối với các khoản chi phí bao gồm, chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng, môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chi tiêu, biếu,  tặng hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng. Quy định này chưa phù hợp với từng loại đặc điểm, loại hình kinh doanh của DNNVV. Vì vậy, nên có quy định riêng và cụ thể cho từng ngành.

Thứ ba, cải cách chính sách thuế và quản lý thực thi chính sách phải bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế cho ngân sách nhà nước. Khi tính toán sửa đổi thuế thu nhập DN, cần thống nhất nguyên tắc chi phí được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập DN, kèm theo danh mục chi phí không được trừ, nên rõ ràng, minh bạch hơn các khoản chi phí không được trừ, trong đó có chi phí tuyên truyền quảng cáo.

Thứ tư, cần truy tố ngay trước pháp luật nếu DN không nộp thuế.  
Thứ năm, ngành Thuế tiếp tục đơn giản hóa về chính sách thuế; Thực hiện giải pháp giảm thiểu sự khác biệt giữa kế toán và thuế, đồng thời giảm gánh nặng cho DNNVV; Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thuế điện tử nhằm giúp DNNVV giảm bớt gánh nặng về chi phí tuân thủ.

**Tình huống cụ thể**

***Tình huống 1:***

Anh A muốn thành lập công ty phân phối nước sơn (Loại hình TNHH 1 TV) tại địa bàn huyện X, tỉnh Phú Thọ. Anh A đã chọn được mặt bằng, hoàn thành thủ tục đăng ký và chờ ngày được cấp giấy phép. Anh A muốn biết ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp mới thành lập và đối với công ty mới thành lập như công ty anh A thì phải chịu những loại thuế nào?

**Trả lời:**

Các doanh nghiệp được ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 được sửa đổi bổ sung tại Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 như sau:

**Điều 19. Thuế suất ưu đãi**

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế suất kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên toàn bộ thu phập của doanh nghiệp trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng đối với doanh nghiệp mới thành lập, dự án đầu tư mới thành lập (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có).

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm).

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).  
Số lao động quy định tại điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm này (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn và được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) và nộp tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định, nhưng doanh nghiệp không bị xử phạt về hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

**2.** Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**3.** Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Phần thu nhập của hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm theo quy định tại Luật Xuất bản.

Xuất bản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Luật Xuất bản và Điều 2 Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26/8/2005 của Chính phủ. Trường hợp các quy định của Luật Xuất bản, Nghị định số 111/2005/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực xuất bản có sự thay đổi thì áp dụng theo các quy định mới tương ứng, phù hợp với các văn bản này.

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật Báo chí.

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại điểm này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội ký hợp đồng chuyển nhượng nhà có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ trước ngày 01/01/2014 và còn tiếp tục thu tiền kể từ ngày 01/01/2014 (doanh nghiệp đã kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập hoặc theo tỷ lệ trên doanh thu thu được tiền) và có thời điểm bàn giao nhà kể từ ngày 01/01/2014 thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng nhà này được áp dụng thuế suất 10%.  
Thu nhập từ đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được áp dụng thuế suất 10% tại khoản này là thu nhập từ việc bán, cho thuê, cho thuê mua phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập từ bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì thu nhập được áp dụng thuế suất 10% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoạt động bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội trên tổng doanh thu trong thời gian tương ứng của doanh nghiệp.

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

f) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**4.** Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm) áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).  
Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

**5.** Thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.  
Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%; từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%.

Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

**6.** Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

**Điều 20. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**

**1.** Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

**2.** Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

**3.** Miễn thuế hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh). Trường hợp Khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với Khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích Khu công nghiệp lớn hơn.  
Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định về phân loại đô thị và văn bản sửa đổi Nghị định này (nếu có).

**4.** Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Ví dụ 20: Năm 2014, doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2014 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phần mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2014. Trường hợp dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2014, đến năm 2016 dự án đầu tư mới của doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2017.

**5.** Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các kỳ tính thuế trước chuyển sang).  
Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập chịu thuế mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

**Điều 21. Các trường hợp giảm thuế khác**

**1.** Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng 150 lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.  
Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không Tực tiếp sản xuất kinh doanh thì không giảm thuế theo Khoản này.

**2.** Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số hướng dẫn tại tiết b điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

**3.** Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

**“Điều 6.** Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 20, Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“**3.** Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện – kinh tế xã hội thuận lợi).  
Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01/01/2009; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa.

Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định về phân loại đô thị và văn bản sửa đổi Nghị định này (nếu có)”.

**Tình huống 2.**

**Hiện bên mình cần nhập máy ép bùn dùng trong hệ thống xử lý nước thải, nhưng trong số thuế nhập khẩu 2015 không có tên mục chính xác cho máy ép bùn, kính nhờ anh chị tư vấn trả lời giúp máy này sẽ được áp thuế nhập khẩu bao nhiêu % và cho mã số HS giúp đơn vị chúng tôi.**

**Trả lời:**

Theo Điều 26 Luật Hải quan năm 2014 ngày 30/6/2014 quy định “Khi phân loại hàng hóa phải căn cứ hồ sơ hải quan, tài liệu kỹ thuật và các thông tin khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định tên gọi, mã số của hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam”. Liên quan đến vấn đề này, doanh nghiệp nghiên cứu các văn bản như sau:

Sáu quy tắc phân loại tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Chú giải HS2012 và đối chiếu với mô tả hàng hóa trong Biểu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính;  
Ngoài ra, công ty có thể thực hiện thủ tục xác định trước mã số hàng hóa được quy định tại Điều 23, Điều 24  Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ.

Hồ sơ xác định trước mã số được quy định tại Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Công ty có thể tham khảo tại chương 84 trong Biểu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính./.

**THAM LUẬN**

**Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng**

*Nguyễn Thị Giáng Hương –*

*Trưởng phòng tổng hợp nghiệp vụ dự toán - Cục thuế tỉnh Phú Thọ.*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Để thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), có nhiều loại công cụ chính sách được sử dụng, trong đó có chính sách thuế.

**Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam**

Thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đầu tư tại Việt Nam là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt hơn 30 năm đổi mới. Cùng với các chính sách khác, chính sách thuế đã đóng góp tích cực trong thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam và được điều chỉnh tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Chính sách thuế tập trung chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các khoản thu về đất. Có thể nhận diện những thay đổi về chính sách thuế theo 4 giai đoạn cải cách thuế sau:

*Giai đoạn cải cách thuế bước 1*

Để hiện thực hóa chủ trương *“Phải tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài với mức cao nhất”* của Đảng Cộng sản Việt Nam được thông qua tại Đại hội VI, Chính phủ, Quốc hội đã xây dựng và thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Theo đó, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29/12/1987. Luật này đã tạo khung pháp lý cơ bản để nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam như: Bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài; quy định về các hình thức đầu tư, thủ tục đầu tư, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài…

- Về thuế TNDN: Trong giai đoạn cải cách thuế bước 1 (bắt đầu từ cuối những năm 1980), doanh nghiệp FDI được áp dụng thuế suất thuế phổ thông của thuế lợi tức ở mức 25%. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước áp dụng các mức thuế suất thuế lợi tức 30%, 40% và 50% tùy theo ngành nghề kinh doanh (Luật Thuế lợi tức năm 1990). Ngoài ra, doanh nghiệp FDI còn được hưởng các mức thuế suất ưu đãi 10%, 15% và 20% áp dụng đối với các dự án khuyến khích đầu tư; được miễn thuế lợi tức tối đa 4 năm kể từ khi bắt đầu kinh doanh, giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp tối đa trong 4 năm tiếp theo, tùy theo ngành nghề đầu tư hoặc địa bàn hoạt động. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư thì được hoàn lại số thuế lợi tức đã nộp cho phần lợi tức sử dụng để tái đầu tư.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Để thực hiện chính sách khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài, Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991 quy định một số trường hợp miễn thuế như: Tài sản cố định của doanh nghiệp FDI nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu; hàng tạm nhập tái xuất để dự hội chợ triển lãm; hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ khoa học, giáo dục, đào tạo... .

*Giai đoạn cải cách thuế bước 2*

Từ năm 1995, Việt Nam thực hiện cải cách thuế bước 2 trong bối cảnh đã mở cửa nền kinh tế với việc tham gia một số hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Luật Thuế TNDN năm 1997 có hiệu lực từ ngày 1/1/1999 đến hết năm 2003, doanh nghiệp FDI được áp dụng thuế suất phổ thông 25% trong khi các doanh nghiệp trong nước áp dụng thuế suất phổ thông 32%. Về ưu đãi thuế, doanh nghiệp FDI được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm tiếp theo và có thể lên đến 4 năm nếu đạt nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư. Đối với trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế cho doanh nghiệp FDI lên đến 8 năm. Nhìn chung, mức độ ưu đãi thuế TNDN cho doanh nghiệp FDI trong giai đoạn này cao hơn doanh nghiệp trong nước.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Theo Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005, việc ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng được thực hiện thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI. Định hướng ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của giai đoạn này là khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hơn là hàng thuế TNDN; khuyến khích xuất khẩu hàng đã qua chế biến hơn là nguyên liệu thô.

- Về các khoản thu liên quan đến đất đai: Sự ra đời của Luật Đất đai năm 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng trong chính sách tài chính đất đai bằng hàng loạt các quy định tiến bộ, phù hợp với cơ chế thị trường. Các chính sách về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước được hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ; các quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng.

*Giai đoạn cải cách thuế bước 3*

Theo Bộ Tài chính (2018), giai đoạn 2001 - 2010, nền kinh tế đã có những bước phát triển khá sau nhiều năm thu hút vốn FDI và áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã tiến hành cải cách thuế giai đoạn 3 với trọng tâm của cải cách là hướng vào thực hiện 3 mục tiêu: Đơn giản, công bằng, hiệu quả. Điều này có nghĩa là, việc thu hút vốn đầu tư nói chung và vốn FDI nói riêng, không chỉ dựa trên cơ sở ưu đãi thuế mà còn dựa trên cơ sở cải cách toàn diện hệ thống thuế để tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và công bằng.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Luật Thuế TNDN năm 2003, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2004, đã thống nhất nghĩa vụ thuế và ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp là 28%. Mức thuế suất này được điều chỉnh giảm xuống 25% kể từ ngày 01/01/2009 theo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) năm 2008. Giai đoạn này, các doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục được hưởng các mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%, 15% và 20% tùy theo lĩnh vực đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn được hưởng ưu đãi về thu nhập miễn thuế đối với một số khoản thu nhập do từ hợp đồng nghiên cứu khoa học, từ sản xuất sản phẩm thử nghiệm…

- Về quản lý thuế: Một điểm nhấn quan trọng trong chính sách thuế là việc lần đầu tiên ở Việt Nam một văn bản pháp lý chung về quản lý thuế được ban hành với sự ra đời của Luật Quản lý thuế 2006, áp dụng từ 1/7/2007. Sau đó là hàng loạt những thay đổi của chính sách và pháp luật thuế theo hướng công khai, đơn giản, minh bạch; hiện đại hóa hệ thống quản lý thuế; cải cách thủ tục hành chính thuế để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Trong giai đoạn này, chính sách ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tiếp tục kế thừa các ưu đãi thuế của giai đoạn trước. Theo đó, việc miễn thuế nhập khẩu tiếp tục được duy trì đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu; máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư; miễn thuế đối với hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất; miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo… Đặc biệt, trong giai đoạn này, Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng với việc ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương, trở thành thành viên chính thức của WTO từ năm 2007… Đi cùng với quá trình đó là việc cắt giảm thuế nhập khẩu và hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

- Về các khoản thu liên quan đến đất đai: Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Chính phủ đã ban hành các nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế mặt nước nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh. Trong các nghị định này, Chính phủ đã quy định các chính sách miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước với các dự án khuyến khích đầu tư theo lĩnh vực hoặc địa bàn đầu tư, lĩnh vực xã hội hóa…

*Giai đoạn cải cách thuế bước 4*

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ tiến hành cải cách thuế giai đoạn 4. Trong giai đoạn này, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi. Việc áp dụng mô hình tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Theo đó, cải cách hệ thống thuế giai đoạn này hướng đến thực hiện mục tiêu thay đổi mô hình tăng trưởng. Cụ thể như sau:

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thay đổi quan trọng nhất nhằm tăng khả năng cạnh tranh về thuế và thu hút đầu tư là chủ trương giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông. Sau các lần sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2014, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% (từ 1/1/2014) và xuống 20% (từ 1/1/2016). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN năm 2013 đã bổ sung ưu đãi đối với đầu tư trong khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi) và dự án đầu tư mở rộng.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đã bổ sung thêm một số lĩnh vực, ngành nghề thuộc diện ưu đãi thuế như: Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông, lâm, thủy sản (không áp dụng ưu đãi đối với lĩnh vực chế biến lâm sản); sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; các dự án sản xuất có quy mô vốn lớn và công nghệ cao. Thay đổi quan trọng về ưu đãi đầu tư từ năm 2013 là chuyển việc ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn ưu đãi sang ưu đãi cho thu nhập từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư.

- Về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Luật Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu năm 2016 tiếp tục kế thừa những quy định ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 với một số sự điều chỉnh hợp lý hơn. Theo đó, Luật đã bổ sung thêm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được trong thời hạn 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; bổ sung quy định miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế cần được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo. Đặc biệt, Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 đã tạo ra khung pháp lý đầy đủ, toàn diện, đơn giản và minh bạch về thủ tục hành chính cho việc thực hiện các thủ tục về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Về các khoản thu đối với đất đai: Trong giai đoạn này, nhiều chính sách ưu đãi tài chính về đất đai đã được ban hành và tổ chức thực hiện, trong đó là các ưu đãi sau: (i) Giảm 50% tiền thuê đất trong giai đoạn từ năm 2011 - 2014; (ii) Điều chỉnh giảm tỷ lệ tính đơn giá thuê đất chung từ 1,5% xuống còn 1%; (iii) Quy định áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trong xác định giá đất tính thu tiền thuê đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà giá trị của diện tích tính thu tiền thuê đất tính theo giá đất trong Bảng giá đất dưới 30 tỷ đồng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương; dưới 10 tỷ đồng đối với các tỉnh miền núi, vùng cao; dưới 20 tỷ đồng đối với tỉnh còn lại; (iv) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 quy định thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường.

**2. Những tác động tích cực**

Trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, chính sách ưu đãi thuế đã thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với thuế suất thuế TNDN rất cạnh tranh so với các nước trên thế giới ở giai đoạn đó và các ưu đãi về thuế suất và miễn thuế, giảm thuế có thời hạn với các lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư.

Sau khi điều chỉnh từ cải cách thuế bước 3 trở đi, chính sách thuế đã tạo môi trường pháp lý bình đẳng trong sản xuất kinh doanh để cùng cạnh tranh và phát triển giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, qua đó, góp phần thu hút cả vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Theo Thành Chung (2019), lũy kế đến ngày 20/01/2019, cả nước có 27.463 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 343 tỷ USD và tổng vốn thực hiện hơn 192 tỷ USD. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội duy trì ở mức khoảng 18 - 25% trong giai đoạn 1991 - 2018. Báo cáo năm 2017 của Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNTAD) đánh giá Việt Nam nằm trong nhóm 12 quốc gia thành công nhất về thu hút FDI.

Chính sách ưu đãi thuế, đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế TNDN đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và phát huy các lợi thế so sánh của đất nước.

Bên cạnh các tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước, đã xuất hiện ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI rất lớn ở trong nước. Nhiều tập đoàn lớn nổi tiếng trên thế giới đã đầu tư trọng điểm ở Việt Nam như: Samsung, Toyota, Honda, Mitshubishi… Doanh nghiệp FDI đã có đóng góp quan trọng vào hoạt động ngoại thương. Kim ngạch xuất nhập khẩu, xuất khẩu của khu vực FDI chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (năm 2017 chiếm tới 72,6%).

Doanh nghiệp FDI cũng có đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN). Năm 2012, khu vực FDI đóng góp vào NSNN (chưa kể thu từ dầu thô) hơn 83 nghìn tỷ đồng, năm 2013 hơn 111 nghìn tỷ đồng, năm 2014 hơn 123 nghìn tỷ đồng, năm 2015 hơn 140 nghìn tỷ đồng, đến năm 2016 là 161 nghìn tỷ đồng, chiếm 19% tổng thu NSNN và đến năm 2017 chiếm 14,5% tổng thu NSNN.

**3. Một số hạn chế, bất cập**

Chính sách ưu đãi thuế đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần điều chỉnh để phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đó là:

Thứ nhất, mức ưu đãi cao, diện ưu đãi còn rộng và dàn trải (đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN) đã làm suy giảm nguồn thu NSNN, trong khi NSNN đang rất thiếu để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Việc lồng ghép chính sách xã hội vào chính sách ưu đãi thuế TNDN làm cho chính sách thuế thêm phức tạp, khó quản lý. Điều này đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giá, đặc biệt là hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp FDI. Không phải ngẫu nhiên mà trong giai đoạn 2015 - 2017, có khoảng 50% doanh nghiệp FDI đang hoạt động kinh doanh ở Việt Nam kê khai lỗ, trong đó có nhiều doanh nghiệp kê khai lỗ nhiều năm liền. Mặc dù, kê khai lỗ liên tục, song nhiều doanh nghiệp vẫn tiếp tục mở rộng sản xuất, kinh doanh. Trên thực tế cơ quan thuế đã thanh tra và chứng minh hành vi chuyển giá của một số doanh nghiệp FDI với số tiền truy thu lên đến hàng trăm tỷ đồng...

Thứ hai, mặc dù, chính sách ưu đãi thuế áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, tuy nhiên trong thực tế, các doanh nghiệp FDI đang được hưởng nhiều hơn từ chính sách ưu đãi thuế. Điều này thể hiện ở hai phương diện sau đây: (i) Tỷ trọng về số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp FDI trên tổng số thuế TNDN được miễn, giảm của doanh nghiệp cả nước lên đến 76%; (ii) Tỷ lệ số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp FDI trên tổng số thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, trong khi tỷ lệ này của DNNN là 4,6% và của doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 14%.

Thứ ba, ưu đãi thuế theo địa bàn đầu tư ít phát huy tác dụng trong thực tế. Các địa bàn kém phát triển vẫn gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư do những hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ tư, chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam là loại hình ưu đãi dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn. Đây là loại hình ưu đãi được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng kém hiệu quả nhất và có chi phí cao nhất.

Thứ năm*,*việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế theo quy mô đang gây ra nhiều tác động bất lợi cho doanh nghiệp trong nước do phần lớn các doanh nghiệp trong nước không có lợi thế về vốn như các doanh nghiệp FDI.

Thứ sáu,bên cạnh mong muốn thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp FDI, Việt Nam mong muốn được tiếp cận và hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa về công nghệ mới, kỹ năng quản lý cao. Tuy nhiên, thực tế chất lượng các công nghệ được chuyển giao không cao, các ưu đãi thuế thường hút các doanh nghiệp FDI đầu tư vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động với chi phí nhân công rẻ nhưng công nghệ không hiện đại.

**4. Vấn đề phát sinh cần điều chỉnh thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam**

Một là*,* cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đòi hỏi các quốc gia muốn có lợi thế cạnh tranh phải làm chủ những công nghệ hiện đại nhất. Muốn vậy, cần có chính sách thu hút vốn đầu tư FDI “thế hệ mới”, tức là, cần kêu gọi và hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ cao, tập trung nghiên cứu và phát triển, năng lực quản trị hiện đại, mang lại giá trị gia tăng cao cho kinh tế Việt Nam.

Hai là*,* xu hướng cạnh tranh về thuế giữa các nước đã có những thay đổi. Cách thức thu hút vốn đầu tư thông qua hạ thấp thuế suất thuế TNDN và dành nhiều ưu đãi thuế cho doanh nghiệp FDI đã dẫn đến “một cuộc đua xuống đáy” và cuộc đua này đã tới hạn của nó. Thêm vào đó, chính sách thuế không phải là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư mà cần cả một hệ thống chính sách tạo môi trường đầu tư đồng bộ và hiện đại.

**5. Thu hút đầu tư từ nước ngoài vào Phú Thọ**

Thu hút đầu tư từ nước ngoài vào Phú Thọ liên tục tăng nhanh trong những năm gần đây,  các nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đây là kết quả sau nhiều nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chủ động xúc tiến đầu tư tại các thị trường đầu tư trọng tâm, trọng điểm của tỉnh và đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế với doanh nghiệp thực hiện đầu tư kinh doanh.

1. **Đổi mới xúc tiến đầu tư**

Chủ động tiếp cận, đối thoại về hướng phát triển của tỉnh; giới thiệu những tiềm năng, thế mạnh và cơ hội, chính sách đầu tư tới các doanh nghiệp, các thị trường trọng điểm, chính là cách tỉnh Phú Thọ thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) một cách hiệu quả.

Mới đây nhất, tháng 4/2018, được sự hỗ trợ của Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản, Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), đoàn công tác của tỉnh Phú Thọ do ông Bùi Minh Châu, Chủ tịch UBND tỉnh dẫn đầu đã tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư tại Thủ đô Tokyo. Tỉnh Phú Thọ cũng cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư thực hiện thành công dự án và đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai với phương châm “Thành công của các bạn chính là thành công của chúng tôi”.

Với phương châm coi trọng đối tác, Phú Thọ luôn mở rộng cửa chào đón các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là từ Hàn Quốc, luôn khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, thủ tục về thuế để các nhà đầu tư đến tìm kiếm cơ hội và hợp tác làm ăn tại tỉnh Phú Thọ. Nhiều thị trường tiềm năng khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand…. cũng được lãnh đạo tỉnh chủ động xúc tiến đầu tư. Cùng với các hoạt động xúc tiến đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư trong tỉnh, trong nước cũng được đẩy mạnh triển khai.

Nhờ Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vàviệc đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư, từ năm 2017 đến nay, tỉnh Phú Thọ đã đón và làm việc với trên 30 lượt doanh nghiệp/nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến tìm hiểu cơ hội đầu tư; trong đó có nhiều nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Slovaskia, Italia, Australia, New Zealand... Chỉ riêng từ đầu năm đến nay, tỉnh đã thu hút được 5 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đăng ký 14,5 triệu USD. Một số dự án đang tiến hành triển khai thi công xây dựng và hoàn thiện thủ tục khởi công, chuẩn bị đi vào hoạt động đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) **Cải thiện môi trường đầu tư**

Tuy có nhiều tiềm năng, lợi thế, nhưng Phú Thọ vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập như kết nối giao thông chưa thuận tiện, hạ tầng đô thị, nhất là khu cụm công nghiệp còn yếu kém, chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, quỹ đất sạch để xúc tiến đầu tư hạn chế, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, công nhân kỹ thuật lành nghề nên việc thu hút các dự án đầu tư lớn có khả năng đóng góp cho ngân sách, dự án sử dụng công nghệ cao thân thiện với môi trường còn hạn chế.

Một thực tế nữa là số lượng nhà đầu tư đến tìm hiểu về môi trường đầu tư và thực hiện đầu tư còn thấp so với tiềm năng của tỉnh; trong đó, chưa có nhiều nhà đầu tư mạnh về vốn và công nghệ, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài nổi trội.

Do vậy, để Phú Thọ trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, trong thời gian tới, tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, chú trọng cải cách hành chính nhất là thủ tục tiếp nhận hồ sơ dự án, trình tự thực hiện thủ tục dự án đầu tư và chính sách thủ tục liên quan đến ưu đãi thuế cho doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, tiếp cận quảng bá mời gọi các nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến hiện đại sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường. Trong đó, chú trọng xúc tiến đầu tư song phương, trực tiếp với các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ , Israel, các nước trong khối EU.…

Bên cạnh đó, thực hiện phê duyệt và công bố, công khai các thông tin về giá một số dịch vụ thiết yếu như giá thuê đất, thuê hạ tầng, giá điện, nước, giá nhân công, cước vận chuyển, cước thông tin liên lạc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp...

Với các cách làm trên, năm 2018, tỉnh phấn đấu thu hút vốn đăng ký đầu tư (gồm vốn FDI và vốn đầu tư trong nước) từ 5.500 - 6.000 tỷ đồng, tăng 10 - 15% so với năm 2017; trong đó, chú trọng thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ; lựa chọn các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, có khả năng đóng góp lớn cho ngân sách và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư sử dụng ít năng lượng, tiết kiệm đất.

Gần đây, Phú Thọ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc biệt về ưu đãi, thu hút đầu tư; tập trung xúc tiến đầu tư, chú trọng cải cách hành chính; giảm bớt các khâu trung gian, rút ngắn thời gian trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, chính sách, thủ tục liên quan đến thuế cho doanh nghiệp FDI.

Với cách làm này, số doanh nghiệp, dự án và số vốn đầu tư FDI tại Phú Thọ liên tục tăng cao. Nhiều nhà đầu tư từ nước ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Slovaskia, Italia... đã đến tìm hiểu cơ hội đầu tư trên địa bàn tỉnh. Năm 2012 trên địa bàn tỉnh mới có 85 dự án FDI, vốn đăng ký 491,83 triệu USD; trong đó chỉ có 68 dự án hoạt động, vốn đầu tư 393,2 triệu USD, bình quân 5,78 triệu USD/dự án thì đến nay, tỉnh Phú Thọ đã có 150 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký gần 1,1 tỷ USD. Trong số đó có 120 dự án từ Hàn Quốc với tổng số vốn đăng ký 793 triệu USD; 7 dự án đầu tư từ Nhật Bản với tổng số vốn đăng ký đạt gần 36 triệu USD.

1. **Một số kiến nghị**

Nhằm tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế thu hút doanh nghiệp FDI trong bối cảnh mới, đề nghị Quốc Hội, Chính phủ và các bộ, ngành quan tâm một số vấn đề sau:

a) Chính sách thuế chỉ nên coi là một bộ phận cấu thành trong chính sách thu hút vốn đầu tư và không phải là điều kiện quan trọng nhất. Để thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước, cần nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tạo ra môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch và ổn định; đảm bảo sự tiếp cận dễ dàng, bình đẳng với chi phí hợp lý về các nhân tố cho sản xuất, kinh doanh như vốn, lao động, nguồn nguyên liệu, điều kiện giao thông, kết cấu hạ tầng…

Chính sách thuế thu hút doanh nghiệp FDI đầu tư tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng cần hướng đến một hệ thống thuế tốt với chi phí tuân thủ thấp cho người nộp thuế (kể cả chi phí chính thức và chi phí phi chính thức), tức là một hệ thống thuế: Minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Nói cách khác, cần phải tiếp tục tập trung cải thiện chỉ số về nộp thuế trong bộ chỉ số đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh mà Ngân hàng Thế giới đánh giá hàng năm sao cho việc kê khai thuế, nộp thuế dễ dàng, thuận lợi, chi phí tuân thủ thuế thấp. Chính phủ đã đặt mục tiêu phấn đấu đạt chỉ số nộp thuế trong nhóm ASEAN-4, sau đó, ổn định và tăng hạng. Phải coi đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong chính sách thuế thu hút đầu tư, chứ không chỉ là ưu đãi thuế. Muốn vậy, thời gian tới, cần lưu ý một số vấn đề sau:

b) Hoàn thiện các quy định pháp luật của các sắc thuế theo hướng diễn đạt rõ ràng, minh bạch hơn. Theo hướng này, cần rà soát lại toàn bộ các văn bản luật và hướng dẫn thi hành các luật thuế để sửa đổi những nội dung không rõ ràng, thiếu minh bạch; loại bỏ bớt các ngoại lệ trong pháp luật thuế; cắt bớt các trường hợp giao quyền quyết định nghĩa vụ thuế cho cơ quan hành pháp.

- Xem xét cắt giảm các hồ sơ và thủ tục hành chính không thực sự cần thiết theo nguyên tắc vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ căn cứ tính thuế song không gây thêm sự phiền phức cho người nộp thuế. Muốn vậy, định hướng quan trọng là phải giảm bớt sự lệch pha giữa quy định pháp luật kế toán và pháp luật thuế; đảm bảo tận dụng tối đa tài liệu số liệu kế toán cho hoạt động kê khai và tính thuế.

- Thống nhất toàn bộ các ưu đãi thuế vào pháp luật, không quy định ưu đãi thuế ở các luật chuyên ngành khác để đảm bảo tính thống nhất và minh bạch của pháp luật.

c) Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hỗ trợ kê khai thuế, nộp thuế; mở rộng áp dụng kê khai thuế và nộp thuế điện tử; mở rộng ứng dụng điện tử trong nhận, trả và xử lý mọi thủ tục về thuế.

Thu hẹp diện ưu đãi thuế, đặc biệt là ưu đãi thuế TNDN. Theo đó, chỉ nên tập trung ưu đãi thuế đối với một số ít ngành, lĩnh vực rất quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước, các ngành sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, lĩnh vực xã hội hóa, công nghệ, môi trường và liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nên loại bỏ các ưu đãi thuế để thực hiện chính sách xã hội; loại bỏ các ưu đãi “thừa”, chẳng hạn như ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp.

d) Lựa chọn những hình thức ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư dài hạn. Ưu đãi thuế nên chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi thông qua hiệu quả đầu tư và giá trị gia tăng. Theo đó, nên giảm bớt đối tượng được áp dụng hình thức miễn thuế, giảm thuế TNDN có thời hạn và giảm bớt thời gian miễn thuế, giảm thuế. Thay vào đó, áp dụng một số hình thức ưu đãi thuế phù hợp hơn và đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công như: Giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc giảm trừ thu nhập chịu thuế theo quy mô thực hiện của dự án đầu tư; cho phép tính vào chi phí được trừ nhiều hơn mức thực chi đối với một số hoạt động mà nhà nước cần khuyến khích như chi cho nghiên cứu phát triển.

**\* Tình huống:**

***Tình huống 1: Các trường hợp nào được miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu?***

***Trả lời:*** Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định các trường hợp được miễn thuế:

*“1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.*

*2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.*

*Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì Mục đích nhân đạo, từ thiện.*

*3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.*

*Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.*

*4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

*5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.*

*6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.*

*Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.*

*Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu**xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.*

*7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.*

*8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.*

*9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:*

*a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;*

*b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;*

*c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;*

*d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

*đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.*

*10. Hàng hóa không nhằm Mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.*

*11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của**đối tượng được hưởng**ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:*

*a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;*

*b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;*

*c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.*

*Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.*

*12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.*

*13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.*

*Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại Khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.*

*14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.*

*15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:*

*a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;*

*b) Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;*

*c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.*

*16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:*

*a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;*

*b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;*

*c) Tàu biển xuất khẩu.*

*17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.*

*18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.*

*19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:*

*a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường,**sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường,**ứng phó, xử lý sự cố môi trường;*

*b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.*

*20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.*

*21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.*

*22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.*

*23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác”*

Điều 18Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định các trường hợp được giảm thuế:

*“1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.*

*Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.*

*2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”*

Điều 19Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 quy định các trường hợp được hoàn thuế:

*“1. Các trường hợp hoàn thuế:*

*a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;*

*b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;*

*c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;*

*d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;*

*đ)**Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.*

*Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.*

*Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.*

*2. Hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.*

*3. Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”*

**Tình huống *2*: Hãy cho biết các khoản chi nào được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

***Trả lời:*** Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 quy định:

*“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịuthuế.*

*1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khixác định thu nhập chịu thuế nếu**đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;*

*b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hànghoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán khôngdùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùngtiền mặt theo quy định của pháp luật*

*2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm*

*a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổnthất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;*

*b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;*

*c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;*

*d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trútại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;*

*đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;*

*e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không*

*phải là tổ chức tín dụnghoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản*

*do Ngân hàng*

*Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;*

*g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;*

*h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;*

*i) Tiền lương, tiền công củachủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng*

*lập viên doanhnghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;*

*tiền lương, tiền công, cáckhoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động*

*nhưng thực tế không chi trả hoặc khôngcó hóa đơn, chứng từ theo quy định của*

*pháp luật;*

*k)Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;*

*l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;*

*n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học,*

*khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các*

*đối tượng chính sách theo quy định của phápluật, khoản tài trợ theo chương trình*

*của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;*

*o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểmhưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy*

*định của pháp luật;*

*p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và mộtsố hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

*3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ”*

**THAM LUẬN**

**Các hành vi vi phạm pháp luật hình sự trong lĩnh vực Thuế**

*Nguyễn Văn Hậu -*

*Cục Thuế tỉnh Phú Thọ*

Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Trong phạm vi bài tham luận này, tôi xin trao đổi với Hội nghị về một số tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được pháp luật hình sự bảo vệ đó là các tội phạm trong lĩnh vực Thuế, Bảo hiểm được quy định tại Điều 200; *(Mục 2 - Chương XVIII BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017)*.

**HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ TRONG LĨNH VỰC THUẾ**

Như chúng ta đã biết Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách quốc gia, là khoản đóng góp theo quy định của pháp luật mà Nhà nước buộc các tổ chức, cá nhân phải nộp vào ngân sách nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường Thuế là một trong những công cụ tài chính giữ vai trò điều tiết thu nhập, tái đầu tư phát triển kinh tế và xây dựng nền quốc phòng an, ninh. Vì vậy đóng thuế là nghĩa vụ của các doanh nghiệp và mọi công dân. Trong quá trình đổi mới, cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong đó có chính sách thuế đã được điều chỉnh kịp thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đem lại sự công bằng cho các chủ thể tham gia kinh doanh. Đồng thời cũng có các chế tài đối với những chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chính sách thuế của Nhà nước từ xử phạt vi phạm Hành chính cho đến xử lý trách nhiệm Hình sự. Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1985 đã quy định hành vi trốn thuế là hành vi vi phạm pháp luật hình sự được luật hóa tại Điều 169. Kế thừa BLHS 1985, BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định tội Trốn thuế tại Điều 161, BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 tội Trốn thuế được quy định tại Điều 200 của Bộ luật hình sự, Theo đó:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

h) Câu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 188 và Điều 189 của Bộ luật này;

i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.”.

***Các yếu tố cấu thành tội trốn thuế***

*-Mặt Khách quan.* Mặt khách quan của tội trốn thuế phải có một trong các dấu hiệu sau:

+ Về hành vi. Có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để không phải nộp tiền thuế hoặc để nộp tiền thuế ít hơn mức thuế phải nộp.

+ Dấu hiệu khác: về định lượng số tiền trốn thuế phải từ một trăm triệu đồng trở lên mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc thuộc trường hợp đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này (tội trốn thuê) hoặc về một trong các tội quy định tại các điều luật sau đây: Các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196 *(Mục 1, các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại thuộc Chương XVIII – các tội xâm phạm trật tự quản lý hinh tế)*; 202 *(Mục 2, các tội phạm trong lĩnh vực Thuế, Tài chính, Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm* *thuộc Chương XVIII – các tội xâm phạm trật tự quản lý hinh tế)*, 250, 251, 253, 254 *(Các ội phạm về ma túy thuộc Chương XX)*, 304, 305, 306, 309 và 311 *(Mục 3, các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng thuộc Chương XXI – các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng)*. Đồng thời sau khi đã bị kết án về các tội nêu trên, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm (tức lại có hành vi trốn thuế) thì mới chịu trách nhiệm hình sự. Đây là dấu hiệu cấu thành cơ bản của Tội trốn thuế.

Thủ đoạn trốn thuế được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: không lập sổ sách ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không kê khai đúng số lượng hàng, tiền để làm cơ sở tính thuế, sửa chữa, làm sai lệch sổ sách, chứng từ về thuế, sử dụng hóa đơn giả để trốn thuế, đăng ký kê khai gian dối.

*- Mặt Khách thể.* Hành vi trốn thuế xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước, cụ thể là hoạt động thu ngân sách nhà nước (dẫn đến thất thu ngân sách).

*- Mặt Chủ quan.* Cá nhân, pháp nhân phạm tội thực hiện tội phạm với lỗi cố ý.

*- Mặt Chủ thể.* Chủ thế của tội trốn thuế là bất kỳ người nào, pháp nhân nào có năng lực trách nhiệm hình sự.

*- Về hình phạt.* Mức hình phạt của tội này được chia thành ba khoản:

**+ Khoản 1.** Áp dụng đối với trường hợp phạm tội có đủ dấu hiệu cấu thành cơ bản của tội này nêu ở mặt khách quan. Phạt tiền từ 100.000.000đ đến 500.000.000đ hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

**+ Khoản 2.** Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000đ đến 1.500.000.000đ hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000đ đến dưới 1.000.000.000đ;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Phạm tội 02 lần trở lên;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

**+ Khoản 3.** Phạm tội trốn thuế với số tiền 1.000.000.000đ trở lên, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000đ đến 4.500.000.000đ hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

**+ Hình phạt bổ sung (khoản 4).** Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000đ đến 100.000.000đ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

**“5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:**

a) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trốn thuế với số tiền từ 200.000.000đ đến dưới 300.000.000đ hoặc từ 100.000.000đ đến dưới 200.000.000đ nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195 và 196 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000đ đến 1.000.000.000đ;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000đ đến 3.000.000.000đ;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 3.000.000.000đ đến 10.000.000.000đ hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000đ đến 200.000.000đ, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

**Thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Phú Thọ chưa xét xử vụ án nào liên quan đến lĩnh vực Thuế./.**

**THAM LUẬN**

**Quản lý rủi ro về thuế - kinh nghiệm và bài học**

*Trần Văn Sản - Trưởng phòng tuyên truyền, hỗ trợ và nộp thuế*

**1.Quản lý rủi ro về thuế**

Trong bối cảnh nhận thức và phương pháp áp dụng cơ chế quản lý rủi ro (QLRR) trong công tác quản lý thuế còn chưa thống nhất, chưa thực sự phát huy hiệu quả trong thực tiễn thì việc nghiên cứu kinh nghiệm về QLRR và đưa ra các giải pháp áp dụng tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng là cần thiết, giúp cơ quan thuế phân loại, xác định chính xác người nộp thuế (NNT) có mức độ tuân thủ thấp, khả năng gian lận cao để tập trung nguồn lực xử lý, qua đó nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của NNT.

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) định nghĩa rủi ro về thuế là những tổn thất có thể xảy ra phát sinh từ các hoạt động không tuân thủ pháp luật thuế trong một môi trường, hoàn cảnh cụ thể. Rủi ro về thuế có ở tất cả các hoạt động từ xây dựng chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý của cơ quan thuế đến việc chấp hành nghĩa vụ của NNT. QLRR về thuế được hiểu là quá trình nhận diện, đánh giá, phân tích trên cơ sở thu thập các thông tin, hệ thống tiêu thức và phương pháp đánh giá rủi ro, để phân loại, xác định các nhóm NNT có mức độ rủi ro cao về thuế, từ đó lập kế hoạch xử lý, trọng tâm là áp dụng các biện pháp về tuyên truyền hỗ trợ, thanh tra và quản lý nợ thuế với mục tiêu tăng cường tính tuân thủ tự nguyện của NNT.

Có thể nói, nguyên lý và các tiêu chuẩn QLRR về thuế là thống nhất và được rất nhiều quốc gia áp dụng. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện kinh tế xã hội, đặc trưng của hệ thống thuế mà mỗi nước có những cách thực hiện khác nhau. Điển hình như Australia, để quản lý tốt các DN siêu nhỏ (doanh thu dưới 2 triệu AUD/năm) cơ quan thuế đã chỉ ra 4 trụ cột để xác định rủi ro tuân thủ là: không kê khai, thời hạn tuân thủ (kê khai không đúng hạn), không nộp thuế, không đăng ký thuế; đồng thời, phân tích và xác định các nguyên nhân chính dẫn đến việc không tuân thủ trong từng phân đoạn. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế xây dựng chiến lược giải quyết các nguyên nhân chính dẫn đến không tuân thủ; phân bổ nguồn lực thực hiện; theo dõi, báo cáo, đánh giá và lặp lại các bước này hàng năm.

Ngày 21/12/2015 Bộ Trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 204/2015/TT-BTC quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế do Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 04/02/2016, quy định về việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế của cơ quan thuế các cấp để đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế trong các nghiệp vụ quản lý thuế, gồm: Đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế;...

Để áp dụng cơ chế quản lý thuế dựa trên rủi ro, cơ quan thuế Việt Nam phải xây dựng chương trình QLRR tuân thủ tổng thể (TCP) về mức độ tuân thủ của từng phân đoạn NNT. Từ việc đánh giá mức độ tuân thủ của NNT trong từng khâu, chức năng quản lý thuế, cơ quan thuế sẽ có các giải pháp thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của NNT thông qua các chiến lược, biện pháp xử lý thích hợp như: tuyên truyền, giải thích, hỗ trợ thực hiện, thanh kiểm tra. Việc triển khai và thực hiện TCP nhằm đổi mới phương pháp quản lý thuế của Việt Nam, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của cơ quan thuế vào các lĩnh vực rủi ro theo một hệ thống nhất quán, thúc đẩy tính tuân thủ tự nguyện của NNT.

Bên cạnh đó, ngành thuế cần tiếp tục hoàn thiện quy định QLRR trong Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn; bổ sung quy định áp dụng quản lý rủi ro ngay từ khâu đăng ký thuế, tạo điều kiện cho cơ quan thuế theo dõi, đánh giá, phân loại NNT ngay từ khâu kê khai; bổ sung thêm quy định thanh, kiểm tra lại khi nội dung kết luận không phù hợp với các chứng cứ thu thập được trong quá trình phân tích đánh giá rủi ro. Ngoài ra, để đảm bảo thực hiện áp dụng QLRR có hiệu lực, hiệu quả theo thông lệ quốc tế, ngành thuế cần nghiên cứu xây dựng hệ thống QLRR được tổ chức theo 3 cấp: Vụ Quản lý rủi ro trực thuộc Tổng cục Thuế; bộ phận QLRR thuộc phòng thanh, kiểm tra ở cấp cục thuế và đội thanh, kiểm tra chi cục địa phương có công chức được giao nhiệm vụ QLRR.

Cần nghiên cứu thêm các biện pháp quản lý trong nền kinh tế số và giải pháp để tăng cường phối hợp thông tin giữa các cấp, các ngành nhằm cập nhật đầy đủ dữ liệu về NNT. Đặc biệt cần có nghiên cứu để kết hợp việc QLRR với các chức năng khác của cơ quan thuế, tránh chồng lấn, vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác quản lý, vừa tạo thuận lợi cho DN.

**2. Lý do phải quản lý rủi ro thuế**

Quản lý rủi ro về thuế là việc phân loại, đánh giá người nộp thuế (NNT) dựa trên hệ thống tiêu thức rủi ro về thuế từ đó xác định NNT có mức độ tuân thủ thấp và khả năng gian lận về thuế cao để tập trung nguồn lực xử lý nhằm nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của NNT theo nguyên tắc ưu tiên nguồn lực quản lý gian lận có thể mang lại tổn thất lớn nhất và những sai phạm có nhiều khả năng xảy ra nhất.

Quản lý rủi ro được áp dụng ở hầu hết các khâu trong công tác quản lý thuế: đăng ký thuế; khai thuế, nộp thuế; hoàn thuế; xác định, lựa chọn NNT để thực hiện đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế; quản lý nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; phân loại NNT để áp dụng các biện pháp quản lý trong việc tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế; thu thập, phân tích thông tin, xác định trọng điểm giám sát đối với NNT có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.

Trên cơ sở thu thập các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý thuế, hệ thống tiêu thức và phương pháp đánh giá rủi ro, cơ quan thuế tiến hành đánh giá, phân loại, xác định các nhóm NNT có mức độ rủi ro cao về thuế để lập kế hoạch xử lý rủi ro mà trọng tâm là áp dụng các biện pháp về tuyên truyền hỗ trợ, thanh tra và quản lý nợ thuế với mục tiêu tăng cường tính tuân thủ tự nguyện của NNT.

**Xu thế áp dụng quản lý rủi ro**

Quản lý rủi ro đang là một xu thế, ngày càng được áp dụng rộng rãi trong công tác quản lý. Đối với cơ quan thuế việc áp dụng mô hình quản lý thuế theo rủi ro là một yêu cầu khách quan và là giải pháp để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý thuế. Tính tất yếu của việc áp dụng phương pháp quản lý rủi ro có thể thấy rõ ở cả hai khía cạnh, từ nội tại cơ quan thuế và nhu cầu của xã hội.

Đối với cơ quan thuế, số NNT tăng ngày càng nhanh, đặc biệt là khi áp dụng Luật thuế thu nhập cá nhân; quy mô hoạt động của NNT ngày càng lớn, tính chất hoạt động ngày càng phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về thuế. Tuy nhiên, cơ quan thuế không có đủ nguồn lực về nhân lực, vật lực, tài lực và kỹ thuật để quản lý tất cả NNT.

Việc chuyển sang quản lý thuế theo rủi ro sẽ giúp cơ quan thuế phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm của mình để tập trung quản lý các nhóm NNT có mức độ tuân thủ thấp nhất, khả năng gian lận về thuế cao nhất; tiết kiệm thời gian, hiểu được hành vi tuân thủ của NNT, từ đó phân loại để có chiến lược xử lý rủi ro phù hợp, giám sát chặt chẽ và xử lý kịp thời các hành vi không tuân thủ. Do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng chi phí quản lý thuế, dành nguồn lực vào quản lý nhóm NNT chưa tuân thủ tốt, hướng dẫn, hỗ trợ đối với các lĩnh vực phức tạp, quy định khó hiểu gây nhầm lẫn cho NNT và tạo được sự bình đẳng, nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của NNT.

Bên cạnh đó, việc áp dụng cơ chế quản lý này cũng sẽ giúp NNT nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quá trình thực hiện pháp luật thuế và được cơ quan thuế hướng dẫn hỗ trợ kịp thời khi có nhu cầu hỗ trợ.

**1.Nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế**

Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau: Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro để khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để NNT tuân thủ tốt các quy định của pháp luật, đồng thời phòng chống, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật thuế trong quản lý thuế đối với NNT.

Trong quản lý thuế NNT phải được đánh giá rủi ro để áp dụng lựa chọn trường hợp kiểm tra, thanh tra thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, phân loại trường hợp tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác ở mức độ phù hợp nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật thuế.

Việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật của NNT căn cứ các quy định của pháp luật, các quy trình, biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế, dựa trên tiêu chí quản lý rủi ro, thông tin nghiệp vụ và thông tin, dữ liệu có trên “Hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT” của Tổng cục Thuế.

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát trên cơ sở đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro cao, áp dụng các biện pháp phù hợp đối với những trường hợp được đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro thấp.

Cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin đầy đủ vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin nghiệp vụ thuế và hệ thống cơ sở dữ liệu về NNT theo nguyên tắc điện tử hóa, số hóa các chứng từ, thông tin liên quan. Các hoạt động tác nghiệp phải thực hiện trên hệ thống, đảm bảo cập nhật trạng thái quản lý thường xuyên, liên tục.

**1.Áp dụng quản lý rủi ro thuế, những vướng mắc và giải pháp tháo gỡ**

a) Quản lý rủi ro trong quản lý thuế là một yêu cầu tất yếu của quản lý thuế hiện đại.

Từ năm 2011, ngành Thuế bắt đầu triển khai thí điểm quản lý rủi ro (QLRR) trong quản lý thuế, tính đến nay, sau 6 năm triển khai quy trình QLRR trong ngành Thuế, công tác này đã đạt được một số kết quả sau:

- Về nhận diện rủi ro: Cơ quan thuế đã xây dựng được bộ chỉ tiêu về mức độ tuân thủ thuế của doanh nghiệp (DN). Mức độ tuân thủ thuế được chia làm 3 nhóm: Nhóm 1: DN tuân thủ pháp luật thuế tốt (sử dụng 9 tiêu chí và 15 chỉ số để đánh giá); Nhóm 2: DN tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ thấp (sử dụng 10 tiêu chí và 10 chỉ số để đánh giá); Nhóm 3: DN tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ trung bình (Các DN không thuộc một trong hai nhóm trên).

- Về phân tích rủi ro: Nhờ sử dụng và khai thác triệt để thông tin từ kho dữ liệu điện tử, năm 2016, cơ quan thuế xác định có hơn 40.000 DN có dấu hiệu rủi ro về dữ liệu khai thuế. Trong đó, có hơn 3.000 DN chưa góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký nhưng phát sinh chi phí lãi vay tính vào chi phí được trừ khi quyết toán thuế thu nhập DN (TNDN); Hơn 13.000 DN có dấu hiệu chưa kê khai đủ thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (TNCN) căn cứ số chênh lệch giữa số tiền trả cho người lao động trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ và số tiền thu nhập chịu thuế DN kê khai trên quyết toán thuế TNCN; Hơn 7.000 DN có dấu hiệu kê khai hóa đơn bán ra không hợp lệ; Hơn 14.000 DN có dấu hiệu kê khai hóa đơn bán ra - mua vào là hóa đơn bất hợp pháp (Tổng cục Thuế, 2016).

Hiện nay, cơ quan thuế đã xây dựng bộ tiêu chí để nhận diện rủi ro tuân thủ của người nộp thuế (NNT). Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro được xây dựng gồm 20 tiêu chí và chia làm 5 nhóm do Tổng cục Thuế quản lý thống nhất và áp dụng bắt buộc khi phân tích, đánh giá thông tin rủi ro về thuế đối với tất cả NNT.

- Về xếp hạng rủi ro: Cơ quan thuế tiến hành tính giá trị của từng tiêu chí, phân ngưỡng tiêu chí, cho điểm tiêu chí, đánh trọng số tiêu chí, từ đó tính tổng điểm của tất cả các tiêu chí và phân loại rủi ro NNT. Có 4 mức xếp hạng rủi ro là cao, vừa, thấp, rất thấp. Việc phân loại rủi ro đã được thực hiện từ năm 2014. Tính đến giữa năm 2017, tổng số DN được xếp loại rủi ro cao là hơn 14.000 DN, trong đó năm 2014 là 4.790 DN, năm 2015 có 5.485 DN, năm 2016 có 2.650 DN và nửa đầu năm năm 2017 có hơn 1.300 DN.

- Về xử lý rủi ro: Hiện nay, cơ quan thuế đang sử dụng khá nhiều biện pháp để khắc phục, hạn chế rủi ro về thuế như: Không cho phép các DN có rủi ro cao được tự in hóa đơn mà phải chuyển sang sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, hàng tháng công khai danh sách DN nợ thuế, DN có rủi ro cao về thuế; Tăng cường hoạt động tuyên truyền hỗ trợ về thuế; Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với các DN có rủi ro cao. Trong giai đoạn từ 2014 - 2016, số DN được thanh tra, kiểm tra khoảng 240.000 DN, số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra đạt trên 30.000 tỷ đồng...

**b) Những khó khăn, vướng mắc khi áp dụng quản lý rủi ro về thuế**

Trong quá trình triển khai QLRR trong quản lý thuế, cơ quan thuế các cấp cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc.

*Thứ nhất,*các tiêu chí và chỉ số đánh giá mức độ tuân thủ thuế của DN còn có những bất cập. Các tiêu chí chưa có sự tương thích giữa các văn bản ban hành. Ngoài ra, một số chỉ số để đánh giá DN tuân thủ thuế tốt chưa phù hợp (Ví dụ: Chỉ số 3,4,5 và 6 trong Dự thảo QLRR trong quản lý thuế). Các chỉ số này phản ánh tỷ lệ giữa số thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN phải nộp trên vốn chủ sở hữu hoặc doanh số. Các tiêu tỷ lệ này cao hơn mức trung bình của các DN cùng quy mô, cùng lĩnh vực đầu tư thì tốt.

Với DN xuất khẩu, mức thuế suất GTGT là 0%, nên thuế đầu ra bằng 0%. Đối với DN bán trong nước, thuế suất GTGT là 10% và thuế phải nộp lớn hơn rất nhiều so với DN xuất khẩu, vì vậy tỷ lệ thuế GTGT trên doanh số sẽ lớn hơn DN có cùng doanh số nhưng xuất khẩu hàng ra nước ngoài. Tương tự, với thuế TNDN, không thể kết luận DN nộp thuế nhiều hơn là tuân thủ thuế tốt hơn, bởi vì có những DN đang trong giai đoạn hưởng ưu đãi thuế TNDN nên thuế phải nộp ít hơn mức trung bình.

*Thứ hai,*cơ quan chuyên trách thực hiện QLRR là Ban QLRR thuộc Tổng cục Thuế mới được thành lập nên còn hạn chế về nguồn lực và kỹ năng quản lý. Việc kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý thuế địa phương với Ban QLRR còn chưa thông suốt nên việc thực hiện đầy đủ các chức năng của Ban này khá khó khăn.

*Thứ ba,*công tác xây dựng cơ sở dữ liệu để phân tích rủi ro còn hạn chế. Dữ liệu về ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh của NNT chưa sát với ngành nghề hoạt động thực tế của DN. Một số thông tin quan trọng trong công tác quản lý giá chuyển nhượng như thông tin tài chính của công ty mẹ, công ty liên kết, thông tin ngành, mô hình sản xuất kinh doanh của NNT… chưa được cập nhật và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu ngành Thuế.

*Thứ tư,*những hạn chế trong công tác đánh giá QLRR trong ngành Thuế. Hiện nay,Tổng cục Thuế chưa có một nghiên cứu bài bản, chuyên nghiệp nào nhằm đánh giá đúng mức công tác QLRR trong ngành Thuế.

**c) Một số giải pháp tháo gỡ, khắc phục hạn chế**

Để khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong công tác QLRR trong quản lý thuế, trong thời gian tới, cơ quan thuế các cấp xem xét, cân nhắc triển khai các giải pháp sau:

*Thứ nhất,* cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các tiêu chí và chỉ số đánh giá mức độ tuân thủ thuế của DN. Bỏ các chỉ số 3, 4, 5 và 6 trong Dự thảo QLRR trong quản lý thuế. Khi xây dựng Bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với DN cần có sự tương thích với Bộ tiêu chí phân loại giải quyết hồ sơ hoàn thuế, Bộ tiêu chí phân tích thông tin rủi ro NNT phục vụ công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế, Bộ tiêu chí và chỉ số phân tích thông tin đánh giá rủi ro NNT trong việc tạo, in, phát hành và sử dụng hóa đơn.

*Thứ hai,*bổ sung hoạt động đánh giá QLRR trong quy trình quản lý thuế. Giai đoạn này có thể diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Mô hình đánh giá công tác QLRR được thể hiện cụ thể ở hình 1.

*Thứ ba,* hoàn thiện công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Để thực hiện tốt giải pháp này trước hết cần có sự tham gia tích cực của NNT, đặc biệt là hộ kinh doanh và DN liên kết. Đây là những đối tượng mà cơ quan thuế gặp khá nhiều khó khăn trong quản lý vì thiếu thông tin đầy đủ. Cán bộ thuế cũng cần cập nhật thường xuyên liên tục số lượng tờ khai phải nộp vào dữ liệu của Ngành, thông tin tài chính của công ty mẹ, công ty liên kết với NNT.

**Tình huống:**

***Câu hỏi 1:*** ***Các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro của cơ quan thuế?***

***Trả lời:*** Điều 7 Thông tư số 204/2015/TT-BTC ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế quy định các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro của cơ quan thuế

*“Cơ quan thuế áp dụng các biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ: Đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; quản lý nợ thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; hoàn thuế; kiểm tra thuế, thanh tra thuế; tạo, in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế, bao gồm:*

*1. Áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro;*

*2. Thu thập, xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro;*

*3. Đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế, đánh giá xếp hạng mức độ rủi ro đối với người nộp thuế;*

*4. Phân tích rủi ro, xác định trọng điểm rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế;*

*5. Quản lý hồ sơ rủi ro đối với người nộp thuế phải giám sát trọng điểm trong công tác quản lý thuế có nguy cơ không tuân thủ pháp luật về thuế, gian lận thuế;*

*6. Xây dựng, quản lý áp dụng danh sách người nộp thuế rủi ro;*

*7. Ứng dụng hệ thống thông tin nghiệp vụ để xác định hình thức, mức độ quản lý, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra;*

*8. Đo lường, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế*

*9. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các biện pháp đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý thuế đối với người nộp thuế”*

***Câu hỏi 2: Việc đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế được thực hiện như thế nào?***

***Trả lời:***Điều 16Thông tư số 204/2015/TT-BTC ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế quy định

***“****1. Cơ quan thuế thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế đang hoạt động để áp dụng các biện pháp quản lý thuế và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác trong quản lý thuế đối với người nộp thuế.*

*2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế được thực hiện trên hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống tự động đánh giá căn cứ các điều kiện tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này để phân loại người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế theo ba (03) loại dưới đây:*

*a) Loại 1. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế tốt (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ tốt);*

*b) Loại 2. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ trung bình (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ trung bình);*

*c) Loại 3. Người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế ở mức độ thấp (sau đây gọi là người nộp thuế tuân thủ thấp).*

*3. Điều kiện đánh giá người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế.*

*a) Người nộp thuế được đánh giá là người nộp thuế tuân thủ tốt phải đáp ứng tất cả các điều kiện:*

*a.1) Đang hoạt động và thực hiện đầy đủ, đúng hạn việc kê khai và chấp hành nộp các loại thuế phát sinh theo quy định; số thuế nộp phù hợp quy mô, lĩnh vực đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp. Chấp hành tốt chế độ quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế trong thời gian hai (02) năm trở về trước tính đến ngày đánh giá.*

*a.2) Tỷ trọng nộp các loại thuế liên quan đến sản xuất kinh doanh (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp...) trên doanh số, đạt trên mức trung bình so với mức trung bình của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng lĩnh vực, ngành nghề.*

*a. 3) Trong thời gian hai (02) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá không bị một trong các hình thức xử lý vi phạm sau:*

*- Không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, ấn chỉ thuế với tổng mức phạt tiền vượt thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về thuế.*

*- Không bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế.*

*- Không bị cơ quan thuế xử lý hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.*

*- Không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật về kế toán, thống kê Tài chính doanh nghiệp.*

*- Không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật thuế, pháp luật hải quan.*

*- Không có vụ việc vi phạm bị khởi tố vụ án, người đại diện hợp pháp của người nộp thuế không bị khởi tố bị can về các hành vi vi phạm về thuế.*

*a.4) Không nợ thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí; các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật đất đai do cơ quan thuế quản lý thu; các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; trừ số tiền thuế nợ được gia hạn theo quy định pháp luật chưa hết thời gian gia hạn nộp tại thời điểm đánh giá.*

*b) Người nộp thuế được đánh giá là người nộp thuế tuân thủ trung bình là người nộp thuế không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 16 Thông tư này.*

*c) Người nộp thuế bị đánh giá là người nộp thuế tuân thủ thấp thuộc một trong các trường hợp dưới đây:*

*c.1) Tính đến thời điểm đánh giá thuộc một trong các trường hợp dưới đây:*

*- Chưa kê khai, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế đầy đủ, đúng hạn ít nhất 01/3 (một phần ba) số tờ khai theo quy định trong vòng thời gian 12 tháng;*

*- Các kỳ kê khai âm về thuế giá trị gia tăng liên tục trên mức trung bình so với bình quân chung của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng lĩnh vực, ngành nghề;*

*- Có số lỗ lũy kế vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tính đến thời điểm đánh giá;*

*- Người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, nợ tiền chậm nộp, tiền phạt, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.*

*c.2) Trong thời gian 02 (hai) năm liên tục trở về trước tính đến ngày đánh giá; hoặc từ ngày thành lập đến ngày đánh giá đối với NNT thành lập chưa tròn 02 (hai) năm thuộc một trong các trường hợp dưới đây:*

*- Hai (02) lần trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, ấn chỉ thuế với tổng mức phạt tiền vượt thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế của Chi cục trưởng Chi cục Thuế theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về thuế.*

*- Bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi trốn thuế, gian lận thuế; hoặc bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán.*

*- Bị cơ quan thuế xử lý hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.*

*- Có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, bị khởi tố, điều tra.*

*- Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, quản lý, giám sát đánh giá không tuân thủ pháp luật thuế, pháp luật hải quan.*

*c.3) Có hành vi sử dụng ấn chỉ thuế bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp ấn chỉ thuế.*

*4. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:*

*a) Xây dựng hệ thống thông tin nghiệp vụ, hệ thống cơ sở dữ liệu về người nộp thuế, tự động phục vụ cho cơ quan thuế các cấp trong việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế.*

*b) Hướng dẫn áp dụng thống nhất điều kiện đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.*

*c) Quy định kỳ đánh giá tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế.*

*d) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc thu thập, cập nhật thông tin, đảm bảo việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế”./.*

**THAM LUẬN**

**Cải cách thủ tục hành chính thuế mức độ hài lòng**

**của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*Phạm Nhật Minh - Công ty xuất nhập khẩu Phú Thọ*

Cải cách hành chính trong Từ điển hành chính là hệ thống những chủ trương, biện pháp tiến hành những sửa đổi, cải tiến mang tính cơ bản về hệ thống nền hành chính nhà nước (hay còn gọi là nền hành chính công, nền hành chính quốc gia) về các mặt: Thể chế, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, chế độ công vụ, quy chế công chức, năng lực, trình độ, phẩm chất phục vụ của đội ngũ công chức làm việc trong bộ máy đó.

Cải cách hành chính là một sự thay đổi có kế hoạch theo mục tiêu nhất định, được xác định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cải cách hành chính không làm thay đổi bản chất của hệ thống hành chính, mà chỉ làm cho hệ thoogs này trở nên hiệu quả hơn, phục vụ nhân dân tốt hơn; các thể chế quản lý nhà nước ồng bộ, khả thi, đi vào cuộc sống hơn; cơ chế hoạt đông, chức năng, nhiệm vụ của bộ mày, chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chứ hành chính hiệu quả, hiệu lực hơn đáp ứng yêu câu quản lý kinh tế- xã hội quốc gia.

“Cải cách hành chính có thể hiểu là một quá trình thay đổi cơ bản, lâu dài, liên tục bao gồm cơ cấu của quyền lực hành pháp và tất cả các hoạt động có ý thức của bộ máy nhà nước nhằm đạt được sự hợp tác giữa các bộ phận và các cá nhân vì mục đích chung của cộng đồng và phối hợp các nguồn lực để tạo ra hiệu lực và hiệu quả quản lý và chất lượng các sản phẩm ([dịch vụ](https://luanvanaz.com/dinh-nghia-va-nguyen-tac-cua-dich-vu.html) hoặc hàng hoá) phục vụ nhân dân thông qua các phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực. Hiểu theo nghĩa này, cải cách hành chính là những thay đổi được thiết kế có chủ định nhằm cải tiến một cách cơ bản các khâu trong hoạt động quản lý của bộ máy nhà nước từ việc: lập kế hoạch; định thể chế; tổ chức; công tác cán bộ; [tài chính](https://luanvanaz.com/cong-tac-quan-ly-tai-chinh.html); chỉ huy; phối hợp; kiểm tra; thông tin; và đánh giá. Cũng có thể hiểu cải cách hành chính là một quá trình thay đổi nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hành chính, cải tiến tổ chức, chế độ và phương pháp hành chính cũ, xây dựng chế độ và phương thức hành chính mới trong lĩnh vực quản lý của bộ máy hành chính nhà nước”

Chính phủ chọn cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm của cải cách hành chính bởi các lý do sau:

***Thứ nhất:*** Cải cách thủ tục hành chính là một nội dung của cải cách hành chính, nhưng nội dung này phản ánh rõ nhất mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, đồng thời là nội dung có nhiều bức xúc nhất là của người dân, doanh nghiệp cũng như có nhiều yêu cầu đổi mới trong quá trình hội nhập kinh tế.

***Thứ hai:*** Trong điều kiện nguồn lực còn nhiều khó khăn nên chưa thể cùng một lúc thực hiện được nhiều nội dung cải cách như: cải cách tài chính công; cải cách tiền lương; cải các tổ chức bộ máy... thì việc lựa chọn khâu cải cách thủ tục hành chính sẽ mang lại hiệu quả thiết thực nhất.

***Thứ ba:*** Thông qua cải cách thủ tục hành chính, chúng ta có thể xác định căn bản các công việc của cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp; qua đó chúng ta có thể xây dựng bộ máy phù hợp và từ đó có thể lựa chọn đội ngũ cán bộ, công chức hợp lý đáp ứng yêu cầu công việc.

***Thứ tư:*** Cải cách thủ tục hành chính là tiền đề thực hiện các nội dung cải cách khác như: nâng cao chất lượng thể chế; nâng cao trình độ, thay đổi thói quen, cách làm, nếp nghĩ của cán bộ, công chức; phân công; phân cấp thực hiện nhiệm vụ giải quyết công việc của người dân, doanh nghiệp của bộ máy hành chính; thực hiện chính phủ điện tử,...

***Thứ năm:*** Cải cách thủ tục hành chính có tác động to lớn đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua việc cải cách thủ tục hành chính sẽ gỡ bỏ những rào cản về thủ tục hành chính đối với môi trường kinh doanh và đời sống của người dân, giúp cắt giảm những chi phí và rủi ro của người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục hành chính.

***Thứ sáu:*** Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ góp phần nâng cáo hình ảnh của Việt Nam nói chung và các bộ, ngành, địa phương nói riêng trước cộng đồng trong nước và quốc tế, nâng cao vị trí xếp hạng của Việt Nam cũng như của các địa phương.

## Tỉnh Phú Thọ xác định cải cách hành chính (CCHC) là khâu đột phá, có tính quyết định trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong thực hiện giao dịch hành chính với cơ quan nhà nước. Để thực hiện CCHC đạt hiệu quả, tỉnh Phú Thọ đã xây dựng lộ trình cụ thể và tập trung chỉ đạo những nội dung trọng tâm để tạo sự đột phá trong triển khai thực hiện như sau:

**1. Cải cách hành chính là khâu đột phá**

Trong giai đoạn 2016 - 2020, công tác CCHC của tỉnh Phú Thọ được tiếp tục xác định là nhiệm vụ trọng tâm, là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do đó, công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo thông qua việc ban hành kịp thời hệ thống các văn bản như:

Các Văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đã xác định: “…tập trung thực hiện các nội dung trọng tâm trong bốn khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực và du lịch để kinh tế phát triển nhanh, bền vững...”. Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/4/2016, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, thực hiện khâu đột phá về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020;

Văn bản chỉ đạo của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 của HĐND tỉnh về việc thực hiện 4 khâu đột phá về huy động nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội then chốt, phát triển nguồn nhân lực, phát triển du lịch và cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020;

Các Văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh: UBND tỉnh đã ban hành hệ thống các văn bản như: Kế hoạch CCHC giai đoạn 2011 - 2015, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020; hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch CCHC năm để tổ chức triển khai, thực hiện…, đảm bảo thực hiện có hiệu quả 6 nhiệm vụ và 10 mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền CCHC, nhất là cải cách TTHC, đã được UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai sâu rộng, toàn diện đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân. Thực hiện niêm yết công khai 100% các quyết định, chính sách, thủ tục hành chính có liên quan trực tiếp tới người dân và doanh nghiệp trên trang Website TTHC và trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Qua đó đã tăng cường nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức và nhân dân về hoạt động CCHC nhà nước.

UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm hành chính công tỉnh Phú Thọ. Trung tâm Hành chính công tỉnh Phú Thọ, đi vào hoạt động sẽ tạo sự chuyển biến cơ bản trong tăng năng suất, hiệu quả làm việc và tăng tính minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan, đơn vị; giảm bớt đầu mối giải quyết thủ tục hành chính; giảm phiền hà, chi phí, thời gian, công sức cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để phát huy quyền dân chủ của người dân, tăng cường sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan nhà nước và đội ngũ công chức, viên chức; từ đó, giúp cơ quan hành chính nhà nước điều chỉnh hoạt động của mình, cải tiến cách thức làm việc, quy trình giải quyết công việc để nâng cao chất lượng phục vụ cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp;

Song song với việc lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt về thực hiện CCHC, công tác kiểm tra CCHC được các cấp lãnh đạo chỉ đạo, quan tâm sâu sắc. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 1001-QĐ/TU ngày 21/6/2017 về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cải cách hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh đối với Đảng ủy và đồng chí đứng đầu cấp ủy của các sở, ngành. Thường trực Tỉnh ủy ban hành Thông báo số 872-TB/TU ngày 29/12/2017 về chương trình thanh tra, kiểm tra, giám sát năm 2018; Kế hoạch số 10/KH-MTTQ-BTT ngày 27/3/2018 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ tỉnh về giám sát việc thực hiện cải cách hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh. Hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch Kiểm tra CCHC, công vụ, Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh…Thông qua các đợt kiểm tra đã chỉ rõ những ưu điểm cũng như những hạn chế, đối với từng cá nhân, tổ chức trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC Nhà nước của cơ quan, đơn vị; đồng thời yêu cầu các cá nhân, cơ quan nghiêm túc rút kinh nghiệm, có biện pháp khắc phục ngay những hạn chế, đồng thời tiếp tục tham mưu thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC theo thẩm quyền được giao. Việc kiểm tra CCHC gắn với việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính đã góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và mỗi cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện công tác CCHC, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại.

Việc ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước đã góp phần rút ngắn thời gian xử lý công việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Đến nay, tỉ lệ CBCC được trang bị máy tính phục vụ công tác chuyên môn nghiệp vụ tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị đạt trên 97,5%. Ở các xã, phường, thị trấn đạt trên 60%; 100% các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị đã có hệ thống mạng nội bộ. Mạng diện rộng của tỉnh dần hình thành trên cơ sở mạng số liệu chuyên dùng, thiết bị đầu cuối đã kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước tỉnh; 100% các cơ quan đơn vị đã sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành phục vụ công tác; 100% CBCC được cấp hộp thư điện tử công vụ; tỉ lệ CBCC thường xuyên trao đổi công việc qua mạng đạt trên 90%; 100% các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị được cấp Chữ ký số do Ban cơ yếu Chính phủ cung cấp. Các cơ quan đơn vị đã ứng dụng Chữ ký số trong các giao dịch điện tử như: Kê khai thuế, kê khai bảo hiểm xã hội, gửi nhận văn bản điện tử. Hệ thống họp trực tuyến giữa tỉnh với Trung ương được sử dụng thường xuyên, đạt hiệu quả tốt; giữa tỉnh với các huyện, thành, thị được duy trì hoạt động, chất lượng cao, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, sự nỗ lực của toàn bộ hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm 2017 tỉnh Phú Thọ đã được Bộ Nội vụ đánh giá xếp loại Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) đạt 82,93 điểm, xếp thứ hạng 11/63 tỉnh, thành (tăng 11 bậc so với năm 2016). Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) đạt: 86,65% (mục tiêu Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/4/2016, của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, thực hiện khâu đột phá về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 - 2020 là mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp đạt mức trên 80% vào năm 2020).

**2. Cải cách thủ tục hành chính là trọng tâm của cải cách hành chính**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi đến cơ quan nhà nước giải quyết TTHC, nâng cao năng lực Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Phú Thọ đã thực hiện có hiệu quả khâu đột phá về CCHC, trọng tâm là cải cách TTHC; đã quyết liệt trong chỉ đạo rà soát TTHC để cắt giảm về thời hạn giải quyết và quy trình giải quyết, thuộc thẩm quyền giải quyết ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã, đối với một số lĩnh vực cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường, đã có 07 TTHC được rút ngắn thời gian giải quyết; Sở Y tế đã thực hiện rà soát, cắt giảm thời hạn giải quyết đối với 100/191 TTHC, số thời gian giải quyết TTHC, trung bình cắt giảm được 16,8 ngày/01 TTHC, nhiều TTHC đã thực hiện cắt giảm lên đến trên 30% thời gian giải quyết; Sở Nội vụ đã thực hiện cắt giảm quy trình giải quyết và thời hạn giải quyết đối với 99/115 TTHC, cắt giảm được quy trình giải quyết từ 1 đến 2 quy trình so với Quyết định công bố bộ TTHC của Bộ Nội vụ (trong đó 08 TTHC giảm được 2 quy trình; 91 TTHC giảm được 1 quy trình); có 64/115 TTHC cắt giảm được thời hạn giải quyết (trong đó có 5 TTHC giảm 1 ngày; 14 TTHC giảm 2 ngày; 9 TTHC giảm 3 ngày; 5 TTHC giảm 4 ngày; 15 TTHC giảm 5 ngày; 2 TTHC giảm 8 ngày; 12 TTHC giảm 10 ngày; 02 TTHC giảm 20 ngày); Thực hiện chuyển 16 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về Hội cho UBND cấp huyện thực hiện. Trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, một số TTHC được rút ngắn thời hạn giải quyết (rút ngắn từ 01 đến 04 ngày) như: Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư.

UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo, các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; đã quy định rất rõ ràng, cụ thể về đối tượng thực hiện, quy trình, thời gian tối đa trong chuyển giao hồ sơ… nghiêm túc thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức bằng văn bản, khi có sai sót trong quá trình giải quyết các TTHC mà lỗi sai sót đó thuộc về các cơ quan hành chính nhà nước hoặc cán bộ, công chức, viên chức thi hành công vụ. Đến nay, tất cả các cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC, đều duy trì hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; đã thực hiện đưa 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị vào thực hiện giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; việc triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định đã tạo ra những chuyển biến căn bản trong giải quyết TTHC, giảm phiền hà, đi lại nhiều lần cho cá nhân, tổ chức.

Thời gian tới, tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả kế hoạch CCHC; kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh; Đề án thực hiện khâu đột phá về CCHC, trọng tâm là cải cách TTHC giai đoạn 2016 - 2020. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, địa phương trong chỉ đạo thực hiện cải cách TTHC; tiếp tục rà soát, điều chỉnh rút ngắn thời hạn giải quyết, đơn giản hóa quy trình giải quyết TTHC; cắt giảm hoặc đề xuất cắt giảm tối đa các TTHC không cần thiết, chú trọng tập trung các lĩnh vực còn nhiều bức xúc như: đất đai; xây dựng; đầu tư; đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế,... Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Trung ương, UBND tỉnh, gắn với thực hiện đề án vị trí việc làm, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch đề ra. Đưa Trung tâm hành chính công tỉnh Phú Thọ đi vào hoạt động, để thực hiện giải quyết các TTHC cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp theo hướng liên thông, hiện đại. Các cơ quan, đơn vị duy trì thực hiện áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, Tiếp tục tăng cường triển khai các biện pháp nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Phú Thọ./.

**3. Nỗ lực cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế**

Với việc áp dụng cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh đã tác động tích cực nên đã đạt được kết quả như:  Thời gian làm thủ tục về thuế đã được rút ngắn từ 537 giờ xuống còn 117, giảm 420 giờ so với trước; 100% doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện khai thuế qua mạng Internet; trên 95% doanh nghiệp nộp thuế điện tử… là nỗ lực của ngành Thuế Phú Thọ trong việc tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) theo tinh thần Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ.

Để có được kết quả trên, hằng năm Cục Thuế tỉnh chú trọng xây dựng kế hoạch triển khai Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ, với những nội dung cụ thể; đồng thời, tuyên truyền, phổ biến kịp thời đến NNT về nội dung Nghị quyết này. Cục Thuế thực hiện rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, chuẩn hóa, công khai thủ tục hành chính thuế (TTHC) và niêm yết công khai các TTHC tại trụ sở cơ quan thuế các cấp để NNT biết, tra cứu; triển khai mở rộng dịch vụ khai thuế qua mạng internet, nộp thuế điện tử, nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại để giảm thời gian thực hiện các TTHC thuế cho NNT. Cục Thuế tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc NNT kê khai thuế, nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, góp phần tích cực trong công tác chống thất thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, Cục Thuế thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành có liên quan tại địa phương thực hiện cải cách TTHC, nhất là việc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc cấp mã số thuế cho doanh nghiệp… Đánh giá về những kết quả cải cách TTHC của  ngành Thuế, ông Phan Quốc Sơn - Giám đốc Viettel Phú Thọ cho rằng, Cục Thuế tỉnh đã tiên phong trong việc triển khai để NNT kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, qua đó, đã rút ngắn thời gian khai thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Đáng chú ý trong công tác hỗ trợ NNT, Cục Thuế bố trí đủ cán bộ vững về nghiệp vụ, có phong cách giao tiếp lịch sự, thái độ và tác phong làm việc cởi mở, tận tình tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định các vướng mắc cho NNT dưới mọi hình thức. Công tác tuyên truyền về chính sách thuế đã được Cục Thuế thực hiện kịp thời đến NNT. Nội dung tuyên truyền tập trung vào chính sách thuế mới; chính sách thuế mới sửa đổi, bổ sung cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện. Các hình thức tuyên truyền trực tiếp qua hòm thư điện tử (email) của DN, tổ chức kinh doanh trên địa bàn. Trong 5 tháng đầu năm nay, Cục Thuế đã tuyên truyền qua thư điện tử của doanh nghiệp, tổ chức được trên 30 nghìn lượt; tuyên truyền qua các cơ quan báo chí ở và địa phương và trung ương, Cổng Giao tiếp điện tử tỉnh, Bản tin Tuyên giáo của Tỉnh uỷ Phú Thọ hàng chục tin, bài... Đánh giá về công tác tuyên truyền của ngành Thuế trong thời gian qua, bà Nguyễn Thuỳ Linh - Kế toán trưởng HTX Chế biến chè Thành Vinh (xã Minh Đài, huyện Tân Sơn) cho biết, hầu hết các chính sách thuế mới; chính sách thuế được sửa đổi, bổ sung cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện được cán bộ ngành Thuế phổ biến đầy đủ; các vướng mắc về kê khai, nộp thuế đều được cơ quan thuế hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời. Đặc biệt, nhằm làm phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và nâng cao hiệu quả hơn nữa công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật thuế đến NNT, từ tháng 2/2017, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ đã xuất bản Bản tin thuế (mỗi tháng một số), cập nhật những nội dung trọng tâm về chính sách thuế mới, các văn bản hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về thuế… gửi trực tiếp đến doanh nghiệp, tổ chức qua email và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế tại địa chỉ: [http://phutho.gdt.gov.vn](http://phutho.gdt.gov.vn/), đến nay đã có hàng nghìn lượt người truy cập.

Để tiếp tục cải cách TTHC, tạo thuận lợi nhất cho NNT, Cục Thuế tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT ở tất cả các khâu, bộ phận, lĩnh vực quản lý thuế nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho NNT, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu lực quản lý thuế, tạo sự đồng thuận của xã hội về công tác thuế. Cùng với đó, Cục Thuế tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC; thực hiện tiết giảm TTHC theo quy định; thực hiện khai, nộp thuế điện tử theo hướng vừa mở rộng về số lượng vừa nâng cao về chất lượng; đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, giảm thiểu chi phí tuân thủ cho NNT; duy trì công khai các thủ tục, quy trình quản lý thuế; cập nhật đầy đủ các chế độ, chính sách hướng dẫn về thuế trên trang thông tin điện tử của ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao hơn nữa tinh thần phục vụ và hỗ trợ NNT.

**4. Kết quả đạt được của cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế theo hướng tác động tích cực đến cộng đồng doanh nghiệp và tăng mức độ hài lòng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

***a) Cải cách thể chế.***

Đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản hành chính của đơn vị:

- Tình hình thực hiện quy trình soạn thảo, ban hành văn bản hành chính đúng quy trình, kịp thời để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách của đảng, nhà nước và triển khai nhiệm vụ chuyên môn.

- Thực hiện thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính. Mọi văn bản soạn thảo được kiểm tra thể thức kỹ thật trình bày đúng quy định trước khi ban hành, và thường xuyên theo dõi kết quả tổ chức thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/1/2011 của Bộ nội vụ.

+ Ban hành kịp thời các văn bản hành chính để chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện các chủ trương của Trung ương, của Tỉnh, của Ngành và triển khai nhiệm vụ theo kế hoạch. Như văn bản về việc triển khai nhiệm vụ công tác thuế đầu năm 2019 triển khai nhiệm vụ thu NSNN năm 2019 của ngành thuế Phú Thọ; tiếp tục triển khai công tác quản lý thuế đối với lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu sau dán tem; về việc kê khai, nộp thuế các dịch vụ chuyển từ phí sang giá dịch vụ…Duy trì, triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của tỉnh về cải cách hành chính nhà nước. Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ thực hiện khâu đột phá về cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020 và các nhiệm vụ trọng tâm của ngành.

Tham gia xây dựng, rà soát, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản QPPL tại cơ quan

Tham gia góp ý kiến vào Dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP về hóa đơn điện tử. Tham gia ý kiến về giá tính tiền sử dụng đất khu vực ao Ông Thi, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì; ý kiến tham gia dự thảo sửa đổi quy chế hoạt động Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển; tham gia ý kiến gia hạn thời gian thực hiện dự án khu nhà ở phường Nông trang, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ do công ty cổ phần tư vấn ĐTXD Ba Đình làm chủ ĐT; tham gia ý kiến đối với hồ sơ về xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tham gia ý kiến về số liệu tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tham gia dự thảo Thông sửa đổi bổ sung Thông tư 301/TT-BTC; tham gia dự thảo Thông sửa đổi bổ sung Thông tư 304/TT-BTC; tham gia dự thảo quyết định ban hành quy chế xét, cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC; tham gia ý kiến dự thảo quy chế hoạt động của hội đồng PBGDPL; tham gia dự thảo đề nghị xây dựng dự án Nghị quyết của Quốc hội về một số chính sách thuế TNDN hỗ trợ, phát triển DNNVV...Từ đó đề xuất và kiến nghị sửa đổi những nội dung chính sách không còn phù hợp với thực tế, góp phần xây dựng hoàn thiện văn bản pháp luật thuế.

Từ đó đề xuất và kiến nghị sửa đổi những nội dung chính sách không còn phù hợp với thực tế, góp phần xây dựng hoàn thiện văn bản pháp luật thuế

Dự thảo các văn bản QPPL gửi đến, được Cục Thuế chỉ đạo triển khai lấy ý kiến, tổng hợp ý kiến tham gia và gửi đi đúng thời gian quy định và đảm bảo chất lượng ý kiến tham gia; Các đơn vị trực thuộc Cục Thuế thực hiện tốt việc tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản QPPL. Trong 6 tháng đầu năm 2019 Cục Thuế đã một số văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chế độ chính sách như sau: Triển khai thực hiện nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phú về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Triển khai thực hiện Nghị định 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019; thực hiện kiến nghị của KTNN theo Báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2018 tại tỉnh Phú Thọ; Hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL năm 2019; Triển khai thực hiện nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phú về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thực hiện thông tư số 16/2019/TT-BTC; Triển khai thực hiện Nghị định 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019…

Việc rà soát, hệ thống hoá văn bản Quy phạm Pháp luật (QPPL): Duy trì thực hiện tốt công tác rà soát và đề xuất văn bản quy phạm pháp luật cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tư pháp và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ, ngành có liên quan; Thông qua rà soát và hệ thống hoá văn bản QPPL.

Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật: Việc tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đồng thời với việc tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Kết quả kiểm tra việc thực hiện: 100% các văn bản QPPL được triển khai kiểm tra thực hiện.

***b) Cải cách thủ tục hành chính***

- Kiểm soát Thủ tục hành chính (TTHC)

Thực hiện quy định tại Quy trình Kiểm soát TTHC thuế ban hành kèm theo Quyết định số 2192/QĐ-TCT ngày 11/11/2015 của Tổng cục Thuế: Cục Thuế đã triển khai chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành thực hiện nghiêm chỉnh và báo cáo kịp thời tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC tại từng đơn vị. Duy trì việc rà soát thủ tục hành chính, đặc biệt là TTHC về Thuế, trên cơ sơ kết quả rà soát, kiến nghị trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định hiện hành và thực tế phát sinh trong quá trình thi hành công vụ, quá trình Quản lý Thuế (QLT).

Thực hiện CCHC theo cơ chế một cửa trong việc thẩm định hồ sơ hoàn thuế và hồ sơ miễn giảm, khấu trừ bồi thường đất do các Phòng chức năng và các Chi cục Thuế gửi lên, giải quyết nhanh gọn, kịp thời, đảm bảo đúng quy trình, tạo điều kiện tốt nhất cho NNT.

Về rà soát, đánh giá và thực hiện các quy định về đơn giản hoá TTHC:

Thực hiện tốt công tác rà soát và đề xuất văn bản quy phạm pháp luật cần bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Bộ, ngành, địa phương về CCHC. Phổ biến kịp thời các văn bản của cấp trên về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tăng cường quản lý thuế đến từng cán bộ, công chức để nắm vững và thực hiện nghiêm túc chủ chương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Đề xuất giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Tiếp nhận thẩm định các hồ sơ hoàn thuế và hồ sơ miễn giảm, khấu trừ bồi thường đất cho toàn ngành. Đảm bảo thực hiện giải quyết các hồ sơ, trả kết quả cho NNT và các Phòng, Chi cục Thuế đúng thời gian theo quy định.

Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc giám sát thực hiện thủ tục hành chính. Duy trì hoạt động liên tục của đường dây nóng để tiếp nhận những ý kiến phản ánh của các đơn vị, cá nhân thông qua các kênh như hộp thư đặt tại bộ phận một cửa, điện thoại, thư điện tử, phòng tiếp dân...;

**- Công khai thủ tục hành chính:**

+ Cục Thuế tỉnh Phú Thọ ban hành văn bản số 5792/CT-TTHT ngày 16 tháng 11 năm 2016 chỉ đạo việc niêm yết bộ thủ tục hành chính thuế tại Văn phòng Cục thuế, Chi cục Thuế các huyện thành thị, đảm bảo phù hợp theo đúng quy định; Các đơn vị trực thuộc Cục Thuế đã quán triệt và thực hiện tốt việc công khai thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động của từng đơn vị tại nơi làm việc của bộ phận một cửa; hiện nay việc niêm yết bộ TTHC thuế tại các Chi cục Thuế đã hoàn thiện.

+ Nơi niêm yết TTHC đảm bảo dễ tiếp cận, dễ nhìn, rất thuận lợi cho tổ chức và cá nhân khi tìm hiểu, tra cứu; hiện đã niêm yếu 100% tại Cục thuế và các đơn vị trực thuộc. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã niêm yết thêm 02 thủ tục hành chính mới tại Cục Thuế và Chi cục thuế trực thuộc.

***c) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước***

- Thường xuyên tổ chức rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy; Trên cơ sở kết quả rà soát đó, đã xây dựng, tổ chức kiện toàn bộ máy phù hợp chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy, hệ thống tổ chức theo quy định của Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế. Thực hiện tốt việc quản lý biên chế theo quy định của ngành và duy trì thực hiện tốt Quy chế làm việc của cơ quan.

Triển khai và xây dựng đề án sắp xếp, sát nhập Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố, thành Chi cục Thuế khu vực thuộc Cục Thuế tỉnh Phú Thọ trình Tỉnh ủy, Tổng cục Thuế.

- Về việc thực hiện phân cấp quản lý: Cục Thuế thực hiện tốt việc phân cấp quản lý đối với các đơn vị trực thuộc (các Phòng, các Chi cục Thuế).

- Về tổng kết đánh giá mô hình tổ chức và việc thực hiện cơ chế tự chủ: Cục Thuế tỉnh Phú Thọ duy trì thực hiện nghiêm quy chế quản lý và sử dụng biên chế căn cứ các quy định hiện hành của Chính Phủ, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế; Trên cơ sở thực hiện cơ chế tự chủ, bố trí, sử dụng biên chế tiết kiệm, tối thiểu nhưng vẫn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: Duy trì thực hiện tốt cơ chế một cửa tại văn phòng Cục Thuế và 13 Chi cục Thuế trực thuộc. Phối hợp và thực hiện tốt cơ chế một cửa liên thông với Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn phòng cục Thuế.

+ 100% các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của toàn ngành Thuế tỉnh Phú Thọ đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính Nhà nước địa phương;

***d) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức***

- Về việc xác định vị trí làm việc và cơ cấu công chức, viên chức: Cục Thuế xây dựng và đề nghị phê duyệt cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí làm việc theo đúng hướng dẫn của cấp trên.

- Về việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Cục Thuế thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Tăng cường kỷ luật, kỷ cương đối với CBCC trong thi hành công vụ thông qua việc chỉ đạo thực hiện nghiêm: Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 07/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; theo dõi, giám sát CBCC được phân công làm việc tại bộ phận một cửa trong thực hiện hướng dẫn hồ sơ, thủ tục về đăng ký, kê khai, quyết toán thuế và các quy định khác liên quan đến Quản lý thuế. Đề cao tinh thần trách nhiệm của CBCC trong công việc, trung thực, liêm khiết, chấp hành nghiêm 10 điều kỷ luật của ngành Thuế; trong 6 tháng đầu năm 2019 không có công chức bị xử lý kỷ luật

Tiếp tục thực hiện về việc tăng cường kỷ cương kỷ luật, tập trung CCHC và cải thiện môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 02-2019/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 được Chính phủ ban hành ngày 01/01/2019.

Thực hiện Quyết định số 2650/QĐ-BTC ngày 15/10/2014 Quy định danh mục vị trí công tác và thời hạn luân phiên, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức của Bộ Tài chính; Quyết định số 719/QĐ-BTC ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế luân chuyển, luân phiên, điều động và định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức thuộc Bộ Tài chính. Cục Thuế đã triển khai quán triệt, học tập nghiêm túc các quy định về việc chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức; Thực hiện đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với cán bộ, công chức; Thực hiện tốt các quy định về tuyển dụng, sử dụng, nâng lương, chuyển ngạch, bổ nhiệm, luân chuyển, đánh giá và quản lý cán bộ, công chức; trong 6 tháng đầu năm 2019 bổ nhiệm lại 4 công chức; luân chuyển 16 công chức.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

Căn cứ Quy chế đào tạo và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đã được phê duyệt, Tính đến 31/5/2019, đã tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho 546 lượt CBCC; cụ thể:

Tổ chức 06 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho CBCC tại Cục Thuế với 468 lượt CBCC tham dự, trong đó có 01 lớp KTV TC Thuế cho 80 CBCC. Cử CBCC tham dự 14 lớp tập huấn do Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính tổ chức với 63 lượt CBCC, trong đó có 08 công chức lãnh đạo đi học bồi dưỡng Nghiệp vụ Kiểm tra viên Thuế tại Huế. Cử 02 CBCC đi học bồi dưỡng an ninh quốc phòng đối tượng 3; 01 công chức đi học bồi dưỡng nhận thức về Đảng; 04 công chức đi học Trung cấp LLCT.

Thực hiện đầy đủ chính sách tiền lương, tiền thưởng và chính sách về bảo hiểm xã hội cho CBCC; Thúc đẩy phong trào thi đua trong toàn Cục, động viên cán bộ, công chức, viên chức khắc phục khó khăn, hăng say làm việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

- Về đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức:

Về thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh: Đã thực hiện;

Quán triệt sâu sắc trong toàn ngành việc thực hiện nghiêm chỉnh Tuyên ngôn ngành Thuế Việt Nam;

Thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo: Chưa thực hiện.

**đ) Cải cách tài chính công**

- Tổ chức thực hiện các chính sách tiền lương, tiền công, chính sách an sinh xã hội thông qua chức năng, nhiệm vụ của Cục Thuế:

+ Thúc đây việc sắp xếp, tổ chức bộ máy, xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh, có trình độ chuyên môn cao; Trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho thủ trưởng các đơn vị trong tổ chức công việc, sử dụng lao động và sử dụng các nguồn lực tài chính để thực hiện các chính sách về thu nhập, an sinh xã hội.

+ Phát triển nguồn nhân lực, từng bước cải thiện đời sống CBCC: Tiếp tục đảm bảo cân đối nguồn kinh phí hoạt động để Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao.

- Về đổi mới cơ chế quản lý:

Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán biên chế, khoán kinh phí chi hành chính nhằm tăng cường tính chủ động sáng tạo cho các đơn vị trực thuộc và sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, từ đó từng bước tăng thu nhập cho CBCC nhưng vẫn đảm bảo chất lượng hoạt động công vụ, sử dụng kinh phí có hiệu quả, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý tài chính và biên chế của Cục Thuế đã được xây dựng, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển; quản lý tài sản quốc gia; nâng cao chất lượng hệ thống QLT; Thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của Pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của CBCC trong đơn vị.

Thực hiện cơ chế sử dụng kinh phí Nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Tham gia đầy đủ các chương trình công tác của tỉnh về xã hội hoá, huy động nguồn lực chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao.

**e) Hiện đại hoá hành chính**

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong QLT

Trong 6 tháng đầu năm 2019 tiếp tục tích tực tuyên truyền để đảm bảo 100% doanh nghiệp thực hiện khai thuế, nộp thuế điện tử đạt cấp độ 4, tuyên truyền cho các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử (*Đến ngày 20/10/2020 100% đơn vị phải sử dụng Hóa đơn điện tử*). Triển khai thực hiện quy trình hoàn thuế điện tử, phấn đấu 100% doanh nghiệp hoàn thuế điện tử, công khai thông tin tiếp nhận và trả kết quả hoàn thuế. Triển khai thực hiện điện tử hóa trong hệ thống ngành thuế, cán bộ công chức thuế tác nghiệp theo hướng chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử. Triển khai thực hiện nộp thuế điện tử đối với hoạt động cho thuê nhà; nộp thuế điện tử đối với lệ phí trước bạ, thuế TNCN hoạt động chuyển nhượng BĐS theo sự chỉ đạo của Tổng cục Thuế …, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế.

Tiếp tục vận hành an toàn và có hiệu quả một hệ thống kỹ thuật hiện đại bao gồm: hệ thống trang, thiết bị, máy chủ, mạng cục bộ (Lan) và mạng nội bộ diện rộng (intranet) theo tiêu chuẩn công nghệ mới. Duy trì mạng thông tin nội bộ và kho dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tạo ra môi trường trao đổi thông tin, dịch vụ trên Internet, tạo lập các kho dữ liệu (miền tài nguyên) là cơ sở để cải cách hành chính trong hệ thống QLT kể cả cho hiện tại và tương lai gần.

Tiếp tục triển khai chỉ đạo của Tổng cục Thuế về việc triển khai mở rộng dịch vụ nộp thuế điện tử; tiếp tục triển khai mở rộng dịch vụ khai thuế, nộp thuế điện tử cho các đối tượng khác; Tính đến hết tháng 5/2019 ngành Thuế Phú Thọ đã triển khai khai 23 ứng dụng phục vụ công tác quản lý thuế trong đó có 06 ứng dụng phục vụ NNT, 05 ứng dụng do Cục Thuế tự xây dựng, riêng ứng dụng Quản lý xăng dầu do Cục Thuế tự xây dựng phục vụ cả NNT lẫn Cơ quan thuế. Từ đầu năm 2019 đến thời điểm 31/05/2019, đạt tỷ lệ khai thuế qua mạng đạt 97,63%, nộp thuế điện tử đạt 96% trên cả 3 tiêu chí.

Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (Website) tiếp tục được khai thác, vận hành, hoạt động có hiệu quả, đảm bảo liên tục, thông suốt; Tin, bài, văn bản mới được cập nhật kịp thời, phản ánh đầy đủ tin tức, sự kiện và hoạt động chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, UBND tỉnh, Tổng cục Thuế và Lãnh đạo Cục Thuế; Thường xuyên cập nhật các thông tin về hộ khoán, danh sách doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế, thông báo doanh nghiệp bỏ địa điểm kinh doanh, quyết định cưỡng chế về hoá đơn...; Thực hiện đăng tải văn bản hỏi và trả lời chính sách thuế trên website Cục Thuế. Với mục tiêu trở thành cơ quan thuế hiện đại, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả, là đối tác tin cậy của mọi tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện pháp luật thuế, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho NNT. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã phát hành 06 Bản tin Thuế đăng trên trang điện tử của Cục Thuế.

Duy trì có hiệu quả việc khai thác, sử dụng Hộp thư công vụ trong trao đổi thông tin và triển khai thực hiện chế độ kiểm soát dịch vụ hỗ trợ của CBCC trên hộp thư công vụ;

Chất lượng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tiếp tục được duy trì, đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3,4.

- Tiếp tục duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008, trong đó có việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001-2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước. Theo đó, 100% các đơn vị trực thuộc Cục Thuế chấp hành tốt việc duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của cơ quan:

+ Cải tạo và nâng cấp phòng đào tạo của Cục Thuế;

+ Mua sắm trang bị tài sản mới phục vụ hoạt động QLT;

+ Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các tài sản hiện có nhằm nâng cao chất lượng sử dụng và tăng tuổi thọ của tài sản.

**5. Mức độ hài lòng của Doanh nghiệp**

Các kết quả khảo sát cho thấy, công cuộc cải cách thủ tục hành chính thuế thời gian quan đã dạt được điểm số rất cao, thể hiện ở sự hài lòng của đông đảo người nộp thuế. Kết quả đánh giá chung cho thấy để đo độ hài lòng của người nộp thuế Tổng cục Thuế phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai đánh giá sự hài lòng của Doanh nghiệp đối với cải cách thủ tục hành chính thuế theo 5 khía cạnh đó là: Tiếp nhận thông tin chính sách; Pháp luật và thủ tục hành chính thuế; Thực hiện các Thủ tục hành chính thuế; Thanh, Kiểm tra và giải quyết khiếu nại về thuế; Sự phục vụ của công chức thuế; Kết quả giải quyết công việc.

Đối tượng khảo sát là các Doanh nghiệp đang hoạt động ở 63 tỉnh, thành phố, đươc lựa chọn ngẫu nhiên phân tầng theo các tiêu chí là loại hình Doanh nghiệp, thời gian hoạt động doanh nghiệp và lĩnh vực hoạt động. Tất cả các chỉ số thành phần đều tăng. Điển hình như:

- Về chỉ số tiếp cận thông tin quy định về thuế và TTHC thuế: Phần lớn các Doanh nghiệp hài lòng với thông tin quy định thuế và thủ tục hành chính thuế mà họ tiếp cận. So sánh với kết quả cuộc khảo sát hàng năm cho thấy cơ quan thuế có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc công khai, minh bạch thông tin về chính sách, quy trình thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi dễ dàng cho doanh nghiệp.

- Về chỉ số thực hiện thủ tục hành chính thuế: Điểm số chung về chỉ số cải cách hành chính Doanh nghiệp được khảo sát cung cấp thông tin về thực hiện 7 nhám thế thông thường, từ đăng ký thuế/ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, mua/báo cáo sử dụng hóa đơn, báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thu nhập cá nhân. Trong các TTHC thuế mà doanh nghiệp phải thực hiện, hai loại thủ tục có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao là thủ tục giảm thuế và hoàn thuế.

- Về chỉ số đánh giá sự phục của cán bộ, công chức thuế: Sự phục vụ của cán bộ công chức được đánh giá thành 3 nhóm chỉ tiêu thành phần là: Chất lượng công chức, sự am hiểu chuyên môn và sự thành thạo kỹ năng làm việc.

- Về chỉ số đánh giá kết quả giải quyết công việc của cơ quan thuế: Việc đánh giá kết quả giải quyết công việc của cơ quan thuế được thực hiện thông qua các chỉ số đánh giá trực tiếp và chỉ số tổng hợp.

Mặc dù, sự hài lòng của người nộp thuế đã tăng lên đáng kể, song tiến trình cải cách thủ tục hành chính thuế vẫn tồn tại một số hạn chế như: Văn bản hướng dẫn về thuế còn “ôm đồm” các chính sách xã hội, quản lý kinh tế… cũng như tập trung quá nhiều vào việc “đóng” các kẽ hở, ngăn chặn các doanh nghiệp lợi dụng sự thông thoáng của các doanh nghiệp để gian lận thuế.

Bên cạnh đó, một số bộ phận người nộp thuế chưa nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật về thuế, lợi dụng sự thông thoáng trong chính sách quản lý, sử dụng hóa đơn thành lập doanh nghiệp để trốn thuế, trục lợi từ thuế. Hiện nay, cơ quan thuế vẫn chưa chức năng thanh tra, phát hiện, răn đe đối với các hành vi vi phạm của công chức trong thực hiện công vụ chưa hiệu quả./.

\*Tình huống

Công ty TNHH A muốn đăng sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế? Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử? Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử cho Công ty A?

**1. Xác định mục tiêu xử lý tình huống nhằm giải quyết các vấn đề do tình huống đặt ra**

**-** Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử cho Công ty A?

- Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử?

**-** Sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế như thế nào?

- Các tình huống thường gặp và cách xử lí khi kê khai nộp thuế qua mạng

**2. Phương án trả lời:**

**2**.1 Cách đăng ký và cách sử dụng nộp thuế điện tử

Bước 1: Bạn thực hiện đăng ký sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế bằng cách truy cập vào địa chỉ:[http://nhantokhai.#](http://nhantokhai./), sau đó bấm vào menu Nộp thuế.  
 Bước 2: Bạn tải bản đăng ký ủy quyền trích nợ tài khoản với ngân hàng trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng thương mại hoặc theo đường dẫn:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbbank)

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)

Bước 3: Bạn nhập đầy đủ các thông tin vào bản đăng ký ủy quyền, sau đó đến chi nhánh Ngân hàng thương mại để thực hiện thủ tục đăng ký ủy quyền trích nợ tài khoản cho dịch vụ Nộp thuế điện tử.

Bước 4: Sau khi chi nhánh Ngân hàng Thương mại duyệt đăng ký, bạn nhận thông tin chấp nhận đăng ký sử dụng dịch vụ Nộp thuế điện tử qua Email đã đăng ký kèm với mật khẩu đăng nhập cho dịch vụ Nộp thuế điện tử.

**2.2 Lợi ích khi sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử:**

- Tiết kiệm chi phí đi lại, thời gian giao dịch. Đơn giản thủ tục giấy tờ khi thực hiện nghĩa vụ thuế.- Nộp thuế tại bất cứ địa điểm nào có kết nối Internet.

- Nộp thuế 24/7, kể cả ngày nghỉ/lễ, được Ngân hàng Thương mại xác nhận kếtquả giao dịch ngay khi gửi Giấy nộp tiền.

- Có thể truy cập Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thuế để xem, in, tải về các thông báo, Giấy nộp tiền điện tử đã nộp.

- Được sử dụng các dịch vụ giá trị gia tăng khác của Ngân hàng Thương mại.

**3. Tình huống thường gặp và cách xử lí khi kê khai nộp thuế qua mạng:**

*3.1. Khi gửi tờ khai bị báo lỗi liên quan đến Mã vạch, ví dụ: “Bộ mã vạch trong tờ khai chính không đúng” hoặc “Không có mã vạch trong tờ khai”*

*Để gửi tờ khai thành công bạn lưu ý:*

- Với bộ gõ Unikey: bạn bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Unikey ở góc phải phía dưới màn hình sau đó chọn Unicode dựng sẵn

- Với bộ gõ Vietkey: bạn bấm chuột phải vào biếu tượng bộ gõ Vietkey ở góc phải phía dưới màn hình sau đó chọn Unicode

- Chọn đúng máy in có tên: CutePDF Writer

- Nếu vẫn chưa được, bạn hãy tách riêng tờ khai chính và phụ lục để gửi.

*3.2. Sau khi tải tờ khai PDF đã được ký và gửi qua mạng về máy tính, mở file này thấy xuất hiện dấu hỏi màu vàng ở phần chữ ký và báo “Validity unknown” hoặc “Signature invalid”*

Hiện tượng bạn gặp phải có thể do 2 nguyên nhân sau:

- Do bạn đang mở file bằng phần mềm đọc PDF không hỗ trợ hiển thị Chữ ký số, ví dụ: SumatraPDF, Foxit Reader…: bạn hãy chỉ sử dụng phần mềm Adobe Reader để mở file.

- Do bạn chưa cài đặt chứng chỉ số MIC và Bkav CA cho phần mềm Adobe Reader, dẫn đến việc sau khi ký file PDF xuất hiện dấu hỏi màu vàng  ở phần chữ ký.

*3.3. Khi chọn tờ khai bấm Xác nhận, hiện thông báo: “*Tờ khai của bạn chưa có thông tin Người ký, bạn hãy tạo tờ khai có bổ sung thông tin Người ký và gửi lại*”*

Có 2 nguyên nhân dẫn đến báo lỗi này:

- Do bạn chưa nhập thông tin Người ký vào tờ khai. Bạn cần tạo lại tờ khai có bổ sung thêm trường Người ký (ở phía dưới cửa sổ nhập dữ liệu) sau đó đăng nhập vào trang Noptokhai.vn để gửi lại.

- Đã nhập thông tin người ký nhưng không đúng bộ gõ unicode dựng sẵn và kiểu gõ telex. Bạn cần nhập lại thông tin Người ký bằng đúng bộ gõ unicode dựng sẵn và kiểu gõ telex sau đó đăng nhập vào trang Noptokhai.vn để gửi lại.

*3.4. Khi chọn tờ khai bấm Xác nhận, hiện thông báo: “*Tờ khai của bạn chưa đúng định dạng của cơ quan Thuế*”*

Tờ khai không đúng định dạng có thể do 1 số nguyên nhân sau:

- Bạn sử dụng Font chữ không đúng định dạng của cơ quan thuế dẫn đến tờ khai bị sai định dạng. Bạn hãy kiểm tra và thực hiện cấu hình đúng các bộ gõ Tiếng Việt sau đó tạo lại tờ khai đề gửi:

+ Nếu bạn dùng bộ gõ Unikey bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Unikey ở góc phải phía dưới màn hình, sau đó chọn Unicode dựng sẵn

+ Nếu bạn dùng bộ gõ Vietkey bấm chuột phải vào biểu tượng bộ gõ Vietkey ở góc phải phía dưới màn hình, sau đó chọn Unicode

+ Nếu trường Người ký trên tờ khai của bạn đang để Tiếng việt có dấu, bạn hãy đổi lại trường Người ký thành tiếng việt không dấu.

- Có thể phiên bản ứng dụng HTKK của bạn bị lỗi. Bạn hãy thực hiện gỡ bỏ phiên bản HTKK trên máy tính và cài lại phiên bản mới nhất (Phiên bản mới nhất 3.2.3), sau đó tạo tờ khai và gửi lại. Lưu ý: bạn cần sao lưu dữ liệu trước khi cài lại phần mềm.

*3.5. Khi Quên mật khẩu đăng nhập vào trang Noptokhai.vn*

- Để lấy lại mật khẩu, bạn mở trang web Noptokhai.vn, sau đó bấm vào dòng chữ Quên mật khẩu ở dưới phần yêu cầu đăng nhập Tài khoản.

- Trong cửa sổ Quên mật khẩu, bạn nhập đầy đủ thông tin và bấm nút Gửi yêu cầu để hoàn tất.

*3.6. Tra cứulại tờ khai sau khi gửi*

*-* Để tra cứu, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm nútTra cứu.  
 - Trong cửa sổ Tra cứu, bạn chọn Loại tờ khai cần tra cứu, chọn tiếp Kỳ tính thuế -> bấm Tìm kiếm. Kết quả tờ khai bạn đã gửi qua mạng sẽ hiện ra ở dưới phần Kết quả tra cứu

3.7.*Thay đổi thông tin của Doanh nghiệp, ví dụ: Địa chỉ, Email, Số điện thoại… trên web*Noptokhai.vn

Để thay đổi Địa chỉ, Email, Số điện thoại… bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm tiếp vào nút Cập nhật thông tin.

Cửa sổ thay đổi thông tin xuất hiện, bạn nhập thông tin mới, rồi bấm nút Cập nhật để hoàn tất.

*3.8. Thay đổi lại mật khẩu trên web Noptokhai.vn*

- Để đổi mật khẩu, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đổi mật khẩu.

Cửa sổ thay đổi mật khẩu xuất hiện, bạn nhập mật khẩu cũ, mật khẩu mới mà bạn cần đổi và xác nhận lại mật khẩu mới, sau đó bấm nút Cập nhật để hoàn tất.

- Để đăng ký thêm tờ khai, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đăng ký thêm tờ khai.

- Cửa sổ Đăng ký danh sách hồ sơ khai thuế qua mạng xuất hiện, bạn bấm tick Chọn vào tờ khai cần đăng ký, bấm nút mũi tên màu đen để chọn Kỳ bắt đầu gửi tờ khai, sau khi chọn xong tờ khai bấm nút Đăng ký để hoàn tất.

*3.9 Hủy tờ khai khi đã đăng ký trên web Noptokhai.vn*

- Để hủy tờ khai, bạn đăng nhập vào trang Noptokhai.vn, sau đó bấm vào mục Tài khoản, bấm vào chức năng Đăng ký hủy tờ khai.

- Cửa sổ Hồ sơ đăng ký hồ sơ khai thuế ngừng nộp qua dịch vụ T-Van xuất hiện, bạn bấm tick Chọn vào tờ khai cần hủy, sau khi chọn xong tờ khai bấm nút Đăng ký để hoàn tất./.

**THAM LUẬN**

**Các giải pháp, chính sách thuế hỗ trợ doanh nghiệp**

**phát triển và đẩy mạnh hội nhập**

*Nguyễn Văn Hà - Phó Trưởng Phòng Nghiệp vụ*

*- Dự toán- Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ.*

1. **Tổng quan tác động của chính sách thuế.**

Thời gian qua, Bộ Tài chính đã thực hiện nhiều giải pháp khá cụ thể để cải cách thể chế, chính sách, thủ tục hành chính với những ứng dụng về công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế và thực hiện công khai minh bạch các thủ tục hành chính thuế. Ví dụ như việc ban hành Thông tư 119/2014 sửa đổi 7 thông tư, đơn giản hóa mẫu biểu, tờ khai thuế GTGT giúp doanh nghiệp không phải gửi cơ quan thuế nhiều mẫu biểu; việc thu hẹp sự khác biệt giữa kế toán và thuế; bỏ tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý.

Việc nâng mức doanh thu để khai thuế giá trị gia tăng theo quý từ 20 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Nhờ quy định này, mỗi năm DN giảm từ 12 xuống còn 4 lần khai thuế GTGT, nhất là với DN vừa và nhỏ. Từ đó, số giờ thực hiện thủ tục hành chính thuế giảm được 290 giờ, giảm được 8 lần đối với khai thuế giá trị gia tăng và 4 lần khai thuế thu nhập DN tạm tính.

Môi trường kinh doanh Việt Nam trong những năm qua liên tục đạt được những bước chuyển biến mạnh mẽ, được cộng đồng quốc tế và DN đánh giá cao. Năm 2017, Việt Nam xếp thứ 55/137 quốc gia về năng lực cạnh tranh toàn cầu; môi trường kinh doanh tăng 14 bậc (từ 82/189 lên 68/190 của bảng xếp hạng). Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), đây là mức tăng tốt nhất mà Việt Nam đạt được trong thập niên qua. Các chỉ số này được ghi nhận chính là nhờ vào nỗ lực cải thiện thủ tục nộp thuế, ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng giao dịch điện tử của Việt Nam trong thời gian qua.

Xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam đã được nâng từ mức ổn định lên mức tích cực trong năm 2017 (Theo nhận định của 3 tổ chức xếp hạng Moody’s, Standards and Poor’s và Fitch). Chỉ số nhà quản trị mua hàng toàn phần lĩnh vực sản xuất của Việt Nam trong tháng 12/2017 cũng đã tăng lên 52,5 điểm. Điều này minh chứng cho sự cải thiện mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất và điều kiện kinh doanh của nước ta hiện nay.

Kết quả khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI 2017) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ cộng đồng DN. Cụ thể, niềm tin của cộng đồng DN vào môi trường kinh doanh đang được khơi dậy: 52% DN tư nhân trong nước và 60% DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho biết, họ sẽ mở rộng quy mô kinh doanh. Đây là chỉ số niềm tin cao nhất của cộng đồng kinh doanh trong một vài năm gần đây.

Tuy nhiên, Bộ Tài chính cần phải tiếp tục rà soát, kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, trên cơ sở đó kiến nghị sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật sao cho phù hợp với thực tiễn triển khai.

**2. Chính sách thuế với mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện và bền vững**

Trong những năm qua, hệ thống chính sách thuế cũng như quản lý thuế ở Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện để phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Cùng với quá trình phát triển kinh tế của đất nước, hệ thống chính sách thuế và quản lý thuế của Việt Nam ngày càng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách quản lý thuế để phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Những văn bản đã ban hành có thể kể tới như: Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012 phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2020; Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/5/2011 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn năm 2011- 2020; Quyết định số 448/QĐ-TTg  ngày 25/3/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020.

Cùng với các chính sách trên, Chính phủ cũng đã ban hành các Nghị quyết số 19/NQ-CP các năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 đặt ra những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó có mục tiêu giảm giờ kê khai nộp thuế của Việt Nam đến cuối năm 2015 bằng bình quân các nước ASEAN - 6; cuối năm 2016 bằng bình quân các nước ASEAN-4 và đến năm 2020: Bằng các nước ASEAN 3 (Singapore, Malaysia, Thái Lan).

Cùng với quá trình phát triển kinh tế của đất nước, hệ thống chính sách thuế đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.  Theo đó, hệ thống chính sách thuế được chuyển đổi để đạt được các mục tiêu đã được các cấp phê duyệt trên các nội dung sau:

Thứ nhất, tổng số thu nộp ngân sách từ thuế, phí phải đảm bảo hợp lý về cơ cấu nguồn thu, mức độ điều tiết và tốc độ tăng trưởng

Để chủ động nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN), tăng cường huy động nguồn thu từ nội lực nền kinh tế, tỷ trọng số thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) ngày càng tăng cao: Giai đoạn năm 2011- 2015, tổng thu NSNN đạt 70% và mục tiêu đến năm 2020 đạt trên 80% tổng thu NSNN. Cơ cấu nguồn thu theo các sắc thuế cũng có sự thay đổi phù hợp với mục tiêu phát triển nội lực nền kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Việt Nam phải thực hiện cắt giảm thuế quan theo các hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

Hệ thống chính sách thuế hiện hành bao gồm 9 sắc thuế được ban hành dưới dạng Luật và Luật Phí lệ phí; bao gồm: Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB); Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN); Luật Thuế tài nguyên; Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Luật Thuế bảo vệ môi trường (BVMT); Luật Phí và lệ phí. Các sắc thuế được xác định theo phương thức đánh thuế sẽ phân thành hai tiêu thức (thuế trực thu và gián thu). Đối với các nước phát triển, tỷ trọng thuế trực thu (thuế TNDN, thuế TNCN, thuế tài sản…) thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thu tiền thuế nộp vào NSNN. Ngược lại, đối với các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) tỷ trọng thuế gián thu (thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu...) thường chiếm tỷ trọng lớn hơn. Ở Việt Nam, các sắc thuế gián thu bao gồm: Thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế BVMT… và tỷ trọng thuế gián thu lại có xu hướng tăng dần trong tổng số thu NSNN (giai đoạn 2001-2005 chiếm tỷ trọng khoảng 46%; giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 50%; giai đoạn 2011-2015 khoảng 54%; giai đoạn 2016 - 2020 giữ tỷ trọng khoảng 54% trong tổng thu NSNN).

Từ năm 2017, số thu về thuế nội địa đã đạt cột mốc lịch sử (chạm mức 1 triệu tỷ đồng/năm); năm 2018, dự toán là 1.070.200 đồng, dự kiến thực thu là xấp xỉ 1,1 triệu tỷ đồng. Trong đó, thuế GTGT chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số thu NSNN (số thu nội địa - trừ dầu thô) mang lại nguồn thu thường xuyên và ổn định cho NSNN, tỷ trọng thuế GTGT nội địa chiếm 22%. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế GTGT, TTĐB, thuế BVMT ở khâu nhập khẩu có tỷ trọng ngày càng giảm dần, chỉ còn chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng số thu NSNN.

Đối với một số sắc thuế gián thu khác như: Thuế tài nguyên, thuế BVMT thì mặc dù đóng góp số thu không lớn (tổng thu về thuế tài nguyên chiếm tỷ trọng 3,4%, thu về thuế BVMT có tỷ trọng 4%) nhưng lại có vị thế quan trọng đối với tiêu chí phát triển nền kinh tế bền vững. Thuế TTĐB với tỷ trọng số thu chiếm 9%, nhưng lại đánh vào các mặt hàng xa xỉ, cao cấp, không thuộc mặt hàng thiết yếu cho nhu cầu đời sống nhằm định hướng, hướng dẫn tiêu dùng, sản xuất. Mức thuế suất thường cao, có hàng hóa dịch vụ có thuế suất 70%. Theo đó, chính sách điều tiết thuế hợp lý để góp phần định hướng sản xuất, tiêu dùng, đảm bảo sức khỏe cộng đồng; sử dụng tài nguyên  tiết kiệm, hiệu quả; giữ  môi trường sinh thái…

Thuế trực thu ở Việt Nam, theo đúng bản chất thì hiện mới có thuế TNDN, thuế TNCN, mặc dù mức độ đóng góp số thu thấp hơn thuế gián thu nhưng có tác động trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, thực hiện công bằng xã hội, góp phần kiểm soát thu nhập của các cá nhân và hạn chế tham nhũng. Tỷ trọng thuế TNDN chiếm tỷ trọng 22,3%  trong tổng thu NSNN.

Trong quá trình cải cách chính sách thuế, thuế trực thu có xu hướng giảm dần thuế suất (thuế suất thuế TNDN đã được điều chỉnh từ 32% xuống 28%, 25%, 22% và từ năm 2016 đến nay là 20%, ngoài ra còn có mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15% và 17%; ưu đãi miễn giảm thuế. Việc  ưu đãi, miễn, giảm thuế sẽ giảm thu NSNN theo chu kỳ hiện hành nhưng số tiền thuế miễn giảm sẽ được bổ sung vào nguồn vốn để DN tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập và sẽ tăng thuế TNDN nộp NSNN...

Thuế TNCN chiếm tỷ trọng không lớn (khoảng 8,1% tổng thu NSNN, nhưng có tốc độ tăng trưởng  cao so với các sắc thuế khác (số  thu về thuế TNCN năm 2016 tăng 24% so với năm 2015); năm 2017 tăng 28% so với năm 2016, dự toán thu NSNN năm 2018 tăng 20% so với thực thu năm 2017. Tuy tăng trưởng nhanh, nhưng thất thu về thuế TNCN, mà đặc biệt là thu nhập về chuyển nhượng bất động sản, thu nhập của hộ cá nhân kinh doanh, trong đó có kinh doanh thương mại điện tử đang là vấn đề nổi cộm, gay cấn trong công tác xác định thu nhập, quản lý thuế TNCN hiện nay.

Thứ hai, chính sách thuế gắn với mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững

Mỗi sắc thuế còn phải thực hiện chức năng riêng biệt của mình ngoài chức năng tạo lập nguồn thu: Thuế TNDN có chức năng điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh cả về địa bàn (có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao); lĩnh vực đầu tư (phát triển công nghệ, sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, BVMT; hoạt động xã hội hoá);DN sử dụng nhiều lao động thông qua ưu đãi thuế suất, miễn giảm thuế …

Tuy nhiên, Luật Thuế TNCN của Việt Nam chưa làm tốt chức năng này, kể cả chính sách và quản lý thuế. Luật hiện hành quy định thu nhập chịu thuế chưa rõ ràng, thiếu minh bạch, bình đẳng như: Các khoản thưởng, biếu, tặng cho bằng tiền mà không do tổ chức, cá nhân chi trả cho người làm công ăn lương thì không chịu thuế TNCN. Quy định này tạo sơ hở luật pháp, vừa thất thu thuế vừa không kiểm soát, đối chiếu được các khoản chi phí ngầm, tiêu cực, nhũng nhiễu. Bên cạnh đó, mức điều tiết thuế TNCN có thuế suất khá cao so với các quốc gia, vùng lãnh thổ và cũng cao hơn mức điều tiết  thuế TNDN  nên tính khả thi, tuân thủ chưa cao...

Đối với thuế tài nguyên: Cơ chế quản lý thu nộp, khai thác hiện hành đang bỏ ngỏ việc quản lý sản lượng tài nguyên thực tế khai thác dẫn đến rủi ro về thất thu NSNN, do chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác. Bên cạnh đó, việc quy hoạch, cấp phép khai thác tài nguyên còn thiếu cơ sở khoa học, thiếu đồng bộ gây khó khăn, thất thu trong quản lý thu thuế tài nguyên. Ngoài thuế tài nguyên, còn có các khoản thu khác liên quan đến khai thác tài nguyên khoáng sản như tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí môi trường… chưa được nghiên cứu đồng bộ trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách, dẫn đến tính khả thi chưa cao...

Việc phải nộp thuế BVMT khi sản xuất, nhập khẩu đã tác động trực tiếp đến việc khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, đối tượng chịu thuế BVMT theo Luật số 57/ 21010/QH12 còn hạn hẹp chỉ có 8 nhóm sản phẩm hàng hóa chịu thuế. Bên cạnh đó, các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện Luật quy định sản phẩm chịu thuế BVMT chưa rõ ràng, đặc biệt là quy định về sản phẩm túi nilon chịu thuế, nơi nộp thuế đối với sản phẩm xăng dầu… còn gây khó khăn trong triển khai thực hiện, tính pháp lý chưa cao.

Đối với thuế GTGT, ngoài yếu tố đóng góp nguồn thu lớn nhất cho NSNN thì còn có độ bao phủ rộng rãi nhất, tác động lan tỏa nhanh nhất trong hệ thống chính sách thuế. Các quy định về đối tượng không chịu thuế, đối tượng chịu thuế, thuế suất thuế GTGT, cơ chế khấu trừ, hoàn thuế cùng chế độ hóa đơn chứng từ đi kèm gần như liên quan đến hầu hết các đơn vị tham gia sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng đến sự sống còn, phát triển của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Thứ ba, kiến nghị giải pháp về thuế góp phần tái cấu trúc nền tài chính quốc gia hướng đến phát triển nhanh, toàn diện và bền vững

Những nỗ lực của Bộ Tài chính, Tổng cục thuế đã được cộng đồng doanh nghiệp, xã hội và Ngân hàng Thế giới (WB) ghi nhận: Năm 2017, môi trường kinh doanh của Việt Nam được WB  đánh giá tăng 14 bậc, đứng thứ 68/190 nền kinh tế; Trong đó riêng chỉ số nộp thuế của Việt Nam tăng tới 81 bậc. Đây là lần đầu tiên Việt Nam vươn lên vị trí thứ 86/190 quốc gia và xếp ở vị trí thứ 4 ở khu vực ASEAN sau Singapore, Malaysia, Thái Lan. Năm 2018, mặc dù chỉ số nộp thuế bị giảm 45 bậc so với năm 2017 (131/190), tuy nhiên sự giảm bậc là do yến tố chính sách thay đổi để quản lý chặt chẻ việc hoàn thuế GTGT, còn về phía thủ tục  nộp thuế liên quan đến cơ quan thuế chỉ còn 17 giờ năm; 1,42 giờ thàng cũng là mức giảm khá cao so với khu vực.

Để tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được và  đưa chính sách thuế góp phần  tái cấu trúc nền tài chính quốc gia hướng đến  mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững; chúng tôi kiến nghị các giải pháp cơ bản nhất để tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế đồng bộ, trên cơ sở đó tham gia cơ cấu lại nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu các Nghị quyết 07/NQ-TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 25/2016/QH14 về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và  Quyết định Số: 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17 tháng 05 năm 2011 “phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn năm 2011- 2020 như sau:

- Về thuế GTGT

Nghiên cứu sửa đổi Luật Thuế GTGT theo nguyên tắc: giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT để đảm  bảo tính liên hoàn của Thuế GTGT;  giảm dần đối tượng có thuế suất 5%, hướng đến áp dụng thống nhất  một mức thuế suất 10% (và có thể điều chỉnh lên 12- 15% theo lộ trình); Bỏ quy định đối tượng không kê khai tính thuế( hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa: không tính nộp thuế GTGT đầu ra nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào - biến dạng của thuế suất 0%); Sửa đổi đối tượng, điều kiện áp dụng  mức thuế suất 0%  đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; Bổ sung sửa đổi quy định về giá tính thuế GTGT đối với sản phẩm cho, biếu, tặng; hoàn thiện quy định các trường hợp được hoàn thuế GTGT .

- Thuế TTĐB

Điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB để hướng dẫn điều tiết tiêu dùng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô cả về thuế suất và căn cứ  tính thuế.… xem xét mở rộng diện chịu thuế TTĐB với một số mặt hàng mới  đưa  vào diện chịu thuế TTĐB… Tăng cường biện pháp quản lý thu thuế đối với một số hàng hóa đang  thất thu thuế lớn: rượu do dân tự nấu, vàng mã, hàng mã… Nghiên cứu sửa đổi giá tính thuế TTĐB phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN cho DNNVV, tạo điều kiện để DNNVV có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh; đơn giản, minh bạch hơn chính sách ưu đãi thuế. Rà soát chính sách ưu đãi đầu tư: rút gọn các ưu đãi mang tính chất xã hội; Tăng cường khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, lĩnh vực xã hội hóa, BVMT, sinh thái, các đại bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu công nghệ cao, công nghệ tập trung…

Quy định về xác định doanh thu, các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phù hợp và có tính khả thi cao hơn; bổ sung các quy định về lĩnh vực kinh doanh mới: Về quản lý số, thương mại điện tử; Cụ thể hóa vẫn đề chống xói mòn về thuế, chuyển giá, vốn mỏng; khắc phục tình trạng chỉ  mới khống chế tỷ lệ chi phí lãi vay đối với các đơn vị có quan hệ lên kết  …

- Thuế thu nhập cá nhân

Mở rộng cơ sở thuế, bổ sung các khoản thu nhập chịu thuế đặc biệt là quà tặng, qùa biếu bằng tiền, hiện vật; các khoản thu của cá nhân kinh doanh liên quan đến lĩnh vực kinh doanh số hóa, thương mại điện tử. Tăng cường biện pháp quản lý các các thu nhập liên quan đến bất động sản, doanh thu cung ứng hàng hóa dịch vụ làm cơ sở tính thuế của cá nhân kinh doanh. Điều chỉnh giảm mức điều tiết thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công  thông qua giãn rộng khoảng cách các bậc kết hợp với điều chỉnh thuế suất, đảm bảo sự tương quan mức điều tiết tương đương về nghĩa vụ thuế giữa thể nhân và pháp nhân; nhằm nâng cao tính tuân thủ, khuyến khích cá nhân làm giàu hợp pháp đi đôi với tăng cường quản lý, kiểm soát  thu nhập của các tầng lớp dân cư trong toàn xã hội.

- Thuế tài nguyên

Cần nghiên cứu mở rộng thêm một số đối tượng khai thác loại khoáng sản có lợi nhuận siêu ngạch như khai thác lộ thiện, lợi nhuận thu được lớn. Đảm bảo tăng thu ngân sách, phù hợp với thông lệ quốc tế.  Xem xét điều chỉnh giảm thuế suất thuế tài nguyên một số loại khoáng sản đặc biệt để phù hợp với chính sách điều tiết thu đối với tài nguyên khoáng sản. Sửa đổi bổ sung giá tính thuế để hạn chế việc đánh trùng thuế đối với tài nguyên vận chuyển đi tiêu thụ và chi phí  khác. Đặ biệt là xác định giá tính thuế đối với xuất khẩu tài nguyên;  chi phí đươc trừ  khi xác định giá thuế tài nguyên đối với sản phẩm công nghiệp. Tăng cường việc thực thi pháp luật và các quy định trong hoạt động khai thác, đồng thời tuân thủ các quy định về môi trường, bảo hộ quyền lợi cộng đồng địa phương và phân bổ nguồn thu từ khai thác khoáng sản giữa NSTW và NSĐP.

Thuế Bảo vệ môi trường:

Luật hiện hành chỉ có 8 nhóm sản phẩm hàng hóa chịu thuế, để mở rộng cơ sở thuế, nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, cần mở rộng thêm đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường đến các sản phẩm ô nhiểm môi trường khác, bao gồm cả chất thải rắn, lỏng, khí… gây ô nhiễm. Nghiên cứu xây dựng khung thuế suất hợp lý, linh hoạt; giá tính thuế phù hợp và đặc biệt là quy định về quản lý thu thuế để có tính khả thi cao

Về thời điểm tính thuế: đề nghị bải bỏ quy định về thời điểm tính thuế riêng biệt đối với  sản phẩm  xăng dầu để áp dụng chung như các sản phẩm khác..

- Xây dựng mới Luật thuế tài sản

Thuế tài sản được xây dựng   theo nguyên tắc: thuế đánh vào tài sản của cá nhân: bao gồm bất động sản, một số động sản, tài sản bằng tiền các hình thức: tiền gửi, đầu tư…

Các bất động sản dùng vào kinh doanh không nên đánh thuế tài sản mà được điều chỉnh bởi chi phi tính thuế TNDN.

- Xây dựng mới Luật thuế sử dụng đất: Luật thuế sử dụng đất áp dụng chung đối với các loại đất: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất kinh doanh

- Hoàn thiện nội dung và sớm ban hành Luật quản lý và các văn bản hướng dẫn thực hiện đồng bộ khi Luật được Quốc hội thông qua, trong đó hướng dẫn  ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong quản lý thuế, có biện pháp đồng bộ  để thu hẹp thị trường tiền mặt trong đó có các quy định về mức tối đa khoản chi tiền  mặt được khấu trừ, hoàn thuế GTGT, hạch toán vào chi phí tính thuế TNDN từ 20 triệu xuống vài triệu  đồng.

**\* Tình huống pháp lý trong giải quyết vướng mắc về miễn tiền thuê đất của dự án đầu tư trong thời gian xây dựng cơ bản.**

**1. Tình huống:**

Doanh nghiệp A có dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến lâm sản (được phê duyệt có thời gian xây dựng cơ bản là 3 năm) tại địa bàn huyện X, tỉnh Phú Thọ. Được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ra quyết định cho thuê đất thực hiện dự án từ ngày 01/01/2016, thời hạn thuê đất là 50 năm. Tuy nhiên, đến ngày 01/7/2016 mới được Sở Tài nguyên và Môi trường có Biên bản bàn giao đất thực địa cho doanh nghiệp A.

**Trả lời**

***- Phương án 1***: Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản cho DN A là 3 năm, tính từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2018 đủ 3 năm.

*+ Về ưu điểm*: Thực hiện đúng quy định tại Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *“2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 3 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước, ...”.*

*+ Về tồn tại, vướng mắc:* Không sát với thực tế, do việc giải phóng mặt bằng chưa xong đến tháng 7/2016 mới giải quyết xong vướng mắc và Sở Tài nguyên và Môi trường mới bàn giao đất trên thực địa cho doanh nghiệp; như vậy doanh nghiệp bắt đầu nhận mặt bằng và tiến hành xây dựng cơ bản từ tháng 7/2016. Nếu miễn tiền thuê đất tính từ khi có quyết định thuê đất (từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2018) DN sẽ có 6 tháng không được miễn tiền thuê đất nên thiệt thòi cho doanh nghiệp. DN kiến nghị thời điểm miễn tiền thuê đất phải đủ 3 năm tính từ tháng 7/2016 đến hết tháng 6/2019.

***- Phương án 2:*** Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản cho DN A là 3 năm, tính từ tháng 7/2016 đến hết tháng 6/2019 (đủ 3 năm).

+ *Về ưu điểm*: Miễn tiền thuê đất 3 năm được tính từ tháng 7/2016 đến hết tháng 6/2019 sẽ không gây thiệt thòi cho doanh nghiệp vì do cơ quan nhà nước không giải phóng mặt bằng kịp thời để bàn giao đất cho DN. Đây không phải là lỗi cảu doanh nghiệp.

*+ Về tồn tại, vướng mắc:*Không đúng theo quy định tại Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là miễn tối đa không quá 3 năm kể từ khi có quyết định cho thuê đất”.

Do có vướng mắc nên Cục Thuế đã có công văn báo cáo Tổng cục Thuế và đề xuất xử lý theo phương án 2 là miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản cho DN A là 3 năm, tính từ tháng 7/2016 đến hết tháng 6/2019 (đủ 3 năm). Tổng cục Thuế đã có công văn trả lời đồng ý phương án xử lý của Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để đưa vào nội dung bổ sung tại Khoản 7, Điều 8 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước:

*“ b) Trường hợp dự án được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nhưng nộp hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau thì cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định cụ thể thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định thuê đất hoặc thời điểm được bàn giao đấ...”.*

Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính đã góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc xác định thời gian miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản đối với các dự án đầu tư có khó khăn trong giải phóng mặt bằng dẫn đến chậm bàn giao đất cho chủ đầu tư để thực hiện dự án./.

## THAM LUẬN

# Chiến lược cải cách thuế, bước tiến mới trong thực hiện

# nhiệm vụ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

*Đoàn Phương Lan- Công ty TNHH*

*xây dựng và Thương mại Bình An*

**1. Chiến lược cải cách hệ thống thuế Việt Nam**

Ngày 17/5/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020, với mục tiêu tổng quát là: “Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành Thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản: thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.”

Về cải cách chính sách thuế, những nội dung cơ bản được đề ra là:

+ Xây dựng và thực hiện chính sách huy động từ thuế, phí và lệ phí hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư nhất là đầu tư áp dụng công nghệ cao, vào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo nhu cầu chi tiêu cần thiết hợp lý của ngân sách nhà nước.

+ Hệ thống chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi bổ sung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; góp phần chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia; khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế.

+ Hệ thống chính sách thuế được xây dựng, hoàn thiện bảo đảm minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; mở rộng cơ sở thuế để phát triển nguồn thu, bao quát các nguồn thu mới phát sinh và cơ cấu lại theo hướng tăng nguồn thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) đến năm 2015 đạt trên 70% tổng thu ngân sách nhà nước và đến năm 2020 đạt trên 80% tổng thu ngân sách nhà nước.

+ Tỷ lệ huy động thu NSNN giai đoạn 2011-2015 khoảng 23-24% GDP, trong đó tỷ lệ động viên từ thuế, phí và lệ phí khoảng 22-23% GDP; tốc độ tăng trưởng số thu thuế, phí và lệ phí bình quân hàng năm đạt từ 16-18%/năm.

Giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ huy động thu NSNN và tỷ lệ động viên từ thuế, phí và lệ phí trên GDP ở mức hợp lý theo hướng giảm mức động viên về thuế trên một đơn vị hàng hóa, dịch vụ để khuyến khích cạnh tranh, tích tụ vốn cho sản xuất kinh doanh.

+ Hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 bao gồm các sắc thuế, phí và lệ phí chủ yếu sau đây:

(1) Thuế giá trị gia tăng;

(2) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

(3) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(4) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

(5) Thuế thu nhập cá nhân;

(6) Thuế tài nguyên

(7) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

(8) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

(9) Thuế bảo vệ môi trường;

(10) Các khoản phí và lệ phí.

Thuế môn bài sẽ được chuyển thành một khoản thu lệ phí quản lý hoạt động kinh doanh hàng năm; đồng thời hoàn thiện các chế độ chính sách thu ngân sách nhà nước từ tài nguyên, khoáng sản quốc gia, như: thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thu từ dầu khí.

**2. Kết quả thực hiện chiến lược cải cách thuế**

Thực hiện Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành và đưa vào thực hiện Luật Thuế Bảo vệ môi trường (2010), Luật Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp (2011), Nghị quyết về Biểu khung thuế suất thuế tài nguyên (2013, 2015), Luật Phí và lệ phí (2015). Những năm gần đây, Chính phủ đã nhiều lần trình Quốc hội cho sửa đổi, bổ sung các luật thuế trụ cột của hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong giai đoạn tái cơ cấu nền kinh tế được diễn ra trong bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều biến động không thuận lợi. Chế độ thu tiền sử dụng đất (SDĐ), tiền thuê đất theo khung khổ Luật Đất đai và Chiến lược thuế đã được Chính phủ ban hành tại Nghị định số 45 và 46/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 9/9/2016.

Năm 2013, Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của hai luật thuế quan trọng là Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Ngày 26/11/2014, Quốc hội ban hành Luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12. Cùng ngày, Quốc hội han hành Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của 5 đạo luật về chính sách và quản lý thuế, hải quan.

Việc đề xuất ban hành một luật sửa đổi nội dung nhiều luật là cách làm mới trong những năm gần đây bởi tính kịp thời khắc phục những bất cập của luật pháp trước đòi hỏi của thực tiễn đặt ra. Việc này không chỉ tiết kiệm thời gian và kinh phí cho đất nước mà còn bảo đảm tính đồng bộ giữa chính sách với quản lý thuế, tạo thuận lợi cho cả người dân và cơ quan quản lý thuế, hải quan.

Tuy nhiên, việc sửa đổi cùng một lúc nhiều đạo luật về thuế cũng đặt ra yêu cầu rất cao cho cơ quan soạn thảo, các cơ quan tham gia đóng góp ý kiến, phản biện, cơ quan thẩm tra dự luật và cơ quan chịu trách nhiệm chính trong tổ chức thực hiện. Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành, công tác triển khai thực hiện luật và việc thông tin, tuyên truyền, phổ biến các văn bản,… vì thế cũng phải thay đổi cách làm. Các ý kiến phản biện xã hội cần phải được xem xét kỹ lưỡng hơn, tiếp thu đầy đủ hơn, trách nhiệm giải trình cao hơn để có được những quy định cụ thể và các nội dung hướng dẫn phù hợp với thực tiễn.

**3. Đề xuất hoàn thiện Luật Thuế**

Nhằm thực hiện cơ cấu lại NSNN theo hướng bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô như Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra; cần tập trung cơ cấu lại nguồn thu, hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý. Yêu cầu đặt ra cho việc trình sửa đổi, bổ sung các luật thuế cần phải bám sát các nội dung của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời quán triệt các quan điểm sau đây:

*Một là,* thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã đề ra tại Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Quốc hội đã đặt ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW và Nghị quyết số 25/2016/QH14:  “Thực hiện các giải pháp điều chỉnh chính sách thu theo hướng mở rộng cơ sở thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng; rà soát, thu hẹp diện miễn, giảm thuế; nghiên cứu bổ sung thuế tài sản cho phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam. Hạn chế tối đa việc lồng ghép các chính sách xã hội trong các luật về thuế. Rà soát các chính sách ưu đãi ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước”. Trên cơ sở đó mở rộng cơ sở thu như: Giảm nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% theo Chiến lược cải cách hệ thống thuế; nâng mức thuế suất thuế GTGT 10% lên mức 11%, 12% theo lộ trình; Tăng thuế TTĐB đối với thuốc lá, bia, rượu và xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng; Sửa đổi, bỏ những ưu đãi thuế TNDN theo lĩnh vực và địa bàn bất hợp lý, không phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển; Sửa đổi thuế tài nguyên theo hướng góp phần quản lý, bảo vệ và thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, nhất là đối với tài nguyên không tái tạo; thúc đẩy khai thác tài nguyên gắn liền với chế biến sâu và góp phần hạn chế tối đa xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến.

*Hai là,* bảo đảm sự tương thích, đồng bộ và phù hợp với nội dung của các luật mới được Quốc hội ban hành như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Đầu tư, Luật Khoáng sản... để góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích người nộp thuế mở rộng sản xuất - kinh doanh theo chính sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn sắp tới. Trên cơ sở đó thực hiện mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại nguồn thu và các sắc thuế trong cả hệ thống thuế để góp phần thực hiện mục tiêu cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế, nuôi dưỡng nguồn thu, đặc biệt trong bối cảnh các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm do thực hiện các cam kết quốc tế.

*Ba là,* việc sửa đổi, bổ sung cần tôn trọng bản chất, mục tiêu điều chỉnh và sự vận động của từng sắc thuế, đảm bảo nguyên tắc nhất quán, rõ ràng, minh bạch, đơn giản, giảm thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế; tập trung sửa đổi, bổ sung những vấn đề bất cập so với thực tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

*Bốn là,* đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển; phù hợp với các cam kết quốc tế, với cam kết tại các thỏa thuận và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia hoặc đang trong quá trình đàm phán để tham gia, qua đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam và tăng việc làm cho người lao động, chống thất thu NSNN, chống gian lận thương mại, chống chuyển giá

**4. Thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

a) Tình hình thu thuế thu nhập cá nhân

Những năm gần đây, nguồn thu thuế thu nhập cá nhân của Phú Thọ tiếp tục tăng cao. Không chỉ các doanh nghiệp sản xuất có số nộp thuế TNCN tăng mà một số ngân hàng cũng có số nộp thuế TNCN ngày một cao hơn. **Số thu đã đạt trên 59% dự toán.**

Số liệu thống kê cho thấy, số thu thuế thu nhập cá nhân (TNCN) do ngành Thuế Phú Thọ thực hiện đến hết ngày 12/6/2019 đạt gần 174 tỷ đồng, đạt trên 59% dự toán pháp lệnh. Đơn vị có số thu lớn, mang tính quyết định đến kết quả thu của sắc thuế này của ngành Thuế địa phương là Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, với số thu thực hiện đạt gần 150 tỷ đồng, bằng 71,4% kế hoạch cục thuế giao, bằng 67% kế hoạch phấn đấu và tăng 36% so cùng kỳ năm 2018.

Để có số thu này, trước hết phải ghi nhận sự nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, tìm phương thức, giải pháp để phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả và nộp nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của các cá nhân, đơn vị.

Điểm nổi bật nhất trong công tác thu nộp thuế TNCN trong nửa đầu năm 2019 là một số doanh nghiệp (DN) có  thuế TNCN nộp ở mức  khá lớn. Điển hình như Công ty TNHH ALMUS VINA, với số thuế TNCN nộp là hơn 12,2 tỷ đồng; Công ty TNHH MIWON Việt Nam hơn 6 tỷ đồng; Công ty TNHH YI DA Việt Nam hơn 5 tỷ đồng; Công ty TNHH PALDO VINA hơn 4,7 tỷ đồng…

Nguyên nhân số thuế TNCN trên địa bàn tăng cao là do một số DN mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm chuyên gia người nước ngoài sang Việt Nam; DN chi trả thu nhập cho người lao động cao hơn, một số dự án mới đi vào hoạt động, ý thức tuân thủ nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân tiếp tục được nâng lên…Đồng thời, ngành Thuế cũng đã có các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, giải đáp về chính sách thuế; về kê khai, nộp thuế cụ thể, phù hợp kịp thời hơn. Qua đó, đã tạo thuận lợi cho các DN phát triển sản xuất, kinh doanh và thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế đúng quy định.

Bên cạnh công tác tổ chức thu thuế TNCN, công tác thu nợ cũng được cục thuế tăng cường đôn đốc thu số phát sinh và thu nợ, đảm bảo số nợ bằng hoặc dưới mức kế hoạch được giao. Số hồ sơ được cục thuế tiếp nhận là trên 2.000 hồ sơ; số hồ sơ kiểm tra tại cơ quan thuế đạt 100%. Công tác hoàn thuế cũng được cục thuế thực hiện đúng quy trình, quy định cho trên 10 hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cá nhân, với tổng số tiền hoàn thuế là trên 100 triệu đồng.

Mặc dù kết quả thu thuế TNCN trong 6 tháng đầu năm đã có nhiều thuận lợi và kết quả đạt mức cao, song mục tiêu phấn đấu của Cục Thuế tỉnh Phú Thọ trong năm 2019 là phấn đấu thu ở sắc thuế này vượt mức trên 295 tỷ đồng (riêng Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác mục tiêu phấn đấu là 225 tỷ đồng).

Do đó, để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán pháp lệnh năm 2019 được giao, đảm bảo chỉ tiêu nợ dưới 5% trên tổng thu theo quy định của ngành, hiện nay, Cục Thuế tỉnh Phú Thọ đang tiếp tục có những biện pháp thu cụ thể. Trong đó, cục thuế thực hiện rà soát, đánh giá lại các nguồn thu, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu; thực hiện giao dự toán thu đến từng cán bộ trực tiếp quản lý thuế gắn với chỉ tiêu thu nợ, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán được giao; thực hiện giám sát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; khai thác triệt để mọi nguồn thu phát sinh.

Cục Thuế tiếp tục nâng cao chất lượng công tác kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế gắn với việc khai thác ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, đảm bảo 100% hồ sơ khai thuế gửi đến cơ quan thuế phải được kiểm tra đúng quy định. Đồng thời, tăng cường các biện pháp thu nợ, kết hợp với bộ phận thu nợ xử lý nghiêm những trường hợp chây ỳ nợ thuế, chậm nộp thuế nhằm đôn đốc thu nộp kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và hạn chế nợ phát sinh. Các đơn vị trong ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các phòng có liên quan tăng cường công tác quản lý thu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử, xác minh đối chiếu các cá nhân có từ 2 nguồn thu nhập trở lên.

Cùng với đó, cục thuế đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách thuế đến người nộp thuế. Đặc biệt, để hỗ trợ, tạo điều kiện hơn cho các DN phát triển sản xuất, kinh doanh và thuận tiện trong thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế, cục thuế tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Chính phủ và của tỉnh Phú Thọ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

Đồng thời, cục thuế thực hiện hiệu quả cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ tin học, hiện đại hoá trong công tác quản lý thuế; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử./

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, từ năm 2014 đến nay, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, từ ban hành các thông tư, văn bản chỉ đạo nhằm tiết giảm thủ tục hành chính (TTHC) thuế. Đồng thời, ngành Thuế đã triển khai kê khai thuế qua mạng và đăng ký thực hiện nộp thuế điện tử đến người nộp thuế (NNT) trên cả nước, giúp giảm số giờ nộp thuế. Kết quả, tổng số giờ nộp thuế đã giảm được khoảng 420 giờ, số giờ còn lại là 117 giờ, vượt được mục tiêu của Nghị quyết của Chính phủ đã đề ra.

Để tạo thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp, doanh nhân, người nộp thuế sản xuất, kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế, trong thời gian qua, ngành Thuế đã thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả cải cách thủ tục hành chính (TTHC), được NNT ghi nhận, đánh giá cao với các mục tiêu cụ thể:

***a) Mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ cơ chế chính sách***

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch cải cách quản lý thuế trung hạn giai đoạn 2016 - 2018 của Tổng cục Thuế cho thấy, ngành Thuế đã đạt được nhiều kết quả cơ bản và khá quan trọng. Điểm nhấn trong công tác cải cách hành chính (CCHC) mà ngành Thuế đạt được đó là: Hệ thống chính sách thuế đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, bao quát cơ bản các nguồn thu cần điều tiết trong nền kinh tế; đảm bảo cân đối thu chi phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, qua đó giúp ngành Thuế hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước (NSNN) được giao cũng như mục tiêu đề ra.

Báo cáo của Tổng cục Thuế cũng nhận định rằng, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2019 - 2020 được dự báo sẽ bất định hơn, rủi ro suy giảm tăng trưởng sâu khi nhiều nền kinh tế lớn có dấu hiệu giảm tốc, các căng thẳng địa chính trị và xung đột thương mại vẫn còn gay gắt. Cùng với đó, căng thẳng của cuộc chiến thương mại giữa các nền kinh tế lớn vẫn khá gay gắt, dẫn đến chính sách thuế trở nên khắc nghiệt giữa các đối tác thương mại, điều này tác động không nhỏ đến nhiều nền kinh tế trong khu vực châu Á. Đây cũng là điều có thể khiến các doanh nghiệp tạm ngưng hoặc chấm dứt hoàn toàn việc rót vốn đầu tư mở rộng dự án, dẫn đến làm chậm sự tăng trưởng về các hoạt động đầu tư...

Báo cáo CCHC thuế của Tổng cục Thuế cũng đánh giá, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam tiếp tục có chuyển biến tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực, năm 2018, tăng trưởng GDP đạt 7,08% và vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, đây là mức cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây…

Tuy nhiên, việc duy trì tỷ lệ lạm phát ở mức thấp nên chưa tạo ra mức tăng thu ngân sách tương ứng; năng suất, chất lượng hiệu quả của nền kinh tế chưa cao, một số ngành sản xuất kinh doanh có đóng góp lớn cho NSNN tăng trưởng thấp, thậm chí giảm so với cùng kỳ như: ngành khai khoáng, sản xuất thuốc lá, sản xuất bia, sản xuất sữa, sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất sản phẩm cao su...; doanh thu dịch vụ viễn thông tăng thấp so với cùng kỳ; một số dự án lớn tiến độ triển khai chậm,... là những yếu tố tác động không thuận đến kinh tế trong nước và kết quả thu NSNN trong thời gian tới.

Trước các kết quả dự báo và thực trạng nêu trên, Chính phủ đã giao các bộ, ngành tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo nhiều động lực tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0…, kịp thời tháo gỡ khó khăn hỗ trợ DN phát triển, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách.

***b)Mục tiêu phấn đấu một trong bốn nước đứng đầu khu vực có mức độ thuận lợi về thuế***

Để công tác CCHC thuế đáp ứng thời kỳ mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, trên cơ sở “Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011-2020”, Tổng cục Thuế đã ban hành Quyết định cải cách quản lý thuế trung hạn giai đoạn 2019 - 2020, với 11 phụ lục chi tiết, cụ thể về các lĩnh vực thuộc nội dung quản lý thuế.Cụ thể, ngành Thuế tiếp tục đặt ra mục tiêu “ phấn đấu đưa Việt Nam thuộc nhóm các nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á trong xếp hạng mức độ thuận lợi về thuế vào năm 20120”. Theo đó, ngành Thuế tiếp tục bám sát và thực hiện một cách lan tỏa, có hiệu quả tinh thần của Nghị quyết 19 của Chính Phủ.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

Tiếp tục chủ động tích cực hơn nữa trong xây dựng triển khai thực hiện cơ quan thuế điện tử theo kiến trúc chung và đồng bộ của Chính phủ. Việc chuyển đổi này cũng xuất phát từ yêu cầu phải đảm bảo được cơ sở dữ liệu lớn và tăng cường áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong công tác quản lý thuế nhằm quản lý có hiệu quả trong bối cảnh người nộp thuế (NNT) ngày càng nhiều, mức độ ngày càng phức tạp, trong khi yêu cầu về tổ chức, bộ máy và biên chế ngành Thuế có xu hướng ngày càng giảm.

**c) *Kết quả đạt được***

Số liệu thống kê cho thấy, số thu thuế thu nhập cá nhân (TNCN) do ngành Thuế Phú Thọ thực hiện đến hết ngày 12/6/2019 đạt gần 174 tỷ đồng, đạt trên 59% dự toán pháp lệnh. Đơn vị có số thu lớn, mang tính quyết định đến kết quả thu của sắc thuế này của ngành Thuế địa phương là Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, với số thu thực hiện đạt gần 150 tỷ đồng, bằng 71,4% kế hoạch cục thuế giao, bằng 67% kế hoạch phấn đấu và tăng 36% so cùng kỳ năm 2018. Để có số thu này, trước hết phải ghi nhận sự nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, tìm phương thức, giải pháp để phát triển sản xuất, kinh doanh hiệu quả và nộp nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của các cá nhân, đơn vị.

- Điểm nổi bật nhất trong công tác thu nộp thuế TNCN trong nửa đầu năm 2019 là một số doanh nghiệp (DN) có  thuế TNCN nộp ở mức  khá lớn. Điển hình như Công ty TNHH ALMUS VINA, với số thuế TNCN nộp là hơn 12,2 tỷ đồng; Công ty TNHH MIWON Việt Nam hơn 6 tỷ đồng; Công ty TNHH YI DA Việt Nam hơn 5 tỷ đồng; Công ty TNHH PALDO VINA hơn 4,7 tỷ đồng…

Nguyên nhân số thuế TNCN trên địa bàn tăng cao là do một số DN mở rộng quy mô sản xuất, tăng thêm chuyên gia người nước ngoài sang Việt Nam; DN chi trả thu nhập cho người lao động cao hơn, một số dự án mới đi vào hoạt động, ý thức tuân thủ nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân tiếp tục được nâng lên…Đồng thời, ngành Thuế cũng đã có các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, giải đáp về chính sách thuế; về kê khai, nộp thuế cụ thể, phù hợp kịp thời hơn. Qua đó, đã tạo thuận lợi cho các DN phát triển sản xuất, kinh doanh và thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế đúng quy định.

- Cơ quan thuế đã phối hợp với UBND huyện, thành, thị thành lập đoàn công tác liên ngành thực hiện điều tra, rà soát hộ kinh doanh. Sau điều tra, đã đưa trên 12.300 hộ vào quản lý thu thuế. Trong đó, số hộ có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm, tăng 2.324 hộ (tăng 21,4%), với số thuế lập bộ dự kiến tăng là 6,8 tỷ đồng/năm (tăng 17,5%); số hộ có doanh thu từ 100 triệu đồng trở xuống/năm, đã đưa vào quản lý hộ thu nhập thấp gần 10.000 hộ kinh doanh.

- Để hoàn thành dự toán thu NSNN năm 2019 được HĐND tỉnh giao thu là 6.461 tỷ đồng (trong đó tiền sử dụng đất là 600 tỷ đồng), Cục Thuế Phú Thọ đã quán triệt tới toàn đơn vị thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp thu ngay từ đầu năm; phát động phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu NSNN năm 2019.

- Theo đó, cơ quan thuế các cấp ở Phú Thọ chủ̉ động rà soát, đánh giá lại các nguồn thu, từ đó thực hiện giao dự toán thu sát tình hình thực tế cho từng địa bàn, từng đơn vị; thực hiện tốt công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế, chú trọng tuyên truyền, đôn đốc việc áp dụng hóa đơn điện tử, nhằm tạo thuận lợi tối đã cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

- Các bộ phận chức năng giám sát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm, tăng cường rà soát, kiểm tra việc xác định nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất, kiểm soát kịp thời các khoản thu phát sinh đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất.

- Cục thuế tỉnh Phú Thọ đã yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện ngay nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, tập trung vào các cơ sở kinh doanh có dấu hiệu rủi ro cao về thuế, như: kinh doanh bất động sản, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản, ưu đãi miễn, giảm thuế, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, có dấu hiệu chuyển giá....

- Các đơn vị chức năng tiếp tục xây dựng các chuyên đề chống thất thu ngân sách năm 2019; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương để có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thu thuế theo các chuyên đề chống thất thu đã đề ra (trong đó chú trọng quản lý thuế hộ kinh doanh và xây dựng cơ bản tư nhân)...

- Cùng với kết quả về thu NSNN, Đảng uỷ Cục Thuế đã lãnh đạo các chi bộ đảng, các phòng chức năng thực hiện hiệu quả nhiều nhiệm vụ, công tác thuế. Điển hình như: Công tác quản lý nợ thuế được tăng cường, số tiền nợ thuế liên tục giảm, từng bước chặn đà nợ mới phát sinh. Hoạt động thanh tra, kiểm tra người nộp thuế (NNT) ngày càng nâng cao về số lượng và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra, đã ngăn chặn hiệu quả tình trạng thất thu thuế, góp phần làm lành mạnh và bình đẳng môi trường kinh doanh. Công tác kê khai, kế toán thuế tiếp tục được thực hiện nhanh chóng, chính xác, tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) kê khai, nộp thuế, cấp mã số thuế. Các hồ sơ hoàn thuế, được ngành Thuế giải quyết kịp thời, đúng quy định, tạo điều kiện cho NNT quay vòng vốn nhanh, góp phần giảm bớt khó khăn trong sản xuất, kinh doanh. Lĩnh vực tuyên truyền, hỗ trợ NNT luôn được tập trung vào những nội dung sửa đổi, bổ sung của chính sách thuế; giải đáp kịp thời, thấu đáo vướng mắc phát sinh từ thực tiễn của NNT. Đề án cải cách thủ tục hành chính được thực hiện quyết liệt theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh và Tổng cục Thuế, giảm nhiều thời gian khi làm thủ tục về thuế cho NNT...

Bên cạnh công tác tổ chức thu thuế TNCN, công tác thu nợ cũng được cục thuế tăng cường đôn đốc thu số phát sinh và thu nợ, đảm bảo số nợ bằng hoặc dưới mức kế hoạch được giao. Số hồ sơ được cục thuế tiếp nhận là trên 2.000 hồ sơ; số hồ sơ kiểm tra tại cơ quan thuế đạt 100%. Công tác hoàn thuế cũng được cục thuế thực hiện đúng quy trình, quy định cho trên 10 hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cá nhân, với tổng số tiền hoàn thuế là trên 100 triệu đồng.

***5. Những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thuế thu nhập cá nhân***

Trước bối cảnh kinh tế xã hội thế giới và trong nước có nhiều biến động, thay đổi khó lường sẽ gây ảnh hưởng, tác động lớn đến công tác quản lý thuế. Theo đó, ngành Thuế sẽ tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế và quyết liệt triển khai thực hiện đồng bộ một số các giải pháp then chốt về quản lý thuế nhằm có những bước đi vững chắc.

- Việc triển khai nhiệm vụ chính trị, nhất là thu NSNN của ngành Thuế ngày càng gặp nhiều khó khăn. Dự toán thu NSNN được giao ngày càng tăng, trong khi nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng chưa nhanh, mạnh và bền vững; mức tăng trưởng kinh tế của một số ngành thấp; một số ngành tiếp tục gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm dẫn đến lượng tồn kho lớn; một số doanh nghiệp phải giải thể, ngừng hoạt động... Trong khi đó, trên địa bàn tỉnh không phát sinh nhiều dự án đầu tư mới hay năng lực mới làm tăng đột biến nguồn thu NSNN. Nhận thức về thuế của một số doanh nghiệp còn hạn chế dẫn đến thực hiện kê khai, nộp thuế chưa đúng quy định…

***6. Những giải pháp trong thời gian tới***

- Đảng uỷ Cục Thuế đã lãnh đạo các chi bộ đảng, các phòng chức năng thực hiện hiệu quả nhiều nhiệm vụ, công tác thuế. Điển hình như: Công tác quản lý nợ thuế được tăng cường, số tiền nợ thuế liên tục giảm, từng bước chặn đà nợ mới phát sinh. Hoạt động thanh tra, kiểm tra người nộp thuế (NNT) ngày càng nâng cao về số lượng và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra, đã ngăn chặn hiệu quả tình trạng thất thu thuế, góp phần làm lành mạnh và bình đẳng môi trường kinh doanh. Công tác kê khai, kế toán thuế tiếp tục được thực hiện nhanh chóng, chính xác, tạo thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) kê khai, nộp thuế, cấp mã số thuế. Các hồ sơ hoàn thuế, được ngành Thuế giải quyết kịp thời, đúng quy định, tạo điều kiện cho NNT quay vòng vốn nhanh, góp phần giảm bớt khó khăn trong sản xuất, kinh doanh. Lĩnh vực tuyên truyền, hỗ trợ NNT luôn được tập trung vào những nội dung sửa đổi, bổ sung của chính sách thuế; giải đáp kịp thời, thấu đáo vướng mắc phát sinh từ thực tiễn của NNT. Đề án cải cách thủ tục hành chính được thực hiện quyết liệt theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh và Tổng cục Thuế, giảm nhiều thời gian khi làm thủ tục về thuế cho NNT...

- Ngành Thuế tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT đáp ứng nhu cầu theo từng nhóm NNT, dịch vụ hỗ trợ NNT thực hiện thủ tục hành chính thuế được thực hiện chủ yếu bằng hình thức điện tử trực tuyến, tập trung thống nhất trong toàn ngành Thuế; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ đối với NNT trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, chú trọng nâng cao kỹ năng thanh tra, kiểm tra trong một số lĩnh vực giá chuyển nhượng, thương mại điện tử; đôn đốc kịp thời, đầy đủ các khoản nợ thuế vào NSNN, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu NNT đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trong toàn ngành Thuế; đồng thời đẩy mạnh áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các nghiệp vụ quản lý thuế, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống CNTT trên nguyên tắc các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động điều hành, quản lý được thực hiện trên hệ thống trong đó các hệ thống có sự liên thông, kết nối thông suốt với nhau trong trao đổi dữ liệu; tái thiết kế các quy trình nghiệp vụ đảm bảo tích hợp và tự động hoá.

- Bên cạnh đó, tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp và điều chỉnh dần cơ cấu nguồn nhân lực đảm bảo hiệu quả, phù hợp với nhiệm vụ quản lý thuế và thông lệ quốc tế. Chú trọng đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành Thuế để đảm bảo phù hợp mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 18-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh tăng cường hợp tác, phối hợp với các cơ quan thuế các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế trong việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật, đặc biệt cơ chế trao đổi thông tin và hỗ trợ thu thuế phục vụ cho công tác quản lý thuế.

- Cụ thể, ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh triển thực hiện Kế hoạch cải cách quản lý thuế giai đoạn 2016 - 2020, cập nhật những biện pháp ưu tiên thực hiện trong bối cảnh có nhiều thay đổi để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu chiến lược cũng như nhiệm vụ trọng tâm kế hoạch thực hiện đã đề ra. Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý thuế nhằm thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho NNT tuân thủ pháp luật thuế, giảm chi phí tuân thủ cho NNT...

***7. Phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới***

**-** Cục Thuế tỉnh Phú Thọ đang tiếp tục có những biện pháp thu cụ thể. Trong đó, cục thuế thực hiện rà soát, đánh giá lại các nguồn thu, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu; thực hiện giao dự toán thu đến từng cán bộ trực tiếp quản lý thuế gắn với chỉ tiêu thu nợ, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán được giao; thực hiện giám sát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; khai thác triệt để mọi nguồn thu phát sinh.

- Cục Thuế tiếp tục nâng cao chất lượng công tác kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế gắn với việc khai thác ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, đảm bảo 100% hồ sơ khai thuế gửi đến cơ quan thuế phải được kiểm tra đúng quy định. Đồng thời, tăng cường các biện pháp thu nợ, kết hợp với bộ phận thu nợ xử lý nghiêm những trường hợp chây ỳ nợ thuế, chậm nộp thuế nhằm đôn đốc thu nộp kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và hạn chế nợ phát sinh. Các đơn vị trong ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các phòng có liên quan tăng cường công tác quản lý thu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử, xác minh đối chiếu các cá nhân có từ 2 nguồn thu nhập trở lên.

**-** Cục Thuế thực hiện rà soát, đánh giá lại các nguồn thu, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu; thực hiện giao dự toán thu đến từng cán bộ trực tiếp quản lý thuế gắn với chỉ tiêu thu nợ, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán được giao; thực hiện giám sát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm; khai thác triệt để mọi nguồn thu phát sinh. Cục Thuế tiếp tục nâng cao chất lượng công tác kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế gắn với việc khai thác ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, đảm bảo 100% hồ sơ khai thuế gửi đến cơ quan thuế phải được kiểm tra đúng quy định. Đồng thời, Cục Thuế tăng cường các biện pháp thu nợ, kết hợp với bộ phận thu nợ xử lý nghiêm những trường hợp trây ỳ nợ thuế, chậm nộp thuế nhằm đôn đốc thu nộp kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách Nhà nước và hạn chế nợ phát sinh. Các đơn vị trong ngành Thuế phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các phòng có liên quan tăng cường công tác quản lý thu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử, xác minh đối chiếu các cá nhân có từ 2 nguồn thu nhập trở lên.

Hoàn thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa khi doanh nghiệp đã cấp chứng từ khấu trừ thuế cho các cá nhân**.**Để hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập cá nhân cho người tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp, ngày 05/01/2019 Tổng cục thuế đã có công văn số 73/TCT-DNNCN hướng dẫn cụ thể.

- Cục Thuế đẩy mạnh tuyên truyền về chính sách thuế đến người nộp thuế. Đặc biệt, để hỗ trợ, tạo điều kiện hơn cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh và thuận tiện trong thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế, Cục Thuế tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ và của tỉnh Phú Thọ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định dướng đến năm 2021. Đồng thời, Cục Thuế thực hiện hiệu quả cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ tin học, hiện đại hoá trong công tác quản lý thuế; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử.

Để có được kết quả đó, bên cạnh sự nỗ lực của cán bộ, đảng viên, công chức toàn ngành Thuế địa phương, Đảng bộ Cục Thuế luôn nhận được sự quan tâm thường xuyên, chỉ đạo sát sao của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh và sự phối hợp của các cấp uỷ đảng chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thu NSNN. Cùng với đó, NNT trên địa bàn đã nỗ lực khắc phục khó khăn về tài chính, tìm kiếm thị trường, sắp xếp lại sản xuất, đầu tư mở rộng, cải tiến kỹ thuật, công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh và thực hiện nộp đúng, nộp đủ, nộp kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí vào NSNNĐặc biệt, Đảng uỷ Cục Thuế chỉ đạo tiếp tục chú trọng thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật nội bộ ngành, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; củng cố, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức thuế; phấn đấu Đảng bộ hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được giao.

**Tình huống cụ thể:**

**Câu hỏi 1:**

*Tôi làm việc ở 1 doanh nghiệp và đã đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, 6 ttháng cuối năm tôi chuyển sang làm việc tại Công ty khác thì có phải đăng ký giảm trừ gia cảnh lại cho người phụ thuộc không?*

**Trả lời:**

Tại điểm i, Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013 /TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫnThực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số [65/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/nghi-dinh-65-2013-nd-cp-huong-dan-luat-thue-thu-nhap-ca-nhan-2007-sua-doi-2012-196609.aspx) ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, quy định: *“Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc, nơi kinh doanh thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đẳng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h 2.1.1.1 điểm h Khoản 1 Điều này”*

Căn cứ quy định trên, trường hợp cá nhân đã đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc khi thay đổi nơi làm việc thì thực hiện đẳng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc cho đơn vị mới như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu. Cá nhân đó vẫn được tính giảm trừ gia cảnh chó cả năm.

**Câu hỏi 2:**

*Đơn vị tính thuế và nộp thuế thu nhập cá nhân (TNCN) theo quý. Trường hợp một cán bộ làm đến hết tháng 10/2019 thì nghỉ hưu và lập giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN năm 2019 cam kết không có khoản thu nhập nào khác ngoài lương hưu. Vậy đến khi quyết toán thuế TNCN năm 2019 thì cá nhân tự quyết toán thuế với cơ quan thuế hay cơ quan trả thu nhập quyết toán thay cho cá nhân đó.*

**Trả lời:**

Tại tiết a.4 điểm a Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 156/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định: “a.4) Cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm…”

Căn cứ quy định trên, trường hợp cán bộ làm đến hết tháng 10/2013 thì nghỉ hưu và lập giấy đề nghị ủy quyền quyết toán thuế TNCN năm 2019 thì kho bạc Nhà nước có trách nhiệm quyết toán thay phần thu nhập đã trả cho cá nhân đó trong năm 2019./.

**THAM LUẬN**

**Việc xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị giải pháp khắc phục**

*Lưu Đức Tỉnh- Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ*

Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012 đã đánh dấu một bước phát triển mới trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nói riêng, hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, đồng thời khẳng định một bước phát triển mới về cơ chế pháp lý bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý hành chính nhà nước phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Xử lý vi phạm hành chính nói chung và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nói riêng là công cụ quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước nhằm duy trì trật tự, kỷ cương trong quản lý hành chính Nhà nước.

**I. Quy định của pháp luật hiện hành về xử lý vi phạm hành chính về thuế**

Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, là nguồn trang trải các chi phí duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước và chi phí công cộng đem lại lợi ích chung cho cộng đồng. Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định của mọi công dân, tổ chức được quy định tại Điều 47 Hiến pháp 2013. Xuất phát từ đặc thù này, việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế ngoài việc tuân thủ hệ thống quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính còn phải tuân thủ hệ thống quy phạm pháp luật về quản lý thuế. Do đó, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế có những đặc thù nhất định, được tích hợp vào hệ thống pháp luật xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế (Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính), cụ thể:

**1.Những quy định chung**

***1.1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế.

b) Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm hành chính về thuế.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***1.2. Các nhóm hành vi vi phạm hành chính về thuế***

a) Hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế:

- Hành vi vi phạm quy định về thủ tục thuế, gồm: hành vi chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế so với thời hạn quy định; hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế; hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định; hành vi vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế; hành vi vi phạm trong việc chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn.

- Hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

b) Hành vi vi phạm hành chính về thuế của tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan:

- Hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế;- Hành vi không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

- Hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; tài khoản của người nộp thuế nợ thuế tại tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước theo quy định của Luật quản lý thuế.

***1.3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, thời hiệu truy thu thuế, thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

*a) Thời hiệu xử phạt*

- Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là 02 năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện đến ngày ra quyết định xử phạt. Ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Đối với trường hợp làm thủ tục về thuế bằng điện tử thì ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn làm thủ tục theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.

Thời điểm xác định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; hành vi trốn thuế, gian lận thuế là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện khai thiếu thuế, hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

*b) Thời hạn truy thu thuế*

Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp, người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Ngày phát hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế là ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế.

*c) Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế*

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế theo hình thức phạt tiền (là ngày thực hiện xong các nghĩa vụ, yêu cầu ghi trong quyết định xử phạt hoặc từ ngày quyết định xử phạt được cưỡng chế thi hành) hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

***1.4. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

a) Các trường hợp theo quy định tại Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính, gồm: Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết; do phòng vệ chính đáng; do sự kiện bất ngờ; do sự kiện bất khả kháng và người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính khi chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

***1.5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính thuế***

- Phạt cảnh cáo: áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và được quy định đối với từng hành vi phạm cụ thể.

- Phạt tiền:

Hình thức phạt tiền trong lĩnh vực thuế kết hợp cả “Khung phạt tiền” (xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa) và “Mức phạt tiền” (xác định số lần, tỷ lệ phần trăm của số tiền thuế sai thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải nộp), cụ thể:

+ Đối với mỗi hành vi vi phạm thủ tục thuế: Theo quy định tại Điều 24 Luật xử lý vi phạm hành chính, mức phạt tiền tối đa về thủ tục thuế không quá 200 triệu đồng đối với người nộp thuế là tổ chức và không quá 100 triệu đồng đối với người nộp thuế là cá nhân có hành vi vi phạm thủ tục thuế.

Mức phạt tiền này được quy định cụ thể tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính, với mức tối thiểu là 400.000 đồng, tối đa là 10.000.000 đồng.

+ Đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn: Phạt 20% số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn, áp dụng chung cho cả người nộp thuế là tổ chức và cá nhân.

+ Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế: Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn, gian lận đối với người nộp thuế là tổ chức, mức phạt tiền đối với cá nhân bằng ½ mức phạt áp dụng đối với tổ chức.

+ Đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt phải nộp của người nộp thuế theo Quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế nếu tài khoản của NNT có đủ hoặc nhiều hơn số tiền yêu cầu trích chuyển: Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích nộp vào ngân sách nhà nước.

Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm về thủ tục thuế là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung phạt tiền được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tiền phạt tối thiểu cộng với mức tiền phạt tối đa của khung phạt tiền.

Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung phạt tiền, nếu còn tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền. Đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung phạt tiền.

**2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và thẩm quyền xử phạt**

**2.1. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với người nộp thuế (NNT).**

***2.1.1. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế so với thời hạn quy định***

a) Hành vi chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm nộp thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế so với thời hạn quy định được chia theo mức thời gian chậm nộp với các hình thức, mức phạt và thẩm quyền như sau:

a1) Quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày, có tình tiết giảm nhẹ:

Hình thức xử phạt: Cảnh cáo, áp dụng chung cho cả NNT là tổ chức và cá nhân

-Thẩm quyền xử phạt: Từ công chức thuế thi hành công vụ trở lên

a2) Quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 30 ngày (trừ trường hợp a1):

-Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 350.000 (tối thiểu: 200.000, tối đa 500.000)

+ NNT là tổ chức: 700.000 (tối thiểu: 400.000, tối đa 1.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ công chức thuế thi hành công vụ trở lên

a3) Quá thời hạn quy định trên 30 ngày

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu 400.000, tối đa 1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu 800.000, tối đa 2.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng đội thuế trở lên

b) Không thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế; Không nộp hồ sơ đăng ký thuế nhưng thuộc trường hợp không phát sinh số thuế phải nộp.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu 400.000, tối đa 1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu 800.000, tối đa 2.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng đội thuế trở lên

***2.1.2. Xử phạt đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế***

a) Ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên các tài liệu khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 350.000 (tối thiểu: 200.000, tối đa 500.000)

+ NNT là tổ chức: 700.000 (tối thiểu:400.000, tối đa 1.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ công chức thuế thi hành công vụ trở lên

b) Ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên hóa đơn và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 525.000 (tối thiểu: 300.000; tối đa:750.000)

+ NNT là tổ chức: 1.050.000 (tối thiểu: 600.000, tối đa:1.500.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng đội thuế trở lên

c) Ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu 400.000, tối đa 1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu 800.000, tối đa 2.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng đội thuế trở lên

d) Khai sai các căn cứ tính thuế (thuộc hành vi khai thiếu thuế dưới đây) nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế; khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm; hành vi thuộc nhóm hành vi trốn thuế (từ b đến k dưới đây) bị phát hiện trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế hoặc bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không làm giảm số thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn, không làm tăng số thuế miễn, giảm; người nộp thuế thuộc diện được miễn thuế, được hoàn thuế theo quy định của pháp luật và có hành vi kê khai không đúng căn cứ xác định số thuế được miễn, số thuế được hoàn nhưng không làm thiệt hại đến số thuế của ngân sách nhà nước.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.050.000 (tối thiểu:600.000, tối đa:1.500.000)

+ NNT là tổ chức: 2.100.000 (tối thiểu:1.200.000, tối đa:3.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng đội thuế trở lên

***2.1.3. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định***

a) Quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 05 ngày, có tình tiết giảm nhẹ.

- Hình thức xử phạt: Cảnh cáo, áp dụng chung cho cả NNT là tổ chức và cá nhân

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp: 0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

b) Quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày (trừ trường hợp a nêu trên).

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 350.000 (tối thiểu: 200.000, tối đa 500.000)

+ NNT là tổ chức: 700.000 (tối thiểu:400.000, tối đa 1.000.000)

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp:0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

c) Quá thời hạn quy định từ trên 10 ngày đến 20 ngày

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu 400.000, tối đa 1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu 800.000, tối đa 2.000.000)

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp: 0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

d) Quá thời hạn quy định từ trên 20 ngày đến 30 ngày.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.050.000 (tối thiểu: 600.000, tối đa:1.500.000)

+ NNT là tổ chức: 2.100.000 (tối thiểu: 1.200.000, tối đa:3.000.000)

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp: 0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

đ) Quá thời hạn quy định từ trên 30 ngày đến 40 ngày.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.400.000 (tối thiểu: 800.000, tối đa:2.000.000)

+ NNT là tổ chức: 2.800.000 (tối thiểu: 1.600.000, tối đa:4.000.000)

Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp: 0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

e) Quá thời hạn quy định từ trên 40 ngày đến 90 ngày hoặc quá thời hạn trên 90 ngày nhưng NNT đã tự giác nộp đầy đủ số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.750.000 (tối thiểu: 1.000.000, tối đa:2.500.000)

+ NNT là tổ chức: 3.500.000 (tối thiểu:2.000.000, tối đa:5.000.000)

Biện pháp khắc phục hậu quả: Bị tính tiền chậm nộp:0.03%/ngày/trên số tiền thuế chậm nộp

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

g) Quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng không phát sinh số thuế phải nộp hoặc không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.750.000 (tối thiểu: 1.000.000, tối đa:2.500.000)

+ NNT là tổ chức: 3.500.000 (tối thiểu: 2.000.000, tối đa:5.000.000)

Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng trở lên

Ngoài ra, các trường hợp nộp hồ sơ khai thuế quá hạn từ 10 ngày trở lên hoặc không nộp hồ sơ khai thuế còn có thể bị ấn định thuế.

***2.1.4. Xử phạt đối với hành vi vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế nhưng không thuộc trường hợp xác định là khai thiếu thuế, trốn thuế, gian lận về thuế***

***a) Nhóm hành vi thứ nhất***

***-*** Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên.

***-*** Cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên.

Cung cấp sai lệch về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế sau ngày hết hạn do cơ quan thuế thông báo.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 350.000 (tối thiểu: 200.000, tối đa:500.000)

+ NNT là tổ chức: 700.000 (tối thiểu:400.000, tối đa:1.000.000)

Thẩm quyền xử phạt: Từ công chức thuế thi hành công vụ trở lên

***b) Nhóm hành vi thứ hai***

Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế trong thời hạn kê khai thuế; số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

- Không cung cấp đầy đủ, đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thuộc diện phải đăng ký với cơ quan thuế theo chế độ quy định, bị phát hiện nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

- Không cung cấp; cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, công nợ bên thứ ba có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan thuế yêu cầu.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu:400.000, tối đa:1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu: 800.000, tối đa: 2.000.000)

+ Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng trở lên

***2.1.5. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế***

***a) Nhóm hành vi thứ nhất***

- Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Từ chối, trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Cung cấp không chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 700.000 (tối thiểu: 400.000, tối đa: 1.000.000)

+ NNT là tổ chức: 1.400.000 (tối thiểu: 800.000, tối đa: 2.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng trở lên

***b) Nhóm hành vi thứ hai***

- Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, két quỹ, kho hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế.

- Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế.

- Không ký vào biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản kiểm tra, thanh tra.

- Không chấp hành kết luận kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của cơ quan có thẩm quyền.

- Hình thức xử phạt:

+ NNT là cá nhân: 1.750.000 (tối thiểu: 1.000.000, tối đa: 2.500.000)

+ NNT là tổ chức: 3.500.000 (tối thiểu: 2.000.000, tối đa: 5.000.000)

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Đội trưởng trở lên

***2.1.6. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn***

a) Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, tăng số thuế được miễn, giảm nhưng người nộp thuế phát hiện và đã ghi chép kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế.

b) Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm, người nộp thuế chưa điều chỉnh, ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ kê khai thuế, nhưng khi bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, người vi phạm đã tự giác nộp đủ số tiền thuế khai thiếu vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế.

c) Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm đã bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế xác định là có hành vi khai man, trốn thuế, nhưng nếu người nộp thuế vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt thì cơ quan thuế lập biên bản ghi nhận để xử phạt theo mức phạt tiền đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm.

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm, nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra phát hiện, người mua có hồ sơ, tài liệu, chứng từ, hóa đơn chứng minh được lỗi vi phạm hóa đơn bất hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

- Hình thức xử phạt: Phạt tiền bằng 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm cao hơn so với mức quy định của pháp luật về thuế.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Nộp đủ số tiền thuế số tiền thuế thiếu, tính tiền chậm nộp 0.03%/ngày/tiền thuế thiếu.

- Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai nêu trên nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuếthì chỉ bị xử phạt theo khung hình phạt nặng nhất như đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế (tối đa 3.000.000 đồng đối với tổ chức, 1.500.000 đồng đối với cá nhân).

***2.1.7. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế***

***2.1.7.1. Các hành vi vi phạm***

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Luật quản lý thuế, trừ các trường hợp:

- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng không phát sinh số thuế phải nộp

- Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng đã tự giác nộp đầy đủ số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế

- Nộp hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý quá thời hạn quy định trên 90 ngày nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm.

- Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp

b) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, chứng từ; hóa đơn không có giá trị sử dụng để kê khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm.

c) Lập thủ tục, hồ sơ hủy vật tư, hàng hóa hoặc giảm số lượng, giá trị vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm.

d) Lập hóa đơn sai về số lượng, giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra làm căn cứ kê khai nộp thuế thấp hơn thực tế.

đ) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp; không kê khai, kê khai sai, không trung thực làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, được miễn, giảm.

e) Không xuất hóa đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế.

g) Sử dụng hàng hóa được miễn thuế, xét miễn thuế (bao gồm cả không chịu thuế) không đúng với mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thuế với cơ quan thuế.

h) Sửa chữa, tẩy xoá chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm.

i) Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm.

k) Sử dụng hóa đơn, chứng từ, tài liệu không hợp pháp trong các trường hợp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn; khai sai căn cứ tính thuế phát sinh số thuế trốn, số thuế gian lận.

l) Người nộp thuế đang trong thời gian xin tạm ngừng kinh doanh nhưng thực tế vẫn kinh doanh.

m) Hàng hóa vận chuyển trên đường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

***2.1.7.2. Hình thức xử phạt***

a) NNT là cá nhân:

- Phạt tiền bằng 50% số thuế trốn, nếu vi phạm lần đầu (trừ trường hợp bị xử phạt đối với hành vi khai sai) hoặc vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên

- Phạt tiền bằng 75% số tiền thuế trốn, nếu thuộc trường hợp vi phạm lần đầu nhưng có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ hai và có một tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền bằng 1 lần (100%) số thuế trốn, nếu thuộc trường hợp vi phạm lần thứ hai mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vi phạm lần thứ ba và có một tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền bằng 125% số thuế trốn, nếu thuộc truờng hợp vi phạm lần thứ hai mà có một tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ ba mà không có tình tiết giảm nhẹ.

- Phạt tiền bằng 150% số tiền thuế trốn, nếu thuộc trường hợp vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên hoặc vi phạm lần thứ ba có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm từ lần thứ tư trở đi.

b) NNT là tổ chức: Mức phạt tiền bằng 2 lần mức phạt tương ứng đối với cá nhân, với 4 mức là: 100%; 150%; 200%; 250% và 300%.

***2.1.7.3. Biện pháp khắc phục hậu quả:*** Nộp đủ số tiền thuế trốn vào ngânsách nhà nước.

***2.1.7.4. Thẩm quyền xử phạt:*** Từ Chi cục trưởng trở lên

***2.1.7.5. Một số lưu ý khi xử phạt hành vi trốn thuế***

a) Các hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k nếu bị phát hiện trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế hoặc bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không làm giảm số thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn, không làm tăng số thuế miễn, giảm thì không bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế và tùy từng trường hợp chỉ bị xử phạt với khung hình phạt cao nhất (tối đa 3.000.000 đồng đối với tổ chức, 1.500.000 đồng đối với cá nhân) như đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán.

b) Trường hợp người nộp thuế đang thuộc diện được miễn thuế, được hoàn thuế theo quy định của pháp luật, có hành vi kê khai không đúng căn cứ xác định số thuế được miễn, số thuế được hoàn nhưng không làm thiệt hại đến số thuế của ngân sách nhà nước thì không bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế mà bị xử phạt với khung hình phạt cao nhất (tối đa 3.000.000 đồng đối với tổ chức, 1.500.000 đồng đối với cá nhân) như đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đầy đủ số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế thì chỉ bị xử phạt với khung hình phạt cao nhất như đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế (tối đa 5.000.0000 đồng đối với tổ chức, 2.500.000 đồng đối với cá nhân). Trường hợp hồ sơ khai thuế đã nộp thuộc trường hợp khai sai; trốn thuế thì ngoài việc bị xử phạt về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế còn bị xử phạt về khai thiếu thuế hoặc trốn thuế.

d) Trường hợp người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bị phát hiện có hành vi vi phạm như khai sai làm tăng chi phí để tăng số lỗ, để giảm lãi; giảm chi phí để tăng lãi và xác định không đúng các điều kiện để được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì:

- Nếu vi phạm được kiểm tra phát hiện ngay trong thời gian đang được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì không xử phạt về hành vi trốn thuế mà thực hiện xử phạt vi phạm về thủ tục thuế hoặc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán;

- Nếu vi phạm chưa được kiểm tra phát hiện mà cá nhân, tổ chức không tự điều chỉnh dẫn đến hậu quả làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau khi hết thời hạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì bị xử phạt về hành vi trốn thuế.

**2.2. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân có liên quan**

**2.2.1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức tín dụng**

a) Hành vi vi phạm: Tổ chức tín dụng không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt phải nộp của người nộp thuế theo quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế nếu tài khoản của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền mà người nộp thuế phải nộp theo quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế.

b) Hình thức xử phạt: Phạt tiền bằng số tiền tương ứng số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế.

Đồng thời, NNT vẫn phải nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt còn nợ.

c) Thẩm quyền xử phạt: Từ Chi cục trưởng trở lên

**2.2.2. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân khác có liên quan**

***2.2.2.1. Đối với tổ chức, cá nhân liên quan***

*a) Hành vi vi phạm:*

**-** Tổ chức, cá nhân liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (trừ hành vi không trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế của tổ chức tín dụng)

- Tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; tài khoản của đối tượng nợ thuế tại tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước theo quy định của Luật quản lý thuế

*b) Hình thức xử phạt:*

- Đối với cá nhân: Phạt tiền 3.750.000 đồng, tối thiểu: 2.500.000 đồng, tối đa: 5.000.000 đồng;

- Đối với tổ chức: Phạt tiền 7.500.000 đồng, tối thiểu: 5.000.000 đồng, tối đa: 10.000.000 đồng.

***2.2.2.2. Đối với Bên bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế thay cho NNT***

*a) Hành vi vi phạm:* Bên bảo lãnh không nộp thay tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (nếu có) cho người nộp thuế theo nội dung cam kết tại văn bản bảo lãnh khi người nộp thuế không nộp các khoản nêu trên vào tài khoản của ngân sách nhà nước.

*b) Hình thức xử lý:*

Tính tiền chậm nộp 0.03%/ngày/số tiền thuế nợ đáo hạn và 0.05%/ngày/số tiền phạt đáo hạn.

- Bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định của pháp luật.

*c) Thẩm quyền xử lý:* Chi cục trưởng trở lên.

**3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế**

**3.1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế**

***3.1.1. Yêu cầu về hình thức, nội dung của Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải được thể hiện dưới hình thức văn bản. Trong quyết định xử phạt phải ghi rõ các nội dung chính sau đây: địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ pháp lý để ban hành; biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và các tài liệu khác (nếu có); văn bản giao quyền (nếu có); họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính về thuế; tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính; hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt; trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành; họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; đóng dấu cơ quan của người ra quyết định (dấu treo hoặc dấu theo chức danh).

***3.1.2. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế.

Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình (phạt khai thiếu thuế, trốn thuế) hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp được giải trình thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính về thuế.

Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình mà người có thẩm quyền xử phạt xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản; thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

Trường hợp vụ việc do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chuyển hồ sơ vụ vi phạm để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế ra quyết định xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ vi phạm. Trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Nếu quá thời hạn ra quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

***3.1.3. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế; hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế***

*3.1.3.1 Các trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế*

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết; phòng vệ chính đáng;do sự kiện bất ngờ;sự kiện bất khả kháng;

b) Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính khi chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

d) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính về thuế.

đ) Đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt

e) Cá nhân vi phạm hành chính về thuế đã chết, mất tích, tổ chức vi phạm hành chính đã có quyết định giải thể, quyết định tuyên bố phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt.

g) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

*3.1.3.2. Các trường hợp hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

a) Người ra quyết định xử phạt không đúng thẩm quyền quy định.

b) Quyết định xử phạt đã ban hành thuộc trường không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

**3.2. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế**

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế; trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp, cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp trong quá trình giải quyết khiếu nại, khởi kiện xét thấy việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật.

Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt.

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt, quá thời hạn thì không thi hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Trường hợp người bị xử phạt đã chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản mà quyết định xử phạt vẫn còn thời hiệu thi hành thì không thi hành nội dung phạt tiền tại quyết định xử phạt nhưng vẫn thi hành biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản. Trường hợp quyết định xử phạt không có nội dung áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

Trường hợp hết thời hạn tự giác thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt không thi hành thì sẽ bị cưỡng chế.

**4. Một số khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế; nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc.**

**a) Khó khăn, vướng mắc trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế**

- Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

Theo quy định tại Điều 109 Luật Quản lý thuế quy định: Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thẩm quyền xử phạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế, hành vi trốn thuế thì thủ trưởng cơ quan thuế có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm pháp luật thuế.

Theo quy định tại Điều 44 và Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính thì Chi cục trưởng Chi cục Thuế có thẩm quyền xử phạt đến 25 triệu đồng đối với cá nhân; 50 triệu đồng đối với tổ chức; Cục trưởng Cục Thuế có thẩm quyền xử phạt 70 triệu đồng đối với cá nhân, 140 triệu đồng đối với tổ chức.

Số lượng công chức thuế có thẩm quyền xử phạt khoảng hơn 25.000 người; Đội trưởng Đội thuế 4.535 người; Chi cục trưởng Chi cục Thuế 687 người; 63 Cục trưởng Cục Thuế và 01 Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế. Mặc dù số lượng công chức thuế và Đội trưởng đội thuế chiếm số lượng rất lớn nhưng thẩm quyền xử phạt đối với các chức danh này hạn chế theo mức phạt tiền *(công chức thuế; đội trưởng đội thuế có thẩm quyền phạt từ 2.500.000đ đến 5.000.000đ, không có thẩm quyền xử phạt về hành vi khai sai, trốn thuế, không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả)* nên số vụ việc vi phạm hành chính thuế do các chức danh này xử phạt chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Quy định khống chế thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 44, Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính chỉ phù hợp với việc xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế, còn hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế, hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền được tính trên cơ sở tỷ lệ % : 20% số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai thiếu thuế; theo số lần thuế trốn: từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế *(không có số tiền phạt cụ thể, không xác định định trước mức tối đa)* nên khi xác định số tiền phạt cụ thể, nếu số tiền vượt mức nêu trên, về nguyên tắc phải chuyển về Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ra quyết định xử phạt dẫn đến quá tải, không đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện. Trong quá trình quản lý thuế thì ngành thuế có sự phân cấp quản lý đối với doanh nghiệp theo quy mô (doanh nghiệp có quy mô nhỏ do cấp Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp quy mô vừa thì do Cục Thuế quản lý, còn Tổng cục Thuế quản lý đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn), cho nên việc cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp xử lý các hành vi vi phạm của doanh nghiệp vừa đảm bảo tính kịp thời, vừa bám sát tình hình thực tế của đơn vị, rút ngắn thời gian xử lý vụ việc.

Việc quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế tại các văn bản nêu trên chưa thống nhất, đồng bộ, dẫn đến việc triển khai thực hiện trên thực tế còn lúng túng.

***Về lập biên bản đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính phát hiện qua giao dịch điện tử***

Theo Khoản 3 Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính thì biên bản vi phạm hành chính được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký. Tuy nhiên, hiện nay thủ tục hành chính thuế hầu hết đã được thực hiện thông qua giao dịch điện tử. Do đó, khi người nộp thuế nộp chậm hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phát hiện qua phần mềm ứng dụng thì việc lập biên bản vi phạm hành chính, sau đó mời người nộp thuế đến cơ quan thuế để ký biên bản sẽ không khả thi và tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

***Về miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế***

Theo quy định tại Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính chỉ áp dụng đối cá nhân bị xử phạt. Trong lĩnh vực thuế thì đối tượng bị xử phạt là tổ chức (các doanh nghiệp…) chiếm tỷ trọng lớn, số tiền phạt cũng rất lớn, thời gian vừa qua nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính do thiên tai, hỏa hoạn, trường hợp bất khả kháng... nhưng không được xem xét miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính dẫn đến các doanh nghiệp nợ tiền phạt, bị tính tiền chậm nộp tiền phạt trong khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán gây bức xúc trong cộng đồng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh, Quốc hội đưa ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp thì việc sửa đổi quy định về miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với các doanh nghiệp là cần thiết.

***Thi hành quyết định xử phạt trong trường hợp tổ chức bị giải thể, phá sản***

Theo Điều 75 Luật xử lý vi phạm hành chính thì tổ chức bị giải thể sẽ không thi hành nội dung phạt tiền. Điều 9 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP quy định trường hợp tổ chức bị xử phạt giải thể theo quy định tại Điều 75 Luật xử lý vi phạm hành chính nếu quyết định xử phạt vẫn còn thời hiệu thi hành thì người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tổ chức bị xử phạt được ghi trong quyết định giải thể.

Tuy nhiên, đối với tổ chức vi phạm hành chính được thành lập theo Luật Doanh nghiệp (các doanh nghiệp) thì quyết định giải thể của doanh nghiệp chỉ là bước bắt đầu thủ tục giải thể (quyết định này doanh nghiệp tự ban hành), sau đó chuyển sang cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế... để thực hiện các thủ tục giải thể. Doanh nghiệp chính thức giải thể khi Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Như vậy, khi doanh nghiệp ban hành quyết định giải thể mới bắt đầu thủ tục giải thể, chưa phải là kết thúc quá trình giải thể doanh nghiệp. Từ đó dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn là: khi cơ quan thuế nhận được quyết định giải thể của doanh nghiệp thì cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế đối với các doanh nghiệp này và phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp *(đối với những hành vi vi phạm bị xử phạt theo hình thức phạt tiền)* thì sẽ không thể ban hành quyết định xử phạt vì thuộc trường hợp không thi hành quyết định phạt tiền như quy định tại Điều 9 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP nên sẽ tạo kẽ hở để doanh nghiệp lợi dụng.

***- Về giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt***

Tại Khoản 2, Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có thể giao quyền cho cấp phó; việc giao quyền trong việc cưỡng chế thực hiện quyết định hành chính chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt. Trong lĩnh vực thuế thì ngoài việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thuế thì cơ quan thuế còn tiến hành cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nói chung để thu hồi tiền nợ thuế, tiền phạt và số lượng vụ việc cưỡng chế để thu hồi nợ thuế diễn ra thường xuyên nên nếu dồn cho cấp trưởng xử lý thì khối lượng công việc sẽ rất lớn. Do đó, cần thiết quy định cấp trưởng có thể giao quyền cho cấp phó ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính.

***- Về mẫu quyết định xử phạt***

Tại mẫu MQĐ 02 (Quyết định xử phạt vi phạm hành chính) ban hành kèm theo Nghị định số 81/2013/NĐ-CP chỉ phù hợp với trường hợp công chức thuế ký quyết định xử phạt, không phù hợp với trường hợp thủ trưởng cơ quan thuế ký quyết định xử phạt, đặc biệt đối với trường hợp thủ trưởng cơ quan thuế các cấp ban hành quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra thuế.

- Pháp luật thuế, quản lý thuế những năm gần đây được sửa đổi, bổ sung liên tục để đáp ứng tình hình phát triển kinh tế-xã hội nên dù công tác tuyên truyền đã làm kịp thời nhưng trong thời gian ngắn doanh nghiệp chưa thể cập nhật đầy đủ những nội dung mới của chính sách đã thay đổi.

- Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế về hạch toán kế toán nên dễ vi phạm các quy định về khai, nộp thuế, tập trung chủ yếu vào các hành vi vi phạm như: vi phạm về thủ tục thuế, khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn, đăng ký thuế trễ hạn, nợ thuế, trốn thuế, gian lận thuế, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp.

- Số doanh nghiệp mới thành lập tăng nhanh qua các năm, doanh nghiệp mới thành lập được đặt in hóa đơn dễ dàng, làm phát sinh nhiều hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn.

- Ý thức chấp hành pháp luật thuế của một bộ phận người nộp thuế chưa cao lợi dụng sơ hở của pháp luật để cố tình vi phạm hành chính nhằm trục lợi; Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hỗ trợ NNT nhìn chung chưa cao

**b) Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc**

- Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế chịu sự điều chỉnh đồng thời của hai Luật (Luật Quản lý thuế và Luật xử lý vi phạm hành chính). Đồng thời cũng chịu sự điều chỉnh của pháp luật các ngành liên quan khác như Luật doanh nghiệp, Luật thương mại… nên khi 1 trong các luật này thay đổi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xử lý vi phạm hành chính về thuế nên khó tránh khỏi sự chưa thống nhất, đồng bộ;

- Một số quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính không phù hợp với đặc thù của ngành thuế và đặc thù hoạt động của các tổ chức là người nộp thuế mà cơ quan thuế quản lý.

- Cơ quan thuế sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để cắt giảm thủ tục hành chính thuế đối với người nộp thuế, trong đó có hình thức nộp hồ sơ khai thuế điện tử, dẫn đến việc lập biên bản theo hình thức truyền thống không phù hợp với loại hình giao dịch điện tử.

**c) Đề xuất, kiến nghị những giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc về thuế**

***\* Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính***

Đề xuất sửa các khoản 3 (thẩm quyền của Chi cục trưởng) và khoản 4 (thẩm quyền của Cục trưởng) Điều 44 Luật xử lý vi phạm hành chính theo hướng tách riêng thẩm quyền xử phạt về thủ tục thuế và thẩm quyền xử phạt đối với hành vi khai thiếu thuế, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế để nhất quán với khoản 3 Điều 24 và phù hợp, hài hòa giữa Luật XLVPHC và Luật Quản lý thuế về cơ sở pháp lý và thực tiễn.

***\* Về lập biên bản đối với trường hợp hành vi vi phạm hành chính phát hiện qua giao dịch điện tử***

Đề nghị bổ sung Khoản 4, Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính về hình thức biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm phát hiện qua giao dịch điện tử theo hướng quy định bản in thông báo giao dịch thành công ghi nhận ngày, giờ thực hiện giao dịch được thay thế cho biên bản xử phạt hoặc bổ sung trường hợp này được thực hiện xử phạt không cần lập biên bản vi phạm hành chính.

***Về miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế***

Đề nghị sửa Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính, trong đó quy định đối tượng miễn, giảm tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt bao gồm cả tổ chức vi phạm gặp khó khăn.

***Về giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt***

Đề nghị bỏ cụm từ “việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt” tại Khoản 2 Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Trên đây là báo cáo tham luận của tôi về việc xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế - khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị, giải pháp khắc phục. Xin trân trọng cảm ơn quý vị đại biểu và toàn thể hội nghị đã chú ý lắng nghe.

**Tình huống 1**

***Mô tả tình huống:*** Bà Trần Thị A vào làm tại Công ty TNHH, khi nhận việc Công ty có nói sẽ thử việc 3 tháng, sau khi thử việc sẽ ký hợp đồng, nhưng bà Trần Thị A vào làm được hơn 1 năm mà Công ty TNHH vẫn không kí hợp đồng. Đến ngày 15/6/2016, sau khi làm hợp đồng được 2 năm bà Trần Thị A được Công ty TNHH ký hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng bà Trần Thị A không được Công ty đóng tiền bảo hiểm theo quy định, trong khi đó Công ty tháng nào cũng trừ tiền bảo hiểm của bà Trần Thị A.

*Với tình huống nêu trên cần phải:*

**1. Xác định mục tiêu xử lý tình huống nhằm giải quyết các vấn đề do tình huống đặt ra:**

**2. Phân tích nguyên nhân và hậu quả**

*2.1. Phân tích nguyên nhân*

- Công tác quản lý nhà nước về lao động, bảo hiểm xã hội…

- Sự thiếu trách nhiệm của các bên có liên quan …

- Sự kém hiểu biết pháp luật của người sử dụng lao động, người lao động…

*2.2. Phân tích hậu quả*

- Vi phạm quy định về bảo hiểm xã hội.

- Vi phạm quy định về lao động.

- Người lao động bị thiệt hại về kinh tế….

**3. Xây dựng, phân tích và lựa chọn phương án giải quyết tình huống.**

Để giải quyết tình huống nói trên đảm bảo đúng quy định của pháp luật lao động, cần phải xây dựng các phương án để thực hiện như sau:

*3.1. Cơ sở pháp luật:*

- Thứ nhất, đối với hành vi không giao kết hợp đồng với người lao động khi đã hết thời gian thử việc mà vẫn tiếp tục sử dụng người lao động trong thời gian dài, không ký hợp đồng vi phạm quy định về thời gian thử việc theo Bộ Luật lao động. Theo quy định của Bộ Luật lao động thì “*Thời gian thử việc căn cứ vào tính chất và mức độ phức tạp của công việc nhưng chỉ được thử việc 01 lần đối với một công việc và bảo đảm các điều kiện sau đây:*

*1. Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;*

*2. Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ.*

*3. Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác”.*

- Thứ hai, đối với hành vi chậm đóng bảo hiểm xã hội, đây là hành vi vi phạm pháp luật về đóng bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội.

*3.2. Phương án giải quyết:*

Ở tình huống trên:

Thứ nhất, Công ty TNHH sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định về thời gian thử việc và sẽ bị xử phạt như sau: *“Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:*

*Thử việc quá thời gian quy định;*

*Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả đủ 100% tiền lương cho người lao động trong thời gian thử việc**”.*

Thứ hai, Công ty TNHH bị xử phạt đối với hành vi không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Trần Thị A theo quy định. Do đó, Công ty TNHH sẽ bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ) như sau: “Phạt tiền với mức từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc truy nộp số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chưa đóng, chậm đóng;

Buộc đóng số tiền lãi của số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm xã hội trong năm”.

Chánh thanh tra Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty.

*Ưu điểm của phương án:* Các ngành chức năng đã làm cho công ty nhận thức được hành vi sai trái của mình và khắc phục sữa chữa bằng cách thực hiện đúng quy định, đồng thời đảm bảo được quyền lợi của người lao động. Từ đó củng cố lòng tin của người lao động đối với các cơ quan nhà nước.

*3.3. Tổ chức, thực hiện phương án đã lựa chọn*

*Bước 1:* Thanh tra Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp nhận thông tin, xác minh làm rõ hành vi vi phạm của Công ty TNHH.

*Bước 2:* Sau khi xác minh, tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty TNHH.

*Bước 3:* Ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

*Bước 4:* Đôn đốc, theo dõi việc chấp hành Quyết định.

Trên đây là báo cáo tham luận của tôi về việc xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế, bảo hiểm - khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị, giải pháp khắc phục

**Tình huống 2.**

***Mô tả tình huống:* C**ông ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại A bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế và mang theo 100 hóa đơn GTGT đã đăng ký đặt in nhưng Công ty đã không sử dụng số hóa đơn này, Chi cục thuế Thành phố Việt Trì đã ban hành thông báo số /TB-BKD ngày 13/6/2019 về việc Công ty A bỏ địa chỉ kinh doanh mang theo hóa đơn thì đề nghị Cục thuế thành phố Việt Trì căn cứ quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tại Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính và quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn tại Thông tư số 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính để xác định hành vi vi phạm của Công ty A có còn thời hiệu xử phạt không?

**1. Phân tích các dấu hiệu vi phạm để xử lý vi phạm hành chính**

*1.1 Dấu hiệu vi phạm hành chính*

*-* Bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế

- Mang theo 100 hóa đơn GTGT đã đăng ký đặt in nhưng Công ty đã không sử dụng số hóa đơn này

*1.2 Các căn cứ pháp luật để xử phạt vi phạm hành chính*

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 24, Điều 44 và Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 quy định xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 22/05/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế;

Căn cứ khoản 1 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý thuế;

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 9 Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

Căn cứ khoản 7 Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 13 Thông tư số 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn;

Căn cứ Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

**2. Phương án giải quyết:**

Ở tình huống trên:

Trường hợp hành vi vi phạm của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại A còn thời hiệu xử phạt thì:

- Đối với hành vi không nộp hồ sơ khai thuế bị xử phạt theo quy định tại Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

- Đối với hành vi không nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn bị xử phạt từng hành vi không nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn của từng quý trong thời hiệu xử phạt.

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 của Chính phủ quy định thẩm quyền phạt tiền đến 70.000.000 đồng của Cục trưởng Cục Thuế đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trường hợp xử phạt doanh nghiệp (là tổ chức) thì thẩm quyền phạt tiền của Cục trưởng Cục Thuế được xác định gấp 2 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân là 140.000.000 đồng.

Luật xử lý vi phạm hành chính cũng quy định mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực hóa đơn đối với cá nhân là 50.000.000 đồng, trường hợp xử phạt doanh nghiệp (là tổ chức) thì mức phạt tiền tối đa gấp 2 lần mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 100.000.000 đồng. Do vậy, đối với hành vi vi phạm về hóa đơn của tổ chức, Cục trưởng Cục Thuế có thẩm quyền phạt tiền mức tối đa là 100.000.000 đồng.

**THAM LUẬN**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp: Những kết quả đạt được**

**và một số đề xuất hoàn hiện**

*Nguyễn Hương Giang – Trưởng Phòng Tổng hợp*

*nghiệp vụ dự toán – Cục thuế tỉnh Phú Thọ*

**1. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam**

Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) về cơ bản khá đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và đáp ứng được các mục tiêu đề ra. Chính sách thuế TNDN hiện hành đã góp phần tạo thuận lợi về môi trường đầu tư, góp phần thúc đẩy sản xuất - kinh doanh, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, qua đó góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước (NSNN); giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính, tăng tích lũy để đẩy mạnh đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, những quy định về thuế TNDN phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

***1.1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp***

Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra, giảm từ 28% (trước năm 2009) xuống 25% (từ 01/01/2009), xuống 22% (từ 01/01/2013) và xuống 20% (từ 01/01/2016). Riêng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. Việc giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông tuy làm giảm đáng kể nghĩa vụ đóng góp của nhiều doanh nghiệp, nhưng đã có tác động khuyến khích kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tăng tích lũy, tăng đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng.

***1.2. Các quy định về thu nhập chịu thuế góp phần bao quát các nguồn thu nhập phát sinh***Luật Thuế TNDN hiện hành về cơ bản đã bao quát được một số khoản thu nhập mới phát sinh như thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn, quyền tham gia dự án đầu tư... đảm bảo chính sách rõ ràng, minh bạch, phản ánh đúng bản chất kinh tế của các khoản thu nhập và cơ sở pháp lý trong việc thực hiện.

***1.3. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế***

Chính sách thuế TNDN hiện hành cho phép các khoản chi thực tế phát sinh hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động sản xuất - kinh doanh và các quy định cũng khá chặt chẽ phù hợp với thực tế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển giá, trốn thuế. Việc quy định rõ về nguyên tắc xác định chi phí được trừ và quy định cụ thể các khoản chi không được trừ đảm bảo chính sách rõ ràng, minh bạch và nâng cao tính chủ động của doanh nghiệp trong thực thi chính sách.

Việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị... đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, bảo hộ hợp lý đối với các DNVVN, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn.***1.4. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp***

Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN, chính sách ưu đãi thuế TNDN mở rộng phạm vi về: (i) Thuế suất ưu đãi (bên cạnh việc giảm thuế suất phổ thông); (ii) Đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi; (iii) Loại hình đầu tư (đầu tư mới và đầu tư mở rộng) thuộc diện ưu đãi thuế TNDN theo ngành, lĩnh vực, địa bàn được ưu đãi; (iv) Các khoản thu nhập được hưởng ưu đãi như miễn, giảm thuế và (v) Lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế và các điều kiện để được áp dụng ưu đãi thuế nhằm hướng tới hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Chính sách thuế TNDN hiện hành đã phản ánh đúng bản chất kinh tế của các khoản thu và hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng các khoản thu nhập được miễn thuế hoàn toàn, giảm thuế suất, giảm số thuế phải nộp cũng được mở rộng hơn.

Chính sách thuế tạo thêm nhiều ưu đãi, điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt trong các hoạt động đầu tư phát triển. Với nguyên tắc chuyển từ ưu đãi theo pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp, phạm vi ưu đãi đối với hoạt động đầu tư mới của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN số 32/2013 sẽ rộng hơn so với Luật số 14/2008, mặt khác sửa đổi này đảm bảo sự nhất quán giữa Luật Đầu tư và Luật Thuế TNDN, hạn chế được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn vừa qua.

Bên cạnh việc ưu đãi cho thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, Luật Thuế TNDN sửa đổi bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với hình thức đầu tư mở rộng để khắc phục những vướng mắc phát sinh trong thực tế, tạo điều kiện khuyến khích đầu tư mở rộng. Ngoài ra, Luật Thuế TNDN đã mở rộng phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế.

Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế TNDN phải nộp = (thu nhập tính thuế – phần trích lập quỹ KH&CN) × thuế suất

Thuế suất thuế hu nhập doanh nghiệp là 20% ngoài trừ 2 trường hợp sau:

Thuế xuất từ 32% đến 50%: áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam.

Thuế suất 50%: áp dụng đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

Kê khai và nộp thuế TNDN

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp có cơ quan quản lý trực tiếp. doanh nghiệp có trách nhiệm kê kai và nộp thuế tạm tính theo quý trong thời hạn quy định. Thời hạn nộp thuế tạm tính chậm nhất vào ngày 30 của tháng đầu tiên của quý đó.

Doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý.

Sau đó, doanh nghiệp phải nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế trự tiếp quản lý trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc kết thúc năm dương lịch.

Tuy nhiên có một số trường hợp doanh nghiệp phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp trng từng lần phát sinh

**2. Một số nội dung liên quan trực tiếp đến quyền lợi nhiệm vụ thu, nộp thuế của mình:**

# Cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp

# Theo quy định, đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

# Theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC), số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) nhân với thuế suất.

# Thuế TNDN năm 2018 phải nộp được xác định theo công thức sau: Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập tính thuế – Phần trích lập quỹ khoa học và CN x Thuế suất thuế TNDN

# Trong đó, thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau

# Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế – (Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định)

# Theo Điều 2 Thông tư 96/2015/TT-BTC thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

# Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu – Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác

## b) Xác định thu nhập chịu thuế

## Để tính được thu nhập chịu thuế, trước hết doanh nghiệp cần tính được doanh thu, chi phí được trừ và các khoản thu nhập khác.

Doanh thu tính thuế:

Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC, doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần…**Mời**

**Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:**

Theo Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC), doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

**Thu nhập khác của doanh nghiệp:**

Theo Điều 7 Thông tư 78/2014/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC), thu nhập khác của doanh nghiệp khi tính thuế thu nhập 2018 gồm:

-Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

-Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản.

-Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật.

-Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

-Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ.

- Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá…

**Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định:**

Doanh nghiệp được phép chuyển lỗ liên tục không quá 05 năm  
Theo khoản 2 Điều 9 Nghị định 78/2014/TT-BTC, DN sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

**Xác định lỗ và chuyển lỗ của doanh nghiệp:**

Theo Điều 9 Thông tư 78/2014/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC), lỗ của DN được xác định như sau:  
- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.  
Thu nhập tính thuế = (Doanh thu – các khoản chi phí được trừ + các khoản thu nhập khác) – Thu nhập được miễn thuế

**3. Chính sách miễn giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp thời gian quan trên địa bàn tỉnh**

Theo quy định tại khoản 2, Điều 12, Thông tư 96/2015/TT-BTC thì:

“Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, có doanh thu kể từ năm đầu tiên thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Ví dụ 20: Năm 2014, doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2014 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phần mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2014. Trường hợp dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2014, đến năm 2016 dự án đầu tư mới của doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2017”.

Quy định này được hiểu là thông thường nếu doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế vào năm nào thì sẽ tính thời gian miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm đó. Tuy nhiên, trường hợp khi doanh nghiệp có doanh thu nhiều năm mà vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế được tính theo cách khác. Đó là: trong 3 năm đầu tiên, liên tục kể từ năm bắt đầu có doanh thu mà doanh nghiệp chưa có thu nhập chịu thuế thì năm thứ tư (kể từ năm phát sinh doanh thu lần đầu) sẽ là năm bắt đầu tính thời gian miễn, giảm thuế.

Các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ được hưởng chính sách ưu đã hỗ trợ áp dụng đối với vùng kinh tế - xã hội khó khăn, hoặc đặc biệt khó khăn, cụ thể:

- Ưu đãi về tiền thuê đất đối với dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, sau xây dựng cơ bản là 18 năm đối với dự án thuộc địa bàn: Cẩm Khê, Tam Nông, Phù Ninh, Hạ Hoà.

- **Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp**:

- Dự án đầu tư vào địa bàn Tân sơn, Thanh sơn, Yên Lập: Thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm. Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

- Dự án đầu tư vào địa bàn Cẩm Khê, Tam Nông, Phù Ninh, Hạ Hoà: Thuế suất 20% trong thời gian 10 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

- **Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu**:

 Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào địa bàn: Cẩm Khê, Phù Ninh, Tam Nông, Hạ Hoà, Tân sơn, Thanh sơn, Yên Lập.

**Ưu đãi hỗ trợ của tỉnh**:

- Các nhà đầu tư được lựa chọn địa điểm, diện tích đất theo quy hoạch xây dựng được duyệt.

- Được hưởng giá thuê đất, phí sử dụng hạ tầng ưu đãi của các khu, cụm công nghiệp do tỉnh đầu tư: KCN Thụy Vân, KCN Trung Hà và CCN Bạch Hạc.

- Những dự án đặc biệt có ý nghĩa quan trọng tác động mạnh tới phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, UBND tỉnh quyết định việc hỗ trợ đầu tư riêng.

Ban quản lý các KCN, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ hỗ trợ tích cực các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp theo cơ chế " một cửa, một đầu mối; thời gian để được giao đất đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có hạ tầng không quá 3 ngày, đối với dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp thì không quá 30 ngày. Thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp và dự án đầu tư không quá 3 ngày. Thời gian xin ý kiến các cơ quan liên quan, trình phê duyệt chủ trương thực hiện với thời gian ngắn nhất trong khung quy định.

Năm 2018 lần đầu tiên Cục Thuế tỉnh Phú Thọ có số thu ngân sách nhà nước (NSNN) vượt trên 6 nghìn tỷ đồng (6.273,4 tỷ đồng), bằng 108,2% dự toán pháp lệnh và tăng 4,7% (so với thực hiện năm 2017).

Trừ tiền sử dụng đất, tổng thu NSNN đạt 5.308,7 tỷ đồng, bằng 102,1% dự toán pháp lệnh và tăng 10,2%. Có 11/15 chỉ tiêu thu đạt và vượt dự toán Bộ Tài chính giao, 13/15 chỉ tiêu thu tăng so với năm trước.

Công tác thanh tra, kiểm tra đã hoàn thành kế hoạch, với chất lượng cao. 803 doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra; tổng tiền thuế truy thu, tiền phạt vào ngân sách là 86,4 tỷ đồng, giảm khấu trừ 18,4 tỷ đồng; giảm số thuế được hoàn 2,8 tỷ đồng; điều chỉnh giảm lỗ 257,8 tỷ đồng. Số thuế truy thu, phạt đã nộp NSNN trên 63 tỷ đồng.

Trong năm 2018 đã có 10/13 huyện đã có số thu về xây dựng cơ bản tư nhân, với số hộ đã thu thuế là 1.695 hộ, tăng 11% và tổng số thuế thu là 8,85 tỷ đồng, tăng 39,5%.

Đáng chú ý, cơ quan thuế đã phối hợp với UBND huyện, thành, thị thành lập đoàn công tác liên ngành thực hiện điều tra, rà soát hộ kinh doanh. Sau điều tra, đã đưa trên 12.300 hộ vào quản lý thu thuế. Trong đó, số hộ có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm, tăng 2.324 hộ (tăng 21,4%), với số thuế lập bộ dự kiến tăng là 6,8 tỷ đồng/năm (tăng 17,5%); số hộ có doanh thu từ 100 triệu đồng trở xuống/năm, đã đưa vào quản lý hộ thu nhập thấp gần 10.000 hộ kinh doanh.

**Tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế**

Để hoàn thành dự toán thu NSNN năm 2019 được HĐND tỉnh giao thu là 6.461 tỷ đồng (trong đó tiền sử dụng đất là 600 tỷ đồng), Cục Thuế Phú Thọ đã quán triệt tới toàn đơn vị thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp thu ngay từ đầu năm; phát động phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu NSNN năm 2019.

Theo đó, cơ quan thuế các cấp ở Phú Thọ chủ̉ động rà soát, đánh giá lại các nguồn thu, từ đó thực hiện giao dự toán thu sát tình hình thực tế cho từng địa bàn, từng đơn vị; thực hiện tốt công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế, chú trọng tuyên truyền, đôn đốc việc áp dụng hóa đơn điện tử, nhằm tạo thuận lợi tối đã cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

Các bộ phận chức năng giám sát chặt chẽ việc kê khai nộp thuế, phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm, tăng cường rà soát, kiểm tra việc xác định nghĩa vụ tài chính đối với các khoản thu liên quan đến đất, kiểm soát kịp thời các khoản thu phát sinh đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất.

Các đơn vị chức năng tiếp tục xây dựng các chuyên đề chống thất thu ngân sách năm 2019; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương để có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thu thuế theo các chuyên đề chống thất thu đã đề ra (trong đó chú trọng quản lý thuế hộ kinh doanh và xây dựng cơ bản tư nhân)...

**4. Một số hạn chế, tồn tại**

***a) Ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Luật Thuế TNDN đã thực hiện đúng lộ trình mà Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 đặt ra. Từ ngày 01/01/2009 thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 28% xuống 25% và từ 01/01/2014 giảm từ 25% xuống 22% và 20% từ 01/01/2016. Riêng DNNVV được áp dụng mức 20% ngay từ ngày 01/7/2013 (sớm hơn so với lộ trình nêu trên). Tuy nhiên, mức thuế suất 20% đối với DNVVN chưa thực sự phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và cần thiết phải sửa đổi vì: DNNVV chiếm gần 90% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và 97% nếu xét theo tiêu chí lao động, do đó giữ vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Số tiền thuế và phí mà các DNNVV tư nhân đã nộp cho ngân sách nhà nước đã tăng 18,4 lần sau 10 năm. Xu hướng điều chỉnh thuế suất đối với DNVVN hiện nay cho thấy chính phủ nhiều nước đã áp dụng mức thuế suất thuế cho DNNVV thấp hơn mức thuế suất thuế TNDN phổ thông (phổ biến ở các mức 10%, 15%, 17%, 19% và 20%). Để đảm bảo mục tiêu tiếp tục thúc đẩy DNNVV phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV và đảm bảo khả năng hỗ trợ của Nhà nước trong từng thời kỳ thì việc nghiên cứu đề xuất mức thuế TNDN phù hợp với DNNVV là cần thiết.

***b) Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế***

*Khoản chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (quy định vốn mỏng)*

Do xu hướng phát triển và vận động của nền kinh tế, cũng như thông lệ quốc tế, việc quy định về chi phí lãi vay ở Việt Nam đang gặp nhiều hạn chế. Cụ thể, Luật Thuế TNDN hiện hành không có quy định khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí đối với trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (tình trạng vốn mỏng, doanh nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào vốn đi vay, trong khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu rất ít).

Thực tế nhiều doanh nghiệp có khoản vay vốn sản xuất - kinh doanh vượt gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu đã dẫn đến nguy cơ mất an toàn tài chính của doanh nghiệp và cũng là một trong những yếu tố làm ảnh hưởng đến thu ngân sách. Sự thiếu hụt những quy định chặt chẽ về chi phí lãi vay đang là lỗ hổng, làm xói mòn cơ sở thuế của Việt Nam. Đặc biệt khi các doanh nghiệp liên kết, các công ty mẹ ở nước ngoài (tại các thiên đường thuế), hoặc các công ty mẹ tại Việt Nam liên tục báo thua lỗ, kê khai lãi không nhiều khiến ngân sách thất thu.

*Chi cho các hoạt động nâng cao năng lực, tư vấn hỗ trợ thủ tục cho doanh nghiệp*

Chính sách thuế TNDN hiện hành chưa có quy định khoán về khoản chi cho các hoạt động nâng cao năng lực, tư vấn hỗ trợ thủ tục cho doanh nghiệp, cũng là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

***c) Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin***

Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là một trong số các quốc gia hấp dẫn nhất về gia công phần mềm nhưng sức cạnh tranh của doanh nghiệp vẫn còn yếu. Tiềm năng của thị trường rất lớn và hấp dẫn nhưng doanh nghiệp trong nước vẫn rất khó nắm bắt cơ hội phát triển.

Hoạt động cung cấp dịch vụ phần mềm, sản xuất sản phẩm nội dung số là một trong những ngành có tính chất chiến lược, vì vậy các nước đã áp dụng các chính sách ưu đãi thuế trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phần mềm nhằm khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực này. Do đó, cần thiết bổ sung chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động này để khuyến khích doanh nghiệp phần mềm Việt Nam phát triển, tăng tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

**5. Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tới**

*Giảm thuế suất ở mức hợp lý*

Những năm qua, Việt Nam đã nỗ lực cải cách thuế TNDN theo hướng giảm dần và hiện tại mức thuế suất thuế TNDN phổ thông (20%) cũng khá thấp so với nhiều nước trong khu vực. Mặt khác, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với vấn đề thâm hụt ngân sách và nợ công tăng cao nên việc tiếp tục giảm mức thuế suất phổ thông không còn là biện pháp hiệu quả nhất trong thời điểm hiện nay. Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN trong khoảng 15% đối với DNNVV nhằm phù hợp với tình hình thực tế và cũng không mâu thuẫn với dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV. Việc giảm thuế suất thuế TNDN đối với DNNVV từ 20% xuống 15% sẽ làm giảm thu ngân sách, tuy nhiên mức độ giảm thu là không đáng kể do mức đóng góp của cộng đồng DNNVV vào ngân sách trong thời gian qua không quá lớn.

*Ưu đãi thuế nhằm khuyến khích đầu tư*

Các chính sách ưu đãi thuế cần được rà soát, hoàn thiện theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn như lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực khoa học - công nghệ và hỗ trợ nhiều hơn cho DNNVV. Việt Nam cần hướng tới việc mở rộng cơ sở thuế TNDN (như đối với hoạt động thương mại điện tử, giao dịch điện tử, hoạt động quảng cáo, mua bán hàng qua mạng, bổ sung quy định vốn mỏng, các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế…), vì đây là một trong những biện pháp hiệu quả nhất nhằm hướng tới mục tiêu bao quát nguồn thu phát sinh, qua đó làm tăng thu ngân sách từ thuế TNDN, đồng thời bắt kịp với sự phát triển kinh tế.

*Quy định vốn mỏng sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình nội tại của nền kinh tế*

Pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ ràng về khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí đối với trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu. Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp có khoản vay vốn sản xuất - kinh doanh gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, đã dẫn đến nguy cơ mất an toàn tài chính của doanh nghiệp và cũng là một trong những yếu tố làm ảnh hưởng đến thu ngân sách.

Hiện nay, tình hình hoạt động của doanh nghiệp niêm yết vẫn có xu hướng khả quan, bước đầu cải thiện về lợi nhuận. Cơ cấu nợ vay trong tổng tài sản có xu hướng giảm, đòn bẩy tài chính đã được sử dụng hiệu quả hơn ở nhiều ngành dẫn tới chi phí lãi vay có xu hướng giảm giúp doanh nghiệp giảm áp lực về chi phí. Để đảm bảo lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy việc tái cơ cấu kinh tế, chống chuyển giá, cần bổ sung quy định không tính vào chi phí được trừ đối với phần chi trả lãi vay của khoản vay vốn tương ứng với khoản vay vượt quá 5 lần vốn chủ sở hữu. Đối với một số lĩnh vực đặc thù như tín dụng, ngân hàng, được áp dụng tỷ lệ cao hơn, song không quá 12 lần vốn chủ sở hữu và áp dụng từ 01/01/2019.

*Bổ sung khoản chi cho các hoạt động nâng cao năng lực, tư vấn hỗ trợ thủ tục cho doanh nghiệp là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế*

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hoạt động nâng cao năng lực là một trong những công cụ để doanh nghiệp phát triển bền vững (bao gồm xây dựng năng lực chuyên môn, nâng cao quy trình, hệ thống và quy tắc nhằm tác động đến hiệu suất, hiệu quả làm việc…). Các quốc gia coi chi phí này là cần thiết nhằm cải thiện chất lượng của doanh nghiệp, do đó được quy định là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

*Bổ sung ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin*

Xem xét việc bổ sung quy định áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới cung cấp một số dịch vụ phần mềm quan trọng và sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số như: Áp thuế 10% trong 15 năm, miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo, đồng thời quy định chi tiết một số dịch vụ phần mềm quan trọng và nội dung thông tin số cần ưu tiên phát triển để có cơ sở thực hiện phù hợp với thực tế./.

**\* Tình huống**

**Tình huống 1** về tổng số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế TNDN phải nộp khi quyết toán thuế 20% trở lên. Doanh nghiệp phải nộp tiền chậm phạt đối với phần chênh lệch 20%.

***Mô tả tình huống*:**

Năm 2018 Công ty TNHH A đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 100.000.000đ nhưng khi quyết toán năm, số thuế TNDN còn lại phải nộp là 150.000.000đ tăng 50.000.000đ

*Như vậy : 20% của số phải nộp theo quyết toán là: 150.000.000 x 20% = 30.000.000 đ*

**Với tình huống trên cần phải:**

**Xác định mục tiêu xử lý tình huống nhằm giải quyết các vấn đề do tình huống đặt ra:**

- Công ty TNHH A phải nộp thêm số thuế là bao nhiêu?

- Công ty TNHH A có bị tính tiền chậm nộp đối với thuế không?

**2. Cách giải quyết**

- Công ty TNHH A phải nộp thêm số thuế là còn thiếu sau khi quyết toàn là 50.000.000đ

- Công ty TNHH A bị tính tiền chậm nộp đối với thuế chênh lệch 20% trở lên là chênh lệch 20% trở lên là 20.000.000đ, từ 01/01/2019 (tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý IV năm 2018).

- Nếu hết thời hạn nộp quyết toán thuế thuế TNDN (30/3/2019) mà Công ty vẫn chưa nooph tiền thuế thì:

+ Số thuế chênh lệch còn lại (*150.000.000 x 20% = 30.000.000đ)* mà công ty chậm nộp sẽ bị tính tiền chậm nộp từ ngày tiếp sau cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán (từ ngày 01/4/2019) đến ngày thực hiện nộp thuế này.

- Nếu tổng số thuế TNDN tạm nộp của các quý mà thấp số thuế TNDN phải nộp khi quyết toán dưới 20% mà Doanh nghiệp chậm nộp so với thời gian quy định (thời gian nộp quyết toán năm)thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết hạn nộp thuế còn thiếu so với quyết toán.

**Tình huống 2.**

**Mô tả tình huống:** Thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Vậy thành phẩm thuỷ sản xuất ra có điều kiện gì trong cách chế biến để được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thu nhập từ chế biến thuỷ sản? Theo công văn 7062/BTC-TCT ngày 29/05/2014 thì “tôm nguyên liệu (chưa chế biến thành sản phẩm khác) – làm sạch – để nguyên con hoặc lặt đầu, bóc vỏ (xẻ lưng, rút tim...), cắt bụng, ép duỗi thẳng – xếp vào vỉ- hút chân không – đông lạnh” được gọi là thuỷ sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường. Vậy thành phẩm là thuỷ sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn có được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo khoản 4 điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC hay không?

**1. Xác định mục tiêu xử lý tình huống nhằm giải quyết các vấn đề do tình huống đặt ra**

**-** Thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động không?

- Điều kiện gì trong cách chế biến để được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo thu nhập từ chế biến thuỷ sản?

- Tôm nguyên liệu (chưa chế biến thành sản phẩm khác) – làm sạch – để nguyên con hoặc lặt đầu, bóc vỏ (xẻ lưng, rút tim...), cắt bụng, ép duỗi thẳng – xếp vào vỉ- hút chân không – đông lạnh” được gọi là thuỷ sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường?

- Thành phẩm là thuỷ sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn có được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo khoản 4 điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC hay không?

**2. Cách giải quyết**

- Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp quy định:

*“* *a) Thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).*

*Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:*

*- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.*

*- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính..”.*

- Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung  Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

*“3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với:*

*e) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biếnnông sản, thủy sản ở địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; Nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; Sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định* *số 218/2013/NĐ-CP;* *Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm”.*

- Căn cứ quy định nêu trên, Thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Để được ưu đãi thuế suất thuế TNDN phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

*- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.*

*- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.*

Sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản không phân biệt sơ chế thông thường hoặc chế biến thành sản phẩm khác, nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện nêu trên thì được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC./.